

QUẢN LÝ THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
(INFORMATION ON OWNERSHIP BY FOREIGN INVESTORS)

Ngày/Effective date: 05/09/2025

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
I. DEPOX							
1	AGC	VN000000AGC7	8.300.000	49,0000000	4.067.000	305.600	3.761.400
2	ATC	VN000000ATC0	8.002.000	49,0000000	3.920.980	2.400.600	1.520.380
3	BAS	VN000000BAS4	9.600.000	49,0000000	4.704.000	3.330	4.700.670
4	BQP	VN000000BQP6	15.000.000	0,0000000	0	0	0
5	BVA	VN000000BVA8	16.800.000	49,0000000	8.232.000	0	8.232.000
6	CIC	VN000000CIC9	4.635.062	49,0000000	2.271.180	340.933	1.930.247
7	CIE	VN000000CIE5	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
8	CTM	VN000000CTM5	4.399.996	49,0000000	2.155.998	486	2.155.512
9	DCC	VN000000DCC0	35.600.000	49,0000000	17.444.000	809.580	16.634.420
10	DVD	VN000000DVD8	11.910.000	49,0000000	5.835.900	161.610	5.674.290
11	EDX	VN000000EDX2	20.612.000	49,0000000	10.099.880	0	10.099.880
12	FBT	VN000000FBT1	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.220	7.347.780
13	FPC	VN000000FPC7	32.999.991	49,0000000	16.169.995	16.535.847	-365.852
14	FTV	VN000000FTV9	26.807.835	100,0000000	26.807.835	24.823.045	1.984.790
15	GBS	VN000000GBS1	13.500.000	49,0000000	6.615.000	6.615.000	0
16	GEC	VN000000GEC9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
17	HHL	VN000000HHL1	2.748.270	49,0000000	1.346.652	9.140	1.337.512
18	HIS	VN000000HIS4	6.393.253	49,0000000	3.132.693	0	3.132.693
19	HPO	VN000000HPO8	5.807.417	0,0000000	0	0	0
20	HTB	VN000000HTB7	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
21	ICL	VN000000ICL0	9.879.506	49,0000000	4.840.957	0	4.840.957
22	IMT	VN000000IMT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
23	KSG	VN000000KSG2	17.062.450	49,0000000	8.360.600	0	8.360.600
24	LMR	VN000000LMR0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	340.000	4.560.000
25	MAX	VN000000MAX1	7.200.000	49,0000000	3.528.000	98.700	3.429.300
26	MCL	VN000000MCL2	2.220.000	49,0000000	1.087.800	100	1.087.700
27	MCV	VN000000MCV1	12.092.161	49,0000000	5.925.158	2.524.447	3.400.711
28	MT7	VN000000MT72	3.793.993	0,0000000	0	0	0
29	NSN	VN000000NSN2	2.959.314	49,0000000	1.450.063	9.146	1.440.917
30	NSP	VN000000NSP7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	1.000	2.449.000
31	NTS	VN000000NTS9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
32	NVC	VN000000NVC9	16.000.000	49,0000000	7.840.000	30.700	7.809.300
33	NVN	VN000000NVN6	10.656.800	0,0000000	0	6.910	-6.910
34	OLC	VN000000OLC8	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
35	OTG	VN000000OTG2	50.000.000	49,0000000	24.500.000	0	24.500.000
36	PXH	VN000000PXH9	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
37	RGG	VN000000RGG2	180.000.000	50,0000000	90.000.000	0	90.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
38	RIC1	VN000000RIC10	41.660.585	49,0000000	20.413.686	41.660.585	-21.246.899
39	SBC	VN000000SBC0	8.000.000	49,0000000	3.920.000	192.482	3.727.518
40	SME	VN000000SME3	22.500.000	49,0000000	11.025.000	112.850	10.912.150
41	STJ	VN000000STJ7	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
42	TAS	VN000000TAS6	13.900.000	49,0000000	6.811.000	2.695.990	4.115.010
43	TCR1	VN000000TCR17	35.059.646	49,0000000	17.179.226	35.059.552	-17.880.326
44	THV	VN000000THV5	57.749.995	49,0000000	28.297.497	170.015	28.127.482
45	TLC	VN000000TLC7	11.080.000	50,0000000	5.540.000	44.000	5.496.000
46	TMD	VN000000TMD3	4.513.859	49,0000000	2.211.790	0	2.211.790
47	TRI	VN000000TRI1	27.548.360	49,0000000	13.498.696	12.713.508	785.188
48	TVI	VN000000TVI3	31.158.679	49,0000000	15.267.752	0	15.267.752
49	VCH	VN000000VCH1	4.000.000	49,0000000	1.960.000	2.800	1.957.200
50	VCV	VN000000VCV2	11.007.183	49,0000000	5.393.519	191.900	5.201.619
51	VTT	VN000000VTT0	10.500.000	49,0000000	5.145.000	2.677.500	2.467.500
Tổng (DEPOX)			888.658.355		433.748.857	150.539.576	283.209.281

II. GBX

1	BVBS14199	VNBVBS141995	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
2	BVBS15141	VNBVBS151416	1.367.000	100,0000000	1.367.000	0	1.367.000
3	BVBS15145	VNBVBS151457	1.516.000	100,0000000	1.516.000	0	1.516.000
4	BVBS15146	VNBVBS151465	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
5	BVBS15147	VNBVBS151473	960.000	100,0000000	960.000	0	960.000
6	BVBS15148	VNBVBS151481	900.000	100,0000000	900.000	0	900.000
7	BVBS15149	VNBVBS151499	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
8	BVBS15155	VNBVBS151556	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
9	BVBS15160	VNBVBS151606	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
10	BVBS15173	VNBVBS151739	1.100.000	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
11	BVBS15176	VNBVBS151762	750.000	100,0000000	750.000	0	750.000
12	BVBS15177	VNBVBS151770	350.000	100,0000000	350.000	0	350.000
13	BVBS15178	VNBVBS151788	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
14	BVBS16365	VNBVBS163650	400.000	100,0000000	400.000	0	400.000
15	BVBS16367	VNBVBS163676	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
16	BVBS16368	VNBVBS163684	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
17	BVBS16369	VNBVBS163692	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
18	BVBS16370	VNBVBS163700	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
19	BVBS16373	VNBVBS163734	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
20	BVBS16394	VNBVBS163940	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
21	BVBS16395	VNBVBS163957	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
22	BVBS16403	VNBVBS164039	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
23	BVBS16405	VNBVBS164054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
24	BVBS16406	VNBVBS164062	2.860.000	100,0000000	2.860.000	0	2.860.000
25	BVBS16408	VNBVBS164088	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
26	BVBS16409	VNBVBS164096	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
27	BVBS16410	VNBVBS164104	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
28	BVBS16411	VNBVBS164112	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
29	BVBS17052	VNBVBS170523	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
30	BVBS17053	VNBVBS170531	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
31	BVBS17054	VNBVBS170549	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
32	BVBS17055	VNBVBS170556	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
33	BVBS17056	VNBVBS170564	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
34	BVBS17057	VNBVBS170572	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
35	BVBS17058	VNBVBS170580	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
36	BVBS17059	VNBVBS170598	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
37	BVBS17060	VNBVBS170606	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
38	BVBS17061	VNBVBS170614	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
39	BVBS17062	VNBVBS170622	3.900.000	100,0000000	3.900.000	0	3.900.000
40	BVBS17063	VNBVBS170630	3.400.000	100,0000000	3.400.000	0	3.400.000
41	BVBS17064	VNBVBS170648	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
42	BVBS17065	VNBVBS170655	2.080.000	100,0000000	2.080.000	0	2.080.000
43	BVBS17081	VNBVBS170812	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
44	BVBS17082	VNBVBS170820	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
45	BVBS17083	VNBVBS170838	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
46	BVBS17084	VNBVBS170846	4.200.000	100,0000000	4.200.000	0	4.200.000
47	BVBS17085	VNBVBS170853	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
48	BVBS17086	VNBVBS170861	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
49	BVBS17087	VNBVBS170879	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
50	BVBS17088	VNBVBS170887	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
51	BVBS17089	VNBVBS170895	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
52	BVBS17090	VNBVBS170903	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
53	BVBS17091	VNBVBS170911	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
54	BVBS17092	VNBVBS170929	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
55	BVBS17093	VNBVBS170937	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
56	BVBS17094	VNBVBS170945	1.920.000	100,0000000	1.920.000	0	1.920.000
57	BVBS17095	VNBVBS170952	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
58	BVBS18196	VNBVBS181967	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
59	BVBS18222	VNBVBS182221	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
60	BVBS18223	VNBVBS182239	190.000	100,0000000	190.000	0	190.000
61	BVBS18225	VNBVBS182254	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
62	BVBS18226	VNBVBS182262	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
63	BVBS18227	VNBVBS182270	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
64	BVBS18228	VNBVBS182288	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
65	BVBS18229	VNBVBS182296	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
66	BVBS18230	VNBVBS182304	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
67	BVBS18231	VNBVBS182312	2.400.000	100,0000000	2.400.000	0	2.400.000
68	BVBS19126	VNBVBS191263	1.220.000	100,0000000	1.220.000	0	1.220.000
69	BVBS19127	VNBVBS191271	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
70	BVBS19144	VNBVBS191446	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
71	BVBS19145	VNBVBS191453	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
72	BVBS19146	VNBVBS191461	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	BVBS19147	VNBVBS191479	8.798.250	100,0000000	8.798.250	0	8.798.250
74	BVBS20120	VNBVBS201203	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
75	BVBS20121	VNBVBS201211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
76	BVBS20126	VNBVBS201260	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
77	BVBS20127	VNBVBS201278	14.750.000	100,0000000	14.750.000	0	14.750.000
78	BVBS21129	VNBVBS211293	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
79	BVBS21130	VNBVBS211301	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
80	BVBS21131	VNBVBS211319	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
81	BVBS21132	VNBVBS211327	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
82	BVBS21133	VNBVBS211335	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
83	BVBS21144	VNBVBS211442	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
84	BVBS21148	VNBVBS211483	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
85	BVBS21149	VNBVBS211491	11.240.000	100,0000000	11.240.000	0	11.240.000
86	BVBS22146	VNBVBS221466	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
87	BVBS22155	VNBVBS221557	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
88	BVBS22218	VNBVBS222183	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
89	BVBS22223	VNBVBS222233	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
90	BVBS22224	VNBVBS222241	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
91	BVBS22225	VNBVBS222258	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
92	BVBS22226	VNBVBS222266	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
93	BVBS22227	VNBVBS222274	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
94	BVBS22228	VNBVBS222282	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
95	BVBS22246	VNBVBS222464	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
96	BVBS22247	VNBVBS222472	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
97	BVBS22248	VNBVBS222480	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
98	BVBS22249	VNBVBS222498	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
99	BVBS22250	VNBVBS222506	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
100	BVBS22275	VNBVBS222753	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
101	BVBS22276	VNBVBS222761	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
102	BVBS23182	VNBVBS231820	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
103	BVBS23183	VNBVBS231838	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
104	BVBS23184	VNBVBS231846	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
105	BVBS23185	VNBVBS231853	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
106	BVBS23186	VNBVBS231861	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
107	BVBS23187	VNBVBS231879	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
108	BVBS23188	VNBVBS231887	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
109	BVBS23189	VNBVBS231895	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
110	BVBS23234	VNBVBS232349	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
111	BVBS23235	VNBVBS232356	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
112	BVBS23243	VNBVBS232430	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
113	BVBS23244	VNBVBS232448	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
114	BVBS23245	VNBVBS232455	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
115	BVBS23246	VNBVBS232463	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
116	BVBS23260	VNBVBS232604	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
117	BVBS23261	VNBVBS232612	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
118	BVBS23270	VNBVBS232703	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
119	BVBS23271	VNBVBS232711	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
120	BVBS23272	VNBVBS232729	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
121	BVBS23273	VNBVBS232737	31.010.000	100,0000000	31.010.000	0	31.010.000
122	BVDB15235	VNBVDB152353	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
123	BVDB15241	VNBVDB152411	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
124	BVDB15242	VNBVDB152429	290.000	100,0000000	290.000	290.000	0
125	BVDB15244	VNBVDB152445	1.250.000	100,0000000	1.250.000	250.000	1.000.000
126	BVDB15247	VNBVDB152478	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
127	BVDB15248	VNBVDB152486	500.000	100,0000000	500.000	500.000	0
128	BVDB15251	VNBVDB152510	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
129	BVDB16205	VNBVDB162055	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
130	BVDB17265	VNBVDB172658	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
131	BVDB17266	VNBVDB172666	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
132	BVDB17267	VNBVDB172674	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
133	BVDB17268	VNBVDB172682	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
134	BVDB17269	VNBVDB172690	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
135	BVDB17270	VNBVDB172708	20.000.000	100,0000000	20.000.000	830.000	19.170.000
136	BVDB17271	VNBVDB172716	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
137	BVDB17315	VNBVDB173151	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
138	BVDB17316	VNBVDB173169	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
139	BVDB17317	VNBVDB173177	10.500.000	100,0000000	10.500.000	0	10.500.000
140	BVDB17318	VNBVDB173185	20.000.000	100,0000000	20.000.000	3.960.000	16.040.000
141	BVDB17319	VNBVDB173193	20.000.000	100,0000000	20.000.000	280.000	19.720.000
142	BVDB17320	VNBVDB173201	25.450.000	100,0000000	25.450.000	3.860.000	21.590.000
143	BVDB18041	VNBVDB180412	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
144	BVDB18042	VNBVDB180420	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
145	BVDB18043	VNBVDB180438	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
146	BVDB18061	VNBVDB180610	14.950.000	100,0000000	14.950.000	0	14.950.000
147	BVDB18063	VNBVDB180636	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
148	BVDB18235	VNBVDB182350	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
149	BVDB18236	VNBVDB182368	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
150	BVDB18237	VNBVDB182376	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
151	BVDB19041	VNBVDB190411	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
152	BVDB19042	VNBVDB190429	8.500.000	100,0000000	8.500.000	0	8.500.000
153	BVDB19061	VNBVDB190619	10.000.000	100,0000000	10.000.000	50.000	9.950.000
154	BVDB19062	VNBVDB190627	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
155	BVDB19063	VNBVDB190635	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
156	BVDB19064	VNBVDB190643	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
157	BVDB19081	VNBVDB190817	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
158	BVDB19082	VNBVDB190825	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
159	BVDB19083	VNBVDB190833	11.470.000	100,0000000	11.470.000	0	11.470.000
160	BVDB19084	VNBVDB190841	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
161	BVDB20084	VNBVDB200848	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
162	BVDB20085	VNBVDB200855	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
163	BVDB20086	VNBVDB200863	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
164	BVDB20087	VNBVDB200871	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
165	BVDB20099	VNBVDB200996	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
166	BVDB20100	VNBVDB201002	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
167	BVDB20101	VNBVDB201010	26.000.000	100,0000000	26.000.000	0	26.000.000
168	BVDB20102	VNBVDB201028	15.500.000	100,0000000	15.500.000	0	15.500.000
169	BVDB20103	VNBVDB201036	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
170	BVDB21061	VNBVDB210615	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
171	BVDB21063	VNBVDB210631	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
172	BVDB21076	VNBVDB210763	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
173	BVDB21078	VNBVDB210789	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
174	BVDB21091	VNBVDB210912	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
175	BVDB21092	VNBVDB210920	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
176	BVDB21093	VNBVDB210938	40.000.000	100,0000000	40.000.000	0	40.000.000
177	BVDB21094	VNBVDB210946	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
178	HCMB14181	VNHCMB141816	12.000.000	100,0000000	12.000.000	1.500.000	10.500.000
179	HCMB15312	VNHCMB153126	5.100.000	100,0000000	5.100.000	0	5.100.000
180	HCMB15313	VNHCMB153134	1.400.000	100,0000000	1.400.000	400.000	1.000.000
181	HCMB16506	VNHCMB165062	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
182	HCMB17435	VNHCMB174353	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
183	HCMB17436	VNHCMB174361	12.500.000	100,0000000	12.500.000	300.000	12.200.000
184	HCMB18240	VNHCMB182406	8.000.000	100,0000000	8.000.000	500.000	7.500.000
185	HCMB20133	VNHCMB201339	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
186	HCMB20134	VNHCMB201347	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
187	TB1328154	VNTB13281548	42.120.000	100,0000000	42.120.000	0	42.120.000
188	TD1429094	VNTD14290942	120.000.000	100,0000000	120.000.000	5.657.628	114.342.372
189	TD1429095	VNTD14290959	30.080.000	100,0000000	30.080.000	1.300.000	28.780.000
190	TD1530258	VNTD15302589	90.490.000	100,0000000	90.490.000	1.110.000	89.380.000
191	TD1530287	VNTD15302878	100.365.964	100,0000000	100.365.964	5.400.000	94.965.964
192	TD1530288	VNTD15302886	51.308.060	100,0000000	51.308.060	4.100.000	47.208.060
193	TD1530289	VNTD15302894	43.576.000	100,0000000	43.576.000	80.000	43.496.000
194	TD1530290	VNTD15302902	33.200.600	100,0000000	33.200.600	2.900.000	30.300.600
195	TD1626456	VNTD16264564	51.530.000	100,0000000	51.530.000	1.000.000	50.530.000
196	TD1626457	VNTD16264572	28.250.000	100,0000000	28.250.000	2.442.000	25.808.000
197	TD1631461	VNTD16314617	80.459.000	100,0000000	80.459.000	4.500.000	75.959.000
198	TD1631462	VNTD16314625	62.890.000	100,0000000	62.890.000	1.000.000	61.890.000
199	TD1631463	VNTD16314633	78.050.000	100,0000000	78.050.000	1.000.000	77.050.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
200	TD1631464	VNTD16314641	54.272.000	100,0000000	54.272.000	4.170.000	50.102.000
201	TD1631465	VNTD16314658	41.600.000	100,0000000	41.600.000	2.500.000	39.100.000
202	TD1636466	VNTD16364661	12.314.800	100,0000000	12.314.800	810.000	11.504.800
203	TD1636502	VNTD16365023	20.830.000	100,0000000	20.830.000	4.370.000	16.460.000
204	TD1646468	VNTD16464685	59.658.956	100,0000000	59.658.956	14.200.000	45.458.956
205	TD1646469	VNTD16464693	46.370.000	100,0000000	46.370.000	450.000	45.920.000
206	TD1646495	VNTD16464958	74.906.845	100,0000000	74.906.845	2.440.000	72.466.845
207	TD1646503	VNTD16465039	73.751.000	100,0000000	73.751.000	1.086.741	72.664.259
208	TD1727396	VNTD17273960	61.360.000	100,0000000	61.360.000	5.142.500	56.217.500
209	TD1727397	VNTD17273978	53.000.000	100,0000000	53.000.000	1.000.000	52.000.000
210	TD1727398	VNTD17273986	53.500.000	100,0000000	53.500.000	4.080.000	49.420.000
211	TD1727399	VNTD17273994	29.300.000	100,0000000	29.300.000	2.000.000	27.300.000
212	TD1732401	VNTD17324011	59.533.000	100,0000000	59.533.000	4.183.000	55.350.000
213	TD1732402	VNTD17324029	52.000.000	100,0000000	52.000.000	2.500.000	49.500.000
214	TD1732403	VNTD17324037	58.000.000	100,0000000	58.000.000	500.000	57.500.000
215	TD1732404	VNTD17324045	23.900.000	100,0000000	23.900.000	0	23.900.000
216	TD1732405	VNTD17324052	21.160.000	100,0000000	21.160.000	1.000.000	20.160.000
217	TD1737406	VNTD17374065	58.500.000	100,0000000	58.500.000	1.320.000	57.180.000
218	TD1737407	VNTD17374073	51.300.000	100,0000000	51.300.000	300.000	51.000.000
219	TD1737408	VNTD17374081	55.180.000	100,0000000	55.180.000	200.000	54.980.000
220	TD1737427	VNTD17374271	24.010.000	100,0000000	24.010.000	0	24.010.000
221	TD1747409	VNTD17474097	54.501.593	100,0000000	54.501.593	6.250.000	48.251.593
222	TD1747410	VNTD17474105	56.670.000	100,0000000	56.670.000	3.040.000	53.630.000
223	TD1747411	VNTD17474113	56.650.000	100,0000000	56.650.000	2.554.625	54.095.375
224	TD1747430	VNTD17474303	58.792.000	100,0000000	58.792.000	5.047.000	53.745.000
225	TD1747431	VNTD17474311	30.770.000	100,0000000	30.770.000	2.180.000	28.590.000
226	TD1747432	VNTD17474329	21.000.000	100,0000000	21.000.000	630.000	20.370.000
227	TD1828112	VNTD18281129	81.000.000	100,0000000	81.000.000	9.000.000	72.000.000
228	TD1828113	VNTD18281137	77.500.000	100,0000000	77.500.000	1.500.000	76.000.000
229	TD1828114	VNTD18281145	72.000.000	100,0000000	72.000.000	0	72.000.000
230	TD1828115	VNTD18281152	75.000.000	100,0000000	75.000.000	0	75.000.000
231	TD1828116	VNTD18281160	84.500.000	100,0000000	84.500.000	0	84.500.000
232	TD1828117	VNTD18281178	80.000.000	100,0000000	80.000.000	0	80.000.000
233	TD1828118	VNTD18281186	78.950.000	100,0000000	78.950.000	0	78.950.000
234	TD1828119	VNTD18281194	79.810.000	100,0000000	79.810.000	2.000.000	77.810.000
235	TD1828120	VNTD18281202	104.000.000	100,0000000	104.000.000	500.000	103.500.000
236	TD1828121	VNTD18281210	43.000.000	100,0000000	43.000.000	1.500.000	41.500.000
237	TD1833122	VNTD18331221	83.890.000	100,0000000	83.890.000	1.180.000	82.710.000
238	TD1833123	VNTD18331239	82.200.000	100,0000000	82.200.000	0	82.200.000
239	TD1833124	VNTD18331247	86.700.000	100,0000000	86.700.000	0	86.700.000
240	TD1833126	VNTD18331262	74.000.000	100,0000000	74.000.000	0	74.000.000
241	TD1833127	VNTD18331270	79.250.000	100,0000000	79.250.000	0	79.250.000
242	TD1833128	VNTD18331288	58.100.000	100,0000000	58.100.000	0	58.100.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
243	TD1833129	VNTD18331296	85.400.000	100,0000000	85.400.000	0	85.400.000
244	TD1833130	VNTD18331304	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
245	TD1838132	VNTD18381325	75.650.000	100,0000000	75.650.000	1.500.000	74.150.000
246	TD1848138	VNTD18481380	58.230.000	100,0000000	58.230.000	2.720.000	55.510.000
247	TD1848139	VNTD18481398	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
248	TD1926170	VNTD19261708	41.000.000	100,0000000	41.000.000	5.500.000	35.500.000
249	TD1926171	VNTD19261716	14.400.000	100,0000000	14.400.000	500.000	13.900.000
250	TD1929175	VNTD19291754	126.500.000	100,0000000	126.500.000	4.860.000	121.640.000
251	TD1929176	VNTD19291762	122.200.000	100,0000000	122.200.000	1.000.000	121.200.000
252	TD1929177	VNTD19291770	132.120.000	100,0000000	132.120.000	0	132.120.000
253	TD1929178	VNTD19291788	127.500.000	100,0000000	127.500.000	2.050.000	125.450.000
254	TD1929179	VNTD19291796	134.769.030	100,0000000	134.769.030	0	134.769.030
255	TD1929180	VNTD19291804	129.500.000	100,0000000	129.500.000	2.500.000	127.000.000
256	TD1929181	VNTD19291812	43.500.000	100,0000000	43.500.000	0	43.500.000
257	TD1934187	VNTD19341872	125.000.000	100,0000000	125.000.000	5.000.000	120.000.000
258	TD1934188	VNTD19341880	123.000.000	100,0000000	123.000.000	0	123.000.000
259	TD1934189	VNTD19341898	128.050.000	100,0000000	128.050.000	3.000.000	125.050.000
260	TD1934190	VNTD19341906	124.330.000	100,0000000	124.330.000	2.090.000	122.240.000
261	TD1934191	VNTD19341914	144.732.368	100,0000000	144.732.368	2.130.000	142.602.368
262	TD1934192	VNTD19341922	140.950.000	100,0000000	140.950.000	1.500.000	139.450.000
263	TD1934193	VNTD19341930	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
264	TD1939200	VNTD19392008	101.415.000	100,0000000	101.415.000	3.250.000	98.165.000
265	TD1939201	VNTD19392016	46.031.424	100,0000000	46.031.424	330.000	45.701.424
266	TD1949205	VNTD19492055	79.500.000	100,0000000	79.500.000	4.390.000	75.110.000
267	TD1949206	VNTD19492063	36.240.000	100,0000000	36.240.000	1.255.490	34.984.510
268	TD2025006	VNTD20250062	44.900.000	100,0000000	44.900.000	17.780.000	27.120.000
269	TD2027008	VNTD20270086	14.800.000	100,0000000	14.800.000	0	14.800.000
270	TD2027010	VNTD20270102	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
271	TD2030011	VNTD20300115	122.290.000	100,0000000	122.290.000	4.500.000	117.790.000
272	TD2030012	VNTD20300123	127.070.000	100,0000000	127.070.000	2.000.000	125.070.000
273	TD2030013	VNTD20300131	128.250.000	100,0000000	128.250.000	500.000	127.750.000
274	TD2030014	VNTD20300149	155.730.000	100,0000000	155.730.000	1.500.000	154.230.000
275	TD2030015	VNTD20300156	136.155.985	100,0000000	136.155.985	0	136.155.985
276	TD2030016	VNTD20300164	132.980.000	100,0000000	132.980.000	0	132.980.000
277	TD2030017	VNTD20300172	165.000.000	100,0000000	165.000.000	0	165.000.000
278	TD2030018	VNTD20300180	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
279	TD2030020	VNTD20300206	134.510.000	100,0000000	134.510.000	1.000.000	133.510.000
280	TD2030135	VNTD20301352	75.000.000	100,0000000	75.000.000	6.110.000	68.890.000
281	TD2035021	VNTD20350219	131.970.000	100,0000000	131.970.000	0	131.970.000
282	TD2035022	VNTD20350227	132.450.000	100,0000000	132.450.000	0	132.450.000
283	TD2035023	VNTD20350235	131.000.000	100,0000000	131.000.000	0	131.000.000
284	TD2035024	VNTD20350243	137.070.000	100,0000000	137.070.000	0	137.070.000
285	TD2035025	VNTD20350250	145.820.000	100,0000000	145.820.000	0	145.820.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
286	TD2035026	VNTD20350268	147.000.000	100,0000000	147.000.000	0	147.000.000
287	TD2035027	VNTD20350276	134.420.000	100,0000000	134.420.000	0	134.420.000
288	TD2035028	VNTD20350284	145.000.000	100,0000000	145.000.000	0	145.000.000
289	TD2035029	VNTD20350292	120.000.000	100,0000000	120.000.000	0	120.000.000
290	TD2040031	VNTD20400311	128.000.000	100,0000000	128.000.000	138.500	127.861.500
291	TD2040032	VNTD20400329	151.150.000	100,0000000	151.150.000	0	151.150.000
292	TD2050035	VNTD20500359	138.790.000	100,0000000	138.790.000	0	138.790.000
293	TD2050036	VNTD20500367	86.375.000	100,0000000	86.375.000	220.000	86.155.000
294	TD2126001	VNTD21260011	53.500.000	100,0000000	53.500.000	360.000	53.140.000
295	TD2126002	VNTD21260029	92.690.000	100,0000000	92.690.000	1.500.000	91.190.000
296	TD2126003	VNTD21260037	52.290.000	100,0000000	52.290.000	6.000.000	46.290.000
297	TD2126162	VNTD21261621	9.200.000	100,0000000	9.200.000	500.000	8.700.000
298	TD2128007	VNTD21280076	42.310.000	100,0000000	42.310.000	0	42.310.000
299	TD2128008	VNTD21280084	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
300	TD2131012	VNTD21310121	149.000.000	100,0000000	149.000.000	11.500.000	137.500.000
301	TD2131013	VNTD21310139	171.500.000	100,0000000	171.500.000	0	171.500.000
302	TD2131014	VNTD21310147	174.360.000	100,0000000	174.360.000	0	174.360.000
303	TD2131015	VNTD21310154	170.000.000	100,0000000	170.000.000	1.000.000	169.000.000
304	TD2131016	VNTD21310162	191.560.000	100,0000000	191.560.000	3.000.000	188.560.000
305	TD2131017	VNTD21310170	187.620.000	100,0000000	187.620.000	3.500.000	184.120.000
306	TD2131018	VNTD21310188	191.050.000	100,0000000	191.050.000	2.000.000	189.050.000
307	TD2131019	VNTD21310196	103.970.000	100,0000000	103.970.000	2.000.000	101.970.000
308	TD2136025	VNTD21360258	164.310.000	100,0000000	164.310.000	8.000.000	156.310.000
309	TD2136026	VNTD21360266	176.600.000	100,0000000	176.600.000	0	176.600.000
310	TD2136027	VNTD21360274	170.300.000	100,0000000	170.300.000	0	170.300.000
311	TD2136028	VNTD21360282	170.030.000	100,0000000	170.030.000	0	170.030.000
312	TD2136029	VNTD21360290	180.160.000	100,0000000	180.160.000	0	180.160.000
313	TD2136030	VNTD21360308	175.640.000	100,0000000	175.640.000	0	175.640.000
314	TD2141038	VNTD21410384	151.280.000	100,0000000	151.280.000	2.474.000	148.806.000
315	TD2141039	VNTD21410392	87.570.000	100,0000000	87.570.000	0	87.570.000
316	TD2151042	VNTD21510423	159.250.000	100,0000000	159.250.000	3.000.000	156.250.000
317	TD2151043	VNTD21510431	145.440.000	100,0000000	145.440.000	0	145.440.000
318	TD2232105	VNTD22321051	186.420.000	100,0000000	186.420.000	2.000.000	184.420.000
319	TD2232107	VNTD22321077	130.000.000	100,0000000	130.000.000	0	130.000.000
320	TD2232109	VNTD22321093	207.950.000	100,0000000	207.950.000	0	207.950.000
321	TD2232110	VNTD22321101	100.350.000	100,0000000	100.350.000	0	100.350.000
322	TD2232111	VNTD22321119	207.400.000	100,0000000	207.400.000	0	207.400.000
323	TD2232112	VNTD22321127	90.000.000	100,0000000	90.000.000	0	90.000.000
324	TD2232113	VNTD22321135	181.000.000	100,0000000	181.000.000	0	181.000.000
325	TD2232114	VNTD22321143	180.000.000	100,0000000	180.000.000	500.000	179.500.000
326	TD2237020	VNTD22370207	163.050.000	100,0000000	163.050.000	0	163.050.000
327	TD2237118	VNTD22371189	149.500.000	100,0000000	149.500.000	0	149.500.000
328	TD2237123	VNTD22371239	177.400.000	100,0000000	177.400.000	0	177.400.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
329	TD2237125	VNTD22371254	132.750.000	100,0000000	132.750.000	0	132.750.000
330	TD2237126	VNTD22371262	132.500.000	100,0000000	132.500.000	0	132.500.000
331	TD2242128	VNTD22421281	22.650.000	100,0000000	22.650.000	0	22.650.000
332	TD2252132	VNTD22521320	86.250.000	100,0000000	86.250.000	0	86.250.000
333	TD2328098	VNTD23280983	196.300.000	100,0000000	196.300.000	10.720.000	185.580.000
334	TD2328099	VNTD23280991	43.780.000	100,0000000	43.780.000	8.790.000	34.990.000
335	TD2328100	VNTD23281007	67.350.000	100,0000000	67.350.000	9.300.000	58.050.000
336	TD2328101	VNTD23281015	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
337	TD2330107	VNTD23301078	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
338	TD2333116	VNTD23331166	163.320.000	100,0000000	163.320.000	0	163.320.000
339	TD2333117	VNTD23331174	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
340	TD2333118	VNTD23331182	147.950.000	100,0000000	147.950.000	0	147.950.000
341	TD2333119	VNTD23331190	214.720.000	100,0000000	214.720.000	160.000	214.560.000
342	TD2333120	VNTD23331208	210.980.000	100,0000000	210.980.000	1.250.000	209.730.000
343	TD2333121	VNTD23331216	207.500.000	100,0000000	207.500.000	0	207.500.000
344	TD2333122	VNTD23331224	64.900.000	100,0000000	64.900.000	4.500.000	60.400.000
345	TD2338131	VNTD23381310	165.000.000	100,0000000	165.000.000	0	165.000.000
346	TD2338132	VNTD23381328	221.700.000	100,0000000	221.700.000	0	221.700.000
347	TD2338133	VNTD23381336	157.830.000	100,0000000	157.830.000	1.350.000	156.480.000
348	TD2338134	VNTD23381344	208.500.000	100,0000000	208.500.000	0	208.500.000
349	TD2338135	VNTD23381351	202.500.000	100,0000000	202.500.000	0	202.500.000
350	TD2338136	VNTD23381369	212.500.000	100,0000000	212.500.000	0	212.500.000
351	TD2338137	VNTD23381377	153.500.000	100,0000000	153.500.000	0	153.500.000
352	TD2343146	VNTD23431461	20.490.000	100,0000000	20.490.000	0	20.490.000
353	TD2353151	VNTD23531518	124.940.000	100,0000000	124.940.000	0	124.940.000
354	TD2429007	VNTD24290072	167.500.000	100,0000000	167.500.000	7.200.000	160.300.000
355	TD2429008	VNTD24290080	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
356	TD2429010	VNTD24290106	39.000.000	100,0000000	39.000.000	3.000.000	36.000.000
357	TD2429012	VNTD24290122	101.200.000	100,0000000	101.200.000	750.000	100.450.000
358	TD2431013	VNTD24310136	7.950.000	100,0000000	7.950.000	0	7.950.000
359	TD2434019	VNTD24340190	193.280.000	100,0000000	193.280.000	1.500.000	191.780.000
360	TD2434020	VNTD24340208	165.950.000	100,0000000	165.950.000	0	165.950.000
361	TD2434021	VNTD24340216	189.660.000	100,0000000	189.660.000	0	189.660.000
362	TD2434022	VNTD24340224	195.000.000	100,0000000	195.000.000	500.000	194.500.000
363	TD2434023	VNTD24340232	270.420.000	100,0000000	270.420.000	1.000.000	269.420.000
364	TD2434024	VNTD24340240	235.000.000	100,0000000	235.000.000	500.000	234.500.000
365	TD2434025	VNTD24340257	231.200.000	100,0000000	231.200.000	5.550.000	225.650.000
366	TD2434026	VNTD24340265	247.390.000	100,0000000	247.390.000	0	247.390.000
367	TD2434027	VNTD24340273	248.200.000	100,0000000	248.200.000	0	248.200.000
368	TD2439029	VNTD24390294	177.160.000	100,0000000	177.160.000	0	177.160.000
369	TD2439030	VNTD24390302	170.350.000	100,0000000	170.350.000	0	170.350.000
370	TD2439031	VNTD24390310	176.080.000	100,0000000	176.080.000	0	176.080.000
371	TD2439032	VNTD24390328	135.000.000	100,0000000	135.000.000	3.500.000	131.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
372	TD2444038	VNTD24440388	44.700.000	100,0000000	44.700.000	0	44.700.000
373	TD2444039	VNTD24440396	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
374	TD2454043	VNTD24540435	41.360.000	100,0000000	41.360.000	0	41.360.000
375	TD2454046	VNTD24540468	71.755.000	100,0000000	71.755.000	0	71.755.000
376	TD2530008	VNTD25300086	42.000.000	100,0000000	42.000.000	0	42.000.000
377	TD2530009	VNTD25300094	198.000.000	100,0000000	198.000.000	0	198.000.000
378	TD2530010	VNTD25300102	7.500.000	100,0000000	7.500.000	1.500.000	6.000.000
379	TD2535021	VNTD25350214	268.160.000	100,0000000	268.160.000	0	268.160.000
380	TD2535022	VNTD25350222	248.300.000	100,0000000	248.300.000	0	248.300.000
381	TD2535023	VNTD25350230	246.850.000	100,0000000	246.850.000	900.000	245.950.000
382	TD2535024	VNTD25350248	265.600.000	100,0000000	265.600.000	1.000.000	264.600.000
383	TD2535025	VNTD25350255	281.295.000	100,0000000	281.295.000	2.000.000	279.295.000
384	TD2535026	VNTD25350263	267.500.000	100,0000000	267.500.000	0	267.500.000
385	TD2535027	VNTD25350271	316.960.200	100,0000000	316.960.200	0	316.960.200
386	TD2535028	VNTD25350289	100.501.350	100,0000000	100.501.350	0	100.501.350
387	TD2540037	VNTD25400373	111.495.000	100,0000000	111.495.000	0	111.495.000
388	TD2545046	VNTD25450469	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
389	TD2555052	VNTD25550524	28.976.000	100,0000000	28.976.000	0	28.976.000
390	TL1535299	VNTL15352998	19.500.000	100,0000000	19.500.000	0	19.500.000
391	TL1535300	VNTL15353004	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
392	TL1535301	VNTL15353012	11.200.000	100,0000000	11.200.000	0	11.200.000
393	TL1535302	VNTL15353020	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
394	TL1545363	VNTL15453630	64.727.400	100,0000000	64.727.400	1.264.600	63.462.800
395	VDB111010	VNVDB1110107	2.600.000	100,0000000	2.600.000	0	2.600.000
Tổng (GBX)			24.332.449.825		24.332.449.825	325.736.084	24.006.713.741
III. HCX							
1	BAB122032	VNBAB1220326	1.985.500	100,0000000	1.985.500	0	1.985.500
2	BAB123007	VNBAB1230077	58.000	100,0000000	58.000	0	58.000
3	BAB123031	VNBAB1230317	1.537.500	100,0000000	1.537.500	0	1.537.500
4	BAB123032	VNBAB1230325	596.000	100,0000000	596.000	0	596.000
5	BAB124014	VNBAB1240142	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
6	BAB124015	VNBAB1240159	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
7	BAB124016	VNBAB1240167	5.000.000	100,0000000	5.000.000	8.093	4.991.907
8	BAB124024	VNBAB1240241	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
9	BAB124025	VNBAB1240258	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
10	BAB124026	VNBAB1240266	3.000.000	100,0000000	3.000.000	3.667	2.996.333
11	BAF123020	VNBAF1230201	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.176.544	1.823.456
12	BCG122006	VNBCG1220065	5.000.000	100,0000000	5.000.000	9.632	4.990.368
13	BID122005	VNBID1220051	1.570.272	100,0000000	1.570.272	10.000	1.560.272
14	BID123003	VNBID1230035	1.000	100,0000000	1.000	0	1.000
15	BID123004	VNBID1230043	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
16	BVB124020	VNBVB1240205	14.685.500	100,0000000	14.685.500	0	14.685.500
17	BVB125003	VNBVB1250030	12.543.800	100,0000000	12.543.800	42.181	12.501.619

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
18	CH124021	VNCH1240213	3.000	100,0000000	3.000	0	3.000
19	CII42013	VN0CII420136	12.817	100,0000000	12.817	2.001	10.816
20	CH424002	VNCH4240020	5.308.272	100,0000000	5.308.272	1.249.215	4.059.057
21	CMX123035	VNCMX1230355	2.104.200	100,0000000	2.104.200	2.015.467	88.733
22	CTG121031	VNCTG1210316	34.922.000	100,0000000	34.922.000	1.674.303	33.247.697
23	CTG123018	VNCTG1230181	20.000.000	100,0000000	20.000.000	124.000	19.876.000
24	CTG123019	VNCTG1230199	30.000.000	100,0000000	30.000.000	1.010.100	28.989.900
25	CTG123033	VNCTG1230330	15.000.000	100,0000000	15.000.000	27.340	14.972.660
26	CTG123034	VNCTG1230348	15.923.700	100,0000000	15.923.700	0	15.923.700
27	CTG125001	VNCTG1250015	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
28	CTG125002	VNCTG1250023	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
29	CTG125013	VNCTG1250130	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
30	CTG125014	VNCTG1250148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
31	CVT122007	VNCVT1220074	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
32	CVT122008	VNCVT1220082	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
33	CVT122009	VNCVT1220090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
34	DSE125004	VNDSE1250044	3.000.000	100,0000000	3.000.000	7.021	2.992.979
35	HDB124006	VNHDB1240069	30.000.000	100,0000000	30.000.000	151.381	29.848.619
36	HDB124018	VNHDB1240184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.900.905	8.099.095
37	HDB124023	VNHDB1240234	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.350.000	8.650.000
38	HDB125011	VNHDB1250118	25.000.000	100,0000000	25.000.000	2.500.000	22.500.000
39	HDB125012	VNHDB1250126	25.000.000	100,0000000	25.000.000	500.000	24.500.000
40	KLB124009	VNKL1240090	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
41	KLB125015	VNKL1250156	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
42	KLB125016	VNKL1250164	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
43	LPB121036	VNLPB1210365	1.731.000	100,0000000	1.731.000	894.735	836.265
44	LPB122011	VNLPB1220117	931.696	100,0000000	931.696	0	931.696
45	LPB122013	VNLPB1220133	1.012.300	100,0000000	1.012.300	0	1.012.300
46	LPB123009	VNLPB1230090	87.030	100,0000000	87.030	0	87.030
47	LPB123016	VNLPB1230165	2.370.420	100,0000000	2.370.420	1.200.000	1.170.420
48	LPB125006	VNLPB1250064	29.000.000	100,0000000	29.000.000	195.896	28.804.104
49	LPB125007	VNLPB1250072	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
50	MBB124022	VNMBB1240220	22.594.508	100,0000000	22.594.508	0	22.594.508
51	MBB125008	VNMBB1250088	21.985.632	100,0000000	21.985.632	0	21.985.632
52	MML121021	VNMML1210211	19.999.800	100,0000000	19.999.800	2.700	19.997.100
53	MSN123008	VNMSN1230089	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
54	MSN123009	VNMSN1230097	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
55	MSN123010	VNMSN1230105	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
56	MSN123014	VNMSN1230147	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
57	NPM123021	VNNPM1230218	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
58	NPM123022	VNNPM1230226	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
59	NPM123023	VNNPM1230234	5.500.000	100,0000000	5.500.000	0	5.500.000
60	NPM123024	VNNPM1230242	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
61	NVL122001	VNNVL1220011	13.000.000	100,0000000	13.000.000	100	12.999.900
62	SHB125010	VNSHB1250108	23.506.190	100,0000000	23.506.190	2.499.018	21.007.172
63	TCX124011	VNTCX1240110	5.000.000	100,0000000	5.000.000	941	4.999.059
64	TCX124012	VNTCX1240128	5.000.000	100,0000000	5.000.000	9.586	4.990.414
65	TCX124013	VNTCX1240136	5.000.000	100,0000000	5.000.000	1.063.794	3.936.206
66	TDP124010	VNTDP1240106	2.276.200	100,0000000	2.276.200	1.961.264	314.936
67	TNG122017	VNTNG1220171	3.000.000	100,0000000	3.000.000	899.455	2.100.545
68	TNG124027	VNTNG1240278	4.000.000	100,0000000	4.000.000	580.391	3.419.609
69	VBA121033	VNVBA1210333	1.769.146	100,0000000	1.769.146	52.991	1.716.155
70	VBA122001	VNVBA1220019	100.000.000	100,0000000	100.000.000	905.240	99.094.760
71	VBA123036	VNVBA1230364	100.000.000	100,0000000	100.000.000	1.459.948	98.540.052
72	VBA124019	VNVBA1240199	100.000.000	100,0000000	100.000.000	6.100.695	93.899.305
73	VBA125019	VNVBA1250198	100.000.000	100,0000000	100.000.000	552.000	99.448.000
74	VBB123017	VNVBB1230172	137.800	100,0000000	137.800	0	137.800
75	VBB124007	VNVBB1240072	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
76	VCK125005	VNVCK1250054	50.000.000	100,0000000	50.000.000	89.474	49.910.526
77	VHM121025	VNVHM1210251	20.900.000	100,0000000	20.900.000	134.866	20.765.134
78	VIC123029	VNVIC1230290	7.364.300	100,0000000	7.364.300	102.229	7.262.071
79	VIC124003	VNVIC1240034	20.000.000	100,0000000	20.000.000	29.000	19.971.000
80	VIC124004	VNVIC1240042	20.000.000	100,0000000	20.000.000	122.916	19.877.084
81	VIC124005	VNVIC1240059	20.000.000	100,0000000	20.000.000	60.859	19.939.141
82	VPI124001	VNVPI1240010	6.500.000	100,0000000	6.500.000	37.862	6.462.138
Tổng (HCX)			1.200.517.583		1.200.517.583	32.717.810	1.167.799.773
IV. STO							
1	AAA	VN000000AAA4	382.274.496	100,0000000	382.274.496	7.437.513	374.836.983
2	AAM	VN000000AAM9	12.346.411	49,0000000	6.049.741	97.486	5.952.255
3	AAT	VN000000AAT4	70.819.103	50,0000000	35.409.551	587.782	34.821.769
4	ABR	VN000000ABR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.679.600	120.400
5	ABS	VN000000ABS4	80.000.000	0,0000000	0	1.352	-1.352
6	ABT	VN000000ABT2	14.387.207	50,0000000	7.193.603	272.864	6.920.739
7	ACB	VN000000ACB8	5.136.656.599	30,0000000	1.540.996.979	1.540.996.979	0
8	ACC	VN000000ACC6	104.999.993	0,0000000	0	7.848.711	-7.848.711
9	ACG	VN000000ACG7	150.787.946	50,0000000	75.393.973	57.998.211	17.395.762
10	ACL	VN000000ACL7	50.159.019	39,5400000	19.832.876	1.076.258	18.756.618
11	ADG	VN000000ADG5	21.380.521	65,0000000	13.897.338	8.608.672	5.288.666
12	ADP	VN000000ADP6	23.039.850	100,0000000	23.039.850	199.340	22.840.510
13	ADS	VN000000ADS0	76.394.727	50,0000000	38.197.363	115.541	38.081.822
14	AGG	VN000000AGG8	162.528.081	50,0000000	81.264.040	933.959	80.330.081
15	AGR	VN000000AGR5	228.311.823	100,0000000	228.311.823	1.063.628	227.248.195
16	ANV	VN000000ANV3	266.667.500	49,0000000	130.667.075	9.456.039	121.211.036
17	APG	VN000000APG9	223.621.942	100,0000000	223.621.942	65.627.895	157.994.047
18	APH	VN000000APH7	243.884.268	100,0000000	243.884.268	68.728.549	175.155.719
19	ASG	VN000000ASG3	90.784.669	30,0000000	27.235.400	699.272	26.536.128

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
20	ASM	VN000000ASM1	370.178.250	49,0000000	181.387.342	47.438.849	133.948.493
21	ASP	VN000000ASP4	37.339.929	49,0000000	18.296.565	18.285.564	11.001
22	AST	VN000000AST6	45.000.000	49,0000000	22.050.000	20.268.383	1.781.617
23	ATP	VN000000ATP2	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
24	BAF	VN000000BAF1	304.021.642	50,0000000	152.010.821	8.938.735	143.072.086
25	BBC	VN000000BBC6	18.752.687	50,0000000	9.376.343	111.429	9.264.914
26	BCE	VN000000BCE0	35.000.000	49,0000000	17.150.000	1.006.754	16.143.246
27	BCG	VN000000BCG5	880.210.644	50,0000000	440.105.322	10.448.922	429.656.400
28	BCM	VN000000BCM3	1.035.000.000	34,0000000	351.900.000	21.778.623	330.121.377
29	BFC	VN000000BFC7	57.167.993	50,0000000	28.583.996	1.400.421	27.183.575
30	BHN	VN000000BHN0	231.800.000	49,0000000	113.582.000	40.714.455	72.867.545
31	BIC	VN000000BIC1	117.276.895	50,0000000	58.638.447	51.035.459	7.602.988
32	BID	VN000000BID9	7.021.361.917	30,0000000	2.106.408.575	1.219.889.578	886.518.997
33	BKG	VN000000BKG8	71.609.020	50,0000000	35.804.510	153.040	35.651.470
34	BMC	VN000000BMC3	12.392.630	49,0000000	6.072.388	557.401	5.514.987
35	BMI	VN000000BMI0	132.642.818	49,0000000	64.994.980	37.898.584	27.096.396
36	BMP	VN000000BMP5	81.860.938	100,0000000	81.860.938	69.770.911	12.090.027
37	BRC	VN000000BRC2	12.374.997	50,0000000	6.187.498	208.310	5.979.188
38	BSI	VN000000BSI7	245.365.943	100,0000000	245.365.943	90.903.519	154.462.424
39	BSR	VN000000BSR8	3.100.499.616	49,0000000	1.519.244.811	13.372.193	1.505.872.618
40	BTP	VN000000BTP0	60.485.600	49,0000000	29.637.944	4.164.880	25.473.064
41	BTB	VN000000BTB2	13.500.000	0,0000000	0	662.943	-662.943
42	BVH	VN000000BVH3	742.322.764	49,0000000	363.738.154	201.456.985	162.281.169
43	BWE	VN000000BWE8	219.928.644	49,0000000	107.765.035	19.363.338	88.401.697
44	C32	VN000000C325	15.030.145	50,0000000	7.515.072	157.271	7.357.801
45	C47	VN000000C473	36.342.269	0,0000000	0	16.308	-16.308
46	CACB2502	VN0CACB25025	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
47	CACB2503	VN0CACB25033	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
48	CACB2505	VN0CACB25058	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
49	CACB2507	VN0CACB25074	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
50	CACB2508	VN0CACB25082	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
51	CACB2509	VN0CACB25090	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
52	CACB2510	VN0CACB25108	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
53	CACB2511	VN0CACB25116	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
54	CCC	VN000000CCC2	40.250.000	0,0000000	0	0	0
55	CCI	VN000000CCI9	17.743.865	0,0000000	0	417.550	-417.550
56	CCL	VN000000CCL3	59.581.418	50,0000000	29.790.709	1.108.935	28.681.774
57	CDC	VN000000CDC0	43.977.432	49,0000000	21.548.941	314.599	21.234.342
58	CFPT2404	VN0CFPT24047	12.000.000	100,0000000	12.000.000	61.400	11.938.600
59	CFPT2502	VN0CFPT25028	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
60	CFPT2503	VN0CFPT25036	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
61	CFPT2505	VN0CFPT25051	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
62	CFPT2508	VN0CFPT25085	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
63	CFPT2509	VN0CFPT25093	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
64	CFPT2510	VN0CFPT25101	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
65	CFPT2511	VN0CFPT25119	15.000.000	100,0000000	15.000.000	500	14.999.500
66	CFPT2512	VN0CFPT25127	15.000.000	100,0000000	15.000.000	17.300	14.982.700
67	CFPT2513	VN0CFPT25135	26.700.000	100,0000000	26.700.000	723.400	25.976.600
68	CFPT2514	VN0CFPT25143	16.000.000	100,0000000	16.000.000	17.700	15.982.300
69	CFPT2515	VN0CFPT25150	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
70	CFPT2516	VN0CFPT25168	5.000.000	100,0000000	5.000.000	19.000	4.981.000
71	CFPT2517	VN0CFPT25176	17.000.000	100,0000000	17.000.000	420.000	16.580.000
72	CFPT2518	VN0CFPT25184	15.000.000	100,0000000	15.000.000	1.705.000	13.295.000
73	CFPT2519	VN0CFPT25192	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
74	CFPT2520	VN0CFPT25200	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
75	CFPT2521	VN0CFPT25218	4.000.000	100,0000000	4.000.000	200	3.999.800
76	CHDB2503	VN0CHDB25036	3.000.000	100,0000000	3.000.000	5.000	2.995.000
77	CHDB2504	VN0CHDB25044	4.000.000	100,0000000	4.000.000	5.000	3.995.000
78	CHDB2505	VN0CHDB25051	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
79	CHP	VN000000CHP3	146.912.668	0,0000000	0	4.307.194	-4.307.194
80	CHPG2406	VN0CHPG24065	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
81	CHPG2409	VN0CHPG24099	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
82	CHPG2502	VN0CHPG25021	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
83	CHPG2504	VN0CHPG25047	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
84	CHPG2505	VN0CHPG25054	5.000.000	100,0000000	5.000.000	2.496.100	2.503.900
85	CHPG2506	VN0CHPG25062	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
86	CHPG2508	VN0CHPG25088	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
87	CHPG2510	VN0CHPG25104	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
88	CHPG2512	VN0CHPG25120	8.000.000	100,0000000	8.000.000	1.001.300	6.998.700
89	CHPG2513	VN0CHPG25138	8.000.000	100,0000000	8.000.000	351.000	7.649.000
90	CHPG2514	VN0CHPG25146	8.000.000	100,0000000	8.000.000	1.097.200	6.902.800
91	CHPG2515	VN0CHPG25153	8.000.000	100,0000000	8.000.000	366.900	7.633.100
92	CHPG2516	VN0CHPG25161	8.000.000	100,0000000	8.000.000	108.300	7.891.700
93	CHPG2517	VN0CHPG25179	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
94	CHPG2518	VN0CHPG25187	31.900.000	100,0000000	31.900.000	8.442.800	23.457.200
95	CHPG2519	VN0CHPG25195	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
96	CHPG2520	VN0CHPG25203	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
97	CHPG2521	VN0CHPG25211	2.000.000	100,0000000	2.000.000	45.400	1.954.600
98	CHPG2522	VN0CHPG25229	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
99	CHPG2523	VN0CHPG25237	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
100	CHPG2524	VN0CHPG25245	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
101	CHPG2525	VN0CHPG25252	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
102	CHPG2526	VN0CHPG25260	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
103	CHPG2527	VN0CHPG25278	5.000.000	100,0000000	5.000.000	35.400	4.964.600
104	CHPG2528	VN0CHPG25286	17.000.000	100,0000000	17.000.000	80.000	16.920.000
105	CHPG2529	VN0CHPG25294	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
106	CHPG2530	VN0CHPG25302	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
107	CHPG2531	VN0CHPG25310	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
108	CHPG2532	VN0CHPG25328	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
109	CIG	VN000000CIG0	51.039.947	0,0000000	0	11.413	-11.413
110	CH	VN000000CH6	624.939.021	40,0000000	249.975.608	31.518.468	218.457.140
111	CKG	VN000000CKG6	161.807.526	0,0000000	0	22.216	-22.216
112	CLC	VN000000CLC3	26.207.583	49,0000000	12.841.715	528.736	12.312.979
113	CLL	VN000000CLL4	34.000.000	49,0000000	16.660.000	1.494.399	15.165.601
114	CLPB2501	VN0CLPB25016	27.000.000	100,0000000	27.000.000	0	27.000.000
115	CLPB2502	VN0CLPB25024	32.000.000	100,0000000	32.000.000	0	32.000.000
116	CLPB2503	VN0CLPB25032	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
117	CLPB2504	VN0CLPB25040	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.900	3.998.100
118	CLPB2505	VN0CLPB25057	4.000.000	100,0000000	4.000.000	3.700	3.996.300
119	CLPB2506	VN0CLPB25065	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
120	CLPB2507	VN0CLPB25073	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
121	CLPB2508	VN0CLPB25081	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
122	CLW	VN000000CLW1	13.000.000	49,0000000	6.370.000	534.690	5.835.310
123	CMBB2407	VN0CMBB24074	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
124	CMBB2503	VN0CMBB25030	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
125	CMBB2504	VN0CMBB25048	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
126	CMBB2505	VN0CMBB25055	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
127	CMBB2507	VN0CMBB25071	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
128	CMBB2509	VN0CMBB25097	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
129	CMBB2510	VN0CMBB25105	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
130	CMBB2511	VN0CMBB25113	35.200.000	100,0000000	35.200.000	9.400	35.190.600
131	CMBB2512	VN0CMBB25121	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
132	CMBB2513	VN0CMBB25139	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
133	CMBB2514	VN0CMBB25147	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
134	CMBB2515	VN0CMBB25154	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
135	CMBB2516	VN0CMBB25162	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
136	CMBB2517	VN0CMBB25170	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
137	CMBB2518	VN0CMBB25188	17.000.000	100,0000000	17.000.000	0	17.000.000
138	CMG	VN000000CMG2	211.339.607	50,0000000	105.669.803	81.426.241	24.243.562
139	CMSN2406	VN0CMSN24065	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
140	CMSN2503	VN0CMSN25039	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
141	CMSN2506	VN0CMSN25062	8.000.000	100,0000000	8.000.000	809.800	7.190.200
142	CMSN2507	VN0CMSN25070	8.000.000	100,0000000	8.000.000	505.700	7.494.300
143	CMSN2508	VN0CMSN25088	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
144	CMSN2509	VN0CMSN25096	8.000.000	100,0000000	8.000.000	164.200	7.835.800
145	CMSN2510	VN0CMSN25104	8.000.000	100,0000000	8.000.000	16.200	7.983.800
146	CMSN2511	VN0CMSN25112	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
147	CMSN2512	VN0CMSN25120	10.000.000	100,0000000	10.000.000	4.000	9.996.000
148	CMSN2513	VN0CMSN25138	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
149	CMSN2514	VN0CMSN25146	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
150	CMSN2515	VN0CMSN25153	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
151	CMSN2516	VN0CMSN25161	10.000.000	100,0000000	10.000.000	500	9.999.500
152	CMSN2517	VN0CMSN25179	6.000.000	100,0000000	6.000.000	261.200	5.738.800
153	CMSN2518	VN0CMSN25187	5.000.000	100,0000000	5.000.000	40.300	4.959.700
154	CMV	VN000000CMV1	18.155.868	0,0000000	0	6.903	-6.903
155	CMWG2407	VN0CMWG24079	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
156	CMWG2503	VN0CMWG25035	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
157	CMWG2504	VN0CMWG25043	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
158	CMWG2505	VN0CMWG25050	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
159	CMWG2507	VN0CMWG25076	1.500.000	100,0000000	1.500.000	161.000	1.339.000
160	CMWG2508	VN0CMWG25084	1.500.000	100,0000000	1.500.000	53.200	1.446.800
161	CMWG2509	VN0CMWG25092	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
162	CMWG2510	VN0CMWG25100	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
163	CMWG2511	VN0CMWG25118	27.600.000	100,0000000	27.600.000	448.400	27.151.600
164	CMWG2512	VN0CMWG25126	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
165	CMWG2513	VN0CMWG25134	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
166	CMWG2514	VN0CMWG25142	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
167	CMWG2515	VN0CMWG25159	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
168	CMWG2516	VN0CMWG25167	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
169	CMWG2517	VN0CMWG25175	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
170	CMWG2518	VN0CMWG25183	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
171	CMX	VN000000CMX7	101.898.990	50,0000000	50.949.495	18.839.612	32.109.883
172	CNG	VN000000CNG0	35.099.625	49,0000000	17.198.816	581.565	16.617.251
173	COM	VN000000COM6	14.120.628	49,0000000	6.919.107	22.580	6.896.527
174	CRC	VN000000CRC0	68.399.924	0,0000000	0	45.261	-45.261
175	CRE	VN000000CRE6	463.678.534	50,0000000	231.839.267	18.708.178	213.131.089
176	CRV	VN000000CRV0	672.416.640	50,0000000	336.208.320	0	336.208.320
177	CSHB2503	VN0CSHB25034	5.000.000	100,0000000	5.000.000	279.600	4.720.400
178	CSHB2504	VN0CSHB25042	6.000.000	100,0000000	6.000.000	72.300	5.927.700
179	CSHB2505	VN0CSHB25059	4.000.000	100,0000000	4.000.000	2.500	3.997.500
180	CSHB2506	VN0CSHB25067	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
181	CSHB2507	VN0CSHB25075	4.000.000	100,0000000	4.000.000	16.900	3.983.100
182	CSHB2508	VN0CSHB25083	4.000.000	100,0000000	4.000.000	212.000	3.788.000
183	CSHB2509	VN0CSHB25091	4.000.000	100,0000000	4.000.000	61.500	3.938.500
184	CSHB2510	VN0CSHB25109	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
185	CSM	VN000000CSM7	103.626.467	50,0000000	51.813.233	1.281.540	50.531.693
186	CSSB2502	VN0CSSB25023	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
187	CSSB2503	VN0CSSB25031	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
188	CSSB2504	VN0CSSB25049	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
189	CSSB2505	VN0CSSB25056	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
190	CSSB2506	VN0CSSB25064	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
191	CSSB2507	VN0CSSB25072	3.000.000	100,0000000	3.000.000	30.400	2.969.600

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
192	CSSB2508	VN0CSSB25080	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
193	CSTB2410	VN0CSTB24107	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
194	CSTB2502	VN0CSTB25021	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
195	CSTB2504	VN0CSTB25047	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
196	CSTB2505	VN0CSTB25054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
197	CSTB2508	VN0CSTB25088	8.000.000	100,0000000	8.000.000	10.300	7.989.700
198	CSTB2509	VN0CSTB25096	1.300.000	100,0000000	1.300.000	100	1.299.900
199	CSTB2510	VN0CSTB25104	950.000	100,0000000	950.000	7.200	942.800
200	CSTB2511	VN0CSTB25112	1.000.000	100,0000000	1.000.000	500	999.500
201	CSTB2512	VN0CSTB25120	1.000.000	100,0000000	1.000.000	5.100	994.900
202	CSTB2513	VN0CSTB25138	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
203	CSTB2514	VN0CSTB25146	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
204	CSTB2515	VN0CSTB25153	25.500.000	100,0000000	25.500.000	427.000	25.073.000
205	CSTB2516	VN0CSTB25161	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
206	CSTB2517	VN0CSTB25179	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
207	CSTB2518	VN0CSTB25187	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
208	CSTB2519	VN0CSTB25195	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
209	CSTB2520	VN0CSTB25203	6.000.000	100,0000000	6.000.000	525.000	5.475.000
210	CSTB2521	VN0CSTB25211	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
211	CSTB2522	VN0CSTB25229	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
212	CSTB2523	VN0CSTB25237	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
213	CSTB2524	VN0CSTB25245	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
214	CSTB2525	VN0CSTB25252	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
215	CSV	VN000000CSV8	110.499.910	50,0000000	55.249.955	1.563.664	53.686.291
216	CTCB2403	VN0CTCB24036	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
217	CTCB2503	VN0CTCB25033	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
218	CTCB2504	VN0CTCB25041	2.000.000	100,0000000	2.000.000	3.000	1.997.000
219	CTCB2506	VN0CTCB25066	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
220	CTCB2507	VN0CTCB25074	20.100.000	100,0000000	20.100.000	0	20.100.000
221	CTCB2508	VN0CTCB25082	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
222	CTCB2509	VN0CTCB25090	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
223	CTCB2510	VN0CTCB25108	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
224	CTCB2511	VN0CTCB25116	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
225	CTCB2512	VN0CTCB25124	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
226	CTCB2513	VN0CTCB25132	1.000.000	100,0000000	1.000.000	7.800	992.200
227	CTD	VN000000CTD4	103.633.261	49,0000000	50.780.297	48.487.201	2.293.096
228	CTF	VN000000CTF9	95.653.859	49,0000000	46.870.390	656.705	46.213.685
229	CTG	VN000000CTG7	5.369.991.748	30,0000000	1.610.997.524	1.422.443.878	188.553.646
230	CTI	VN000000CTI3	62.999.997	49,0000000	30.869.998	1.281.940	29.588.058
231	CTPB2502	VN0CTPB25027	7.000.000	100,0000000	7.000.000	53.000	6.947.000
232	CTPB2503	VN0CTPB25035	12.900.000	100,0000000	12.900.000	0	12.900.000
233	CTPB2504	VN0CTPB25043	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
234	CTPB2505	VN0CTPB25050	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
235	CTPB2506	VN0CTPB25068	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
236	CTR	VN000000CTR4	114.385.879	49,00000000	56.049.080	6.873.360	49.175.720
237	CTS	VN000000CTS2	212.693.438	49,00000000	104.219.784	2.388.592	101.831.192
238	CVHM2408	VN0CVHM24087	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
239	CVHM2502	VN0CVHM25027	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
240	CVHM2503	VN0CVHM25035	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
241	CVHM2506	VN0CVHM25068	1.000.000	100,0000000	1.000.000	500	999.500
242	CVHM2507	VN0CVHM25076	1.100.000	100,0000000	1.100.000	100	1.099.900
243	CVHM2508	VN0CVHM25084	610.000	100,0000000	610.000	100	609.900
244	CVHM2509	VN0CVHM25092	600.000	100,0000000	600.000	3.800	596.200
245	CVHM2510	VN0CVHM25100	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
246	CVHM2511	VN0CVHM25118	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
247	CVHM2512	VN0CVHM25126	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
248	CVHM2513	VN0CVHM25134	27.000.000	100,0000000	27.000.000	60.200	26.939.800
249	CVHM2514	VN0CVHM25142	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
250	CVHM2515	VN0CVHM25159	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
251	CVHM2516	VN0CVHM25167	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
252	CVHM2517	VN0CVHM25175	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
253	CVHM2518	VN0CVHM25183	4.000.000	100,0000000	4.000.000	24.400	3.975.600
254	CVHM2519	VN0CVHM25191	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
255	CVHM2520	VN0CVHM25209	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
256	CVIB2407	VN0CVIB24070	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
257	CVIB2502	VN0CVIB25028	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
258	CVIB2504	VN0CVIB25044	16.600.000	100,0000000	16.600.000	0	16.600.000
259	CVIB2505	VN0CVIB25051	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
260	CVIB2506	VN0CVIB25069	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
261	CVIB2507	VN0CVIB25077	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
262	CVIB2508	VN0CVIB25085	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
263	CVIB2509	VN0CVIB25093	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
264	CVIB2510	VN0CVIB25101	1.000.000	100,0000000	1.000.000	2.700	997.300
265	CVIC2502	VN0CVIC25026	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
266	CVIC2505	VN0CVIC25059	1.100.000	100,0000000	1.100.000	300	1.099.700
267	CVIC2506	VN0CVIC25067	700.000	100,0000000	700.000	100	699.900
268	CVIC2507	VN0CVIC25075	700.000	100,0000000	700.000	100	699.900
269	CVIC2508	VN0CVIC25083	700.000	100,0000000	700.000	0	700.000
270	CVIC2509	VN0CVIC25091	7.000.000	100,0000000	7.000.000	3.900	6.996.100
271	CVIC2510	VN0CVIC25109	4.000.000	100,0000000	4.000.000	10	3.999.990
272	CVIC2511	VN0CVIC25117	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
273	CVIC2512	VN0CVIC25125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
274	CVJC2503	VN0CVJC25032	3.000.000	100,0000000	3.000.000	202.500	2.797.500
275	CVJC2504	VN0CVJC25040	4.000.000	100,0000000	4.000.000	542.100	3.457.900
276	CVJC2505	VN0CVJC25057	5.000.000	100,0000000	5.000.000	100	4.999.900
277	CVNM2407	VN0CVNM24077	9.000.000	100,0000000	9.000.000	821.000	8.179.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
278	CVNM2502	VN0CVNM25025	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
279	CVNM2503	VN0CVNM25033	5.000.000	100,0000000	5.000.000	56.000	4.944.000
280	CVNM2504	VN0CVNM25041	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
281	CVNM2507	VN0CVNM25074	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
282	CVNM2508	VN0CVNM25082	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
283	CVNM2509	VN0CVNM25090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	31.200	1.968.800
284	CVNM2510	VN0CVNM25108	5.000.000	100,0000000	5.000.000	18.000	4.982.000
285	CVNM2511	VN0CVNM25116	14.200.000	100,0000000	14.200.000	3.264.100	10.935.900
286	CVNM2512	VN0CVNM25124	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
287	CVNM2513	VN0CVNM25132	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
288	CVNM2514	VN0CVNM25140	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
289	CVNM2515	VN0CVNM25157	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
290	CVNM2516	VN0CVNM25165	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
291	CVNM2517	VN0CVNM25173	4.000.000	100,0000000	4.000.000	18.300	3.981.700
292	CVNM2518	VN0CVNM25181	4.000.000	100,0000000	4.000.000	32.200	3.967.800
293	CVNM2519	VN0CVNM25199	4.000.000	100,0000000	4.000.000	348.000	3.652.000
294	CVNM2520	VN0CVNM25207	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
295	CVPB2409	VN0CVPB24091	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
296	CVPB2501	VN0CVPB25015	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
297	CVPB2502	VN0CVPB25023	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
298	CVPB2504	VN0CVPB25049	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
299	CVPB2506	VN0CVPB25064	6.000.000	100,0000000	6.000.000	5.100	5.994.900
300	CVPB2508	VN0CVPB25080	5.000.000	100,0000000	5.000.000	1.000	4.999.000
301	CVPB2509	VN0CVPB25098	1.100.000	100,0000000	1.100.000	600	1.099.400
302	CVPB2510	VN0CVPB25106	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
303	CVPB2511	VN0CVPB25114	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
304	CVPB2512	VN0CVPB25122	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
305	CVPB2514	VN0CVPB25148	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
306	CVPB2515	VN0CVPB25155	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
307	CVPB2516	VN0CVPB25163	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
308	CVPB2517	VN0CVPB25171	4.000.000	100,0000000	4.000.000	3.700	3.996.300
309	CVPB2518	VN0CVPB25189	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
310	CVPB2519	VN0CVPB25197	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
311	CVPB2520	VN0CVPB25205	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
312	CVPB2521	VN0CVPB25213	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
313	CVPB2522	VN0CVPB25221	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
314	CVRE2407	VN0CVRE24075	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
315	CVRE2503	VN0CVRE25031	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
316	CVRE2505	VN0CVRE25056	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
317	CVRE2507	VN0CVRE25072	700.000	100,0000000	700.000	38.700	661.300
318	CVRE2508	VN0CVRE25080	700.000	100,0000000	700.000	5.000	695.000
319	CVRE2509	VN0CVRE25098	1.100.000	100,0000000	1.100.000	2.000	1.098.000
320	CVRE2510	VN0CVRE25106	600.000	100,0000000	600.000	200	599.800

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
321	CVRE2511	VN0CVRE25114	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
322	CVRE2512	VN0CVRE25122	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
323	CVRE2513	VN0CVRE25130	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
324	CVRE2514	VN0CVRE25148	14.000.000	100,0000000	14.000.000	350.000	13.650.000
325	CVRE2515	VN0CVRE25155	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
326	CVRE2516	VN0CVRE25163	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
327	CVRE2517	VN0CVRE25171	3.000.000	100,0000000	3.000.000	400	2.999.600
328	CVRE2518	VN0CVRE25189	3.000.000	100,0000000	3.000.000	5.000	2.995.000
329	CVRE2519	VN0CVRE25197	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
330	CVRE2520	VN0CVRE25205	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
331	CVRE2521	VN0CVRE25213	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
332	CVT	VN000000CVT6	36.690.887	50,0000000	18.345.443	165.623	18.179.820
333	D2D	VN000000D2D0	30.304.758	50,0000000	15.152.379	1.227.001	13.925.378
334	DAH	VN000000DAH3	84.200.000	0,0000000	0	2.950	-2.950
335	DAT	VN000000DAT8	69.228.341	0,0000000	0	5.502	-5.502
336	DBC	VN000000DBC2	384.866.667	49,0000000	188.584.666	14.968.173	173.616.493
337	DBD	VN000000DBD0	93.593.847	100,0000000	93.593.847	14.477.984	79.115.863
338	DBT	VN000000DBT6	20.530.650	0,0000000	0	238.133	-238.133
339	DC4	VN000000DC49	95.285.704	50,0000000	47.642.852	562.199	47.080.653
340	DCL	VN000000DCL1	73.041.030	0,0000000	0	776.863	-776.863
341	DCM	VN000000DCM9	529.400.000	49,0000000	259.406.000	36.154.164	223.251.836
342	DGC	VN000000DGC1	379.779.286	49,0000000	186.091.850	50.634.939	135.456.911
343	DGW	VN000000DGW9	219.320.169	49,0000000	107.466.882	49.833.515	57.633.367
344	DHA	VN000000DHA3	15.119.946	49,0000000	7.408.773	1.722.902	5.685.871
345	DHC	VN000000DHC9	96.591.206	50,0000000	48.295.603	35.466.804	12.828.799
346	DHG	VN000000DHG0	130.746.071	100,0000000	130.746.071	70.438.980	60.307.091
347	DHM	VN000000DHM8	34.535.699	0,0000000	0	45.580	-45.580
348	DIG	VN000000DIG8	646.431.191	49,0000000	316.751.283	40.478.841	276.272.442
349	DLG	VN000000DLG2	299.309.720	49,0000000	146.661.762	21.128.612	125.533.150
350	DMC	VN000000DMC9	34.727.465	100,0000000	34.727.465	19.697.733	15.029.732
351	DPG	VN000000DPG3	100.799.032	49,0000000	49.391.525	1.582.571	47.808.954
352	DPM	VN000000DPM1	391.400.000	50,0000000	195.700.000	27.888.821	167.811.179
353	DPR	VN000000DPR0	86.885.932	50,0000000	43.442.966	2.574.910	40.868.056
354	DQC	VN000000DQC0	34.359.416	49,0000000	16.836.113	200.774	16.635.339
355	DRC	VN000000DRC8	154.429.283	0,0000000	0	5.502.889	-5.502.889
356	DRH	VN000000DRH7	124.353.866	50,0000000	62.176.933	2.353.142	59.823.791
357	DRL	VN000000DRL9	9.500.000	0,0000000	0	273.270	-273.270
358	DSC	VN000000DSC6	204.838.925	100,0000000	204.838.925	92.750	204.746.175
359	DSE	VN000000DSE2	339.900.000	100,0000000	339.900.000	41.291.470	298.608.530
360	DSN	VN000000DSN3	12.083.009	49,0000000	5.920.674	1.814.666	4.106.008
361	DTA	VN000000DTA8	18.059.832	49,0000000	8.849.317	36.704	8.812.613
362	DTL	VN000000DTL5	61.435.604	49,0000000	30.103.445	3.295	30.100.150
363	DTT	VN000000DTT8	8.151.820	49,0000000	3.994.391	15.604	3.978.787

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
364	DVP	VN000000DVP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	4.811.383	14.788.617
365	DXG	VN000000DXG7	1.020.631.675	50,0000000	510.315.837	265.063.912	245.251.925
366	DXS	VN000000DXS2	579.103.124	50,0000000	289.551.562	121.243.554	168.308.008
367	DXV	VN000000DXV6	9.900.000	49,0000000	4.851.000	51.750	4.799.250
368	E1VFN30	VN0E1VFN306	189.800.000	100,0000000	189.800.000	158.973.253	30.826.747
369	EIB	VN000000EIB7	1.868.810.607	29,9704300	560.090.574	98.972.350	461.118.224
370	ELC	VN000000ELC9	99.947.436	49,0000000	48.974.243	2.398.662	46.575.581
371	EVE	VN000000EVE4	41.979.773	100,0000000	41.979.773	28.829.242	13.150.531
372	EVF	VN000000EVF1	760.565.802	15,0000000	114.084.870	8.690.389	105.394.481
373	EVG	VN000000EVG9	215.249.836	49,0000000	105.472.419	1.500.987	103.971.432
374	FCM	VN000000FCM4	46.226.626	49,0000000	22.651.046	1.514.435	21.136.611
375	FCN	VN000000FCN2	157.439.005	50,0000000	78.719.502	51.886.655	26.832.847
376	FDC	VN000000FDC3	38.629.988	50,0000000	19.314.994	6.831	19.308.163
377	FIR	VN000000FIR0	70.669.620	50,0000000	35.334.810	284.711	35.050.099
378	FIT	VN000000FIT6	339.933.034	0,0000000	0	96.685	-96.685
379	FMC	VN000000FMC4	65.388.889	50,0000000	32.694.444	20.311.346	12.383.098
380	FPT	VN000000FPT1	1.703.507.121	49,0000000	834.718.489	637.338.041	197.380.448
381	FRT	VN000000FRT7	170.301.785	49,0000000	83.447.874	53.401.375	30.046.499
382	FTS	VN000000FTS5	346.498.009	100,0000000	346.498.009	86.821.033	259.676.976
383	FUCTVGF3	VN0FUCTVGF39	19.900.800	49,0000000	9.751.392	0	9.751.392
384	FUCTVGF4	VN0FUCTVGF47	20.060.000	49,0000000	9.829.400	0	9.829.400
385	FUCTVGF5	VN0FUCTVGF54	17.280.000	49,0000000	8.467.200	80.000	8.387.200
386	FUCVREIT	VN0FUCVREIT6	5.000.000	49,0000000	2.450.000	46.150	2.403.850
387	FUEABVND	VN0FUEABVND8	6.200.000	100,0000000	6.200.000	1.645.199	4.554.801
388	FUEBFVND	VN0FUEBFVND7	3.800.000	100,0000000	3.800.000	0	3.800.000
389	FUEDCMID	VN0FUEDCMID9	27.500.000	100,0000000	27.500.000	22.798.312	4.701.688
390	FUEFCV50	VN0FUEFCV505	5.300.000	100,0000000	5.300.000	4.125	5.295.875
391	FUEIP100	VN0FUEIP1007	5.100.000	100,0000000	5.100.000	67.900	5.032.100
392	FUEKIV30	VN0FUEKIV304	192.600.000	100,0000000	192.600.000	191.078.900	1.521.100
393	FUEKIVFS	VN0FUEKIVFS6	19.400.000	100,0000000	19.400.000	15.679.300	3.720.700
394	FUEKIVND	VN0FUEKIVND2	5.400.000	100,0000000	5.400.000	5.276.100	123.900
395	FUEMAV30	VN0FUEMAV307	47.900.000	100,0000000	47.900.000	43.902.484	3.997.516
396	FUEMAVND	VN0FUEMAVND5	22.300.000	100,0000000	22.300.000	20.224.998	2.075.002
397	FUESSV30	VN0FUESSV306	8.500.000	100,0000000	8.500.000	2.237.322	6.262.678
398	FUESSV50	VN0FUESSV504	5.000.000	100,0000000	5.000.000	1.538.039	3.461.961
399	FUESSVFL	VN0FUESSVFL3	16.300.000	100,0000000	16.300.000	8.583.996	7.716.004
400	FUETCC50	VN0FUETCC506	7.500.000	100,0000000	7.500.000	301.000	7.199.000
401	FUETPVND	VN0FUETPVND8	5.100.000	100,0000000	5.100.000	0	5.100.000
402	FUEVFN30	VN0FUEVFN306	347.000.000	100,0000000	347.000.000	331.762.369	15.237.631
403	FUEVN100	VN0FUEVN1002	23.900.000	100,0000000	23.900.000	1.446.371	22.453.629
404	GAS	VN000000GAS3	2.342.672.919	49,0000000	1.147.909.730	42.133.780	1.105.775.950
405	GDT	VN000000GDT5	24.957.501	50,0000000	12.478.750	1.458.253	11.020.497
406	GEE	VN000000GEE5	365.999.956	50,0000000	182.999.978	681.953	182.318.025

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
407	GEG	VN000000GEG0	422.508.371	50,0000000	211.254.185	195.731.643	15.522.542
408	GEX	VN000000GEX5	902.398.948	50,0000000	451.199.474	61.657.095	389.542.379
409	GIL	VN000000GIL1	101.600.066	50,0000000	50.800.033	1.798.519	49.001.514
410	GMD	VN000000GMD0	420.192.309	49,0000000	205.894.231	175.769.209	30.125.022
411	GMH	VN000000GMH1	16.500.000	50,0000000	8.250.000	125.600	8.124.400
412	GSP	VN000000GSP1	61.379.265	0,0000000	0	414.538	-414.538
413	GTA	VN000000GTA1	10.400.000	49,0000000	5.096.000	10.076	5.085.924
414	GVR	VN000000GVR1	4.000.000.000	13,0000000	520.000.000	21.870.657	498.129.343
415	HAG	VN000000HAG6	1.057.467.947	49,0000000	518.159.294	29.743.817	488.415.477
416	HAH	VN000000HAH4	168.861.212	30,0000000	50.658.363	9.890.959	40.767.404
417	HAP	VN000000HAP7	111.097.772	49,0000000	54.437.908	2.021.661	52.416.247
418	HAR	VN000000HAR3	101.350.100	49,0000000	49.661.549	3.176.166	46.485.383
419	HAS	VN000000HAS1	8.000.000	49,0000000	3.920.000	1.221.856	2.698.144
420	HAX	VN000000HAX1	107.439.681	50,0000000	53.719.840	9.356.622	44.363.218
421	HCD	VN000000HCD9	36.958.816	51,0000000	18.848.996	94.544	18.754.452
422	HCM	VN000000HCM0	720.811.532	49,0000000	353.197.650	278.985.847	74.211.803
423	HDB	VN000000HDB1	3.510.142.254	17,5000000	614.274.894	610.784.500	3.490.394
424	HDC	VN000000HDC9	178.354.966	49,0000000	87.393.933	10.999.984	76.393.949
425	HDG	VN000000HDG0	369.963.035	50,0000000	184.981.517	67.571.340	117.410.177
426	HHP	VN000000HHP2	86.554.343	49,0000000	42.411.628	5.968.830	36.442.798
427	HHS	VN000000HHS6	431.985.968	50,0000000	215.992.984	3.993.017	211.999.967
428	HHV	VN000000HHV0	497.433.003	49,0000000	243.742.171	49.932.847	193.809.324
429	HID	VN000000HID6	76.765.032	49,0000000	37.614.865	736.283	36.878.582
430	HHI	VN000000HHI5	73.663.016	50,0000000	36.831.508	333.145	36.498.363
431	HMC	VN000000HMC0	27.299.999	49,0000000	13.376.999	109.948	13.267.051
432	HNA	VN000000HNA2	235.232.210	0,0000000	0	1.000	-1.000
433	HPG	VN000000HPG4	7.675.465.855	49,0000000	3.760.978.268	1.520.973.936	2.240.004.332
434	HPX	VN000000HPX9	304.168.581	49,0000000	149.042.604	2.400.695	146.641.909
435	HQC	VN000000HQC1	576.600.000	50,0000000	288.300.000	5.485.336	282.814.664
436	HRC	VN000000HRC9	30.206.622	0,0000000	0	176.816	-176.816
437	HSG	VN000000HSG8	620.982.309	49,0000000	304.281.331	63.382.698	240.898.633
438	HSL	VN000000HSL8	38.567.363	49,0000000	18.898.007	594.776	18.303.231
439	HTI	VN000000HTI2	381.589.911	49,0000000	186.979.056	11.180.543	175.798.513
440	HTG	VN000000HTG6	36.002.708	0,0000000	0	7.065	-7.065
441	HTI	VN000000HTI2	24.949.200	50,0000000	12.474.600	1.603.204	10.871.396
442	HTL	VN000000HTL6	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.634.769	2.245.231
443	HTN	VN000000HTN2	89.116.411	49,0000000	43.667.041	1.242.325	42.424.716
444	HTV	VN000000HTV5	13.104.000	0,0000000	0	765.163	-765.163
445	HU1	VN000000HU19	10.000.000	50,0000000	5.000.000	1.701	4.998.299
446	HUB	VN000000HUB5	30.242.878	50,0000000	15.121.439	354.006	14.767.433
447	HVH	VN000000HVH0	43.489.334	49,0000000	21.309.773	161.090	21.148.683
448	HVN	VN000000HVN8	2.214.394.174	30,0000000	664.318.252	196.223.047	468.095.205
449	HVX	VN000000HVX7	41.525.250	47,1530000	19.580.401	419.600	19.160.801

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
450	ICT	VN000000ICT3	32.185.000	0,0000000	0	79.160	-79.160
451	IDI	VN000000IDI4	273.172.668	49,0000000	133.854.607	1.655.119	132.199.488
452	IJC	VN000000IJC4	377.748.384	49,0000000	185.096.708	25.860.041	159.236.667
453	ILB	VN000000ILB2	38.199.492	49,0000000	18.717.751	4.906.739	13.811.012
454	IMP	VN000000IMP0	154.042.762	77,9600000	120.091.737	79.109.672	40.982.065
455	ITC	VN000000ITC3	96.375.409	0,0000000	0	258.163	-258.163
456	ITD	VN000000ITD1	24.533.591	49,0000000	12.021.459	441.956	11.579.503
457	JVC	VN000000JVC7	112.500.171	49,0000000	55.125.083	1.963.099	53.161.984
458	KBC	VN000000KBC7	941.754.759	49,0000000	461.459.831	131.289.814	330.170.017
459	KDC	VN000000KDC3	289.806.316	50,0000000	144.903.158	50.272.782	94.630.376
460	KDH	VN000000KDH2	1.122.214.899	50,0000000	561.107.449	359.436.975	201.670.474
461	KHG	VN000000KHG5	449.435.205	49,0000000	220.223.250	4.842.330	215.380.920
462	KHP	VN000000KHP6	60.405.967	0,0000000	0	738.072	-738.072
463	KMR	VN000000KMR2	56.881.443	100,0000000	56.881.443	35.624.277	21.257.166
464	KOS	VN000000KOS6	216.481.335	49,0000000	106.075.854	340.693	105.735.161
465	KSB	VN000000KSB3	114.779.103	49,0000000	56.241.760	1.829.347	54.412.413
466	L10	VN000000L102	9.890.000	49,0000000	4.846.100	94.243	4.751.857
467	LAF	VN000000LAF0	15.228.019	50,0000000	7.614.009	381.103	7.232.906
468	LBM	VN000000LBM4	40.000.000	50,0000000	20.000.000	5.656.605	14.343.395
469	LCG	VN000000LCG4	195.091.170	50,0000000	97.545.585	4.362.077	93.183.508
470	LDG	VN000000LDG2	256.972.585	50,0000000	128.486.292	4.461.295	124.024.997
471	LGC	VN000000LGC4	192.854.765	49,0000000	94.498.834	86.736.474	7.762.360
472	LGL	VN000000LGL5	51.500.000	50,0000000	25.750.000	253.541	25.496.459
473	LHG	VN000000LHG3	50.012.010	49,0000000	24.505.884	4.557.777	19.948.107
474	LIX	VN000000LIX6	64.800.000	50,0000000	32.400.000	1.879.254	30.520.746
475	LM8	VN000000LM88	9.388.682	0,0000000	0	42.486	-42.486
476	LPB	VN000000LPB7	2.987.282.100	5,0000000	149.364.105	24.648.244	124.715.861
477	LSS	VN000000LSS5	85.741.623	0,0000000	0	525.999	-525.999
478	MBB	VN000000MBB5	6.102.272.659	23,2351000	1.417.869.154	1.374.899.651	42.969.503
479	MCM	VN000000MCM0	110.000.000	100,0000000	110.000.000	26.620	109.973.380
480	MCP	VN000000MCP3	19.886.871	0,0000000	0	27.970	-27.970
481	MDG	VN000000MDG0	10.889.031	49,0000000	5.335.625	300	5.335.325
482	MHC	VN000000MHC0	43.476.318	49,0000000	21.303.395	530.605	20.772.790
483	MIG	VN000000MIG9	201.433.375	100,0000000	201.433.375	32.773.496	168.659.879
484	MIRHCM251	VNMIRHCM2519	719.971.114	100,0000000	719.971.114	267.454.680	452.516.434
485	MIRHVN251	VNMIRHVN2515	2.214.393.874	49,0000000	1.085.052.998	199.271.377	885.781.621
486	MIRSBT251	VNMIRSBT2510	814.545.038	100,0000000	814.545.038	179.270.240	635.274.798
487	MIRTCH251	VNMIRTCH2512	668.215.843	100,0000000	668.215.843	83.313.984	584.901.859
488	MSB	VN000000MSB9	2.600.000.000	30,0000000	780.000.000	773.353.417	6.646.583
489	MSH	VN000000MSH6	112.521.020	50,0000000	56.260.510	5.568.264	50.692.246
490	MSN	VN000000MSN4	1.520.491.927	100,0000000	1.520.491.927	382.700.821	1.137.791.106
491	MWG	VN000000MWG0	1.479.693.177	49,0000000	725.049.656	712.016.322	13.033.334
492	NAB	VN000000NAB5	1.715.686.480	30,0000000	514.705.944	28.762.657	485.943.287

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
493	NAF	VN000000NAF6	67.979.281	100,0000000	67.979.281	9.551.055	58.428.226
494	NAV	VN000000NAV3	8.000.000	49,0000000	3.920.000	59.165	3.860.835
495	NBB	VN000000NBB3	100.475.656	50,0000000	50.237.828	441.701	49.796.127
496	NCT	VN000000NCT3	26.166.940	30,0000000	7.850.082	4.159.751	3.690.331
497	NHA	VN000000NHA2	48.591.709	49,0000000	23.809.937	301.279	23.508.658
498	NHH	VN000000NHH7	109.320.000	100,0000000	109.320.000	450.160	108.869.840
499	NHT	VN000000NHT2	24.028.169	50,0000000	12.014.084	722.494	11.291.590
500	NKG	VN000000NKG3	447.570.881	50,0000000	223.785.440	35.057.276	188.728.164
501	NLG	VN000000NLG1	385.075.304	50,0000000	192.537.652	178.325.561	14.212.091
502	NNC	VN000000NNC6	21.920.000	49,0000000	10.740.800	872.078	9.868.722
503	NO1	VN000000NO19	24.000.000	49,0000000	11.760.000	1.699.600	10.060.400
504	NSC	VN000000NSC5	17.586.988	49,0000000	8.617.624	1.600.785	7.016.839
505	NT2	VN000000NT22	287.876.029	49,0000000	141.059.254	30.457.056	110.602.198
506	NTL	VN000000NTL4	121.979.900	49,0000000	59.770.151	18.769.585	41.000.566
507	NVL	VN000000NVL0	1.950.104.538	49,0000000	955.551.223	214.398.129	741.153.094
508	NVT	VN000000NVT3	90.500.000	50,0000000	45.250.000	67.720	45.182.280
509	OCB	VN000000OCB9	2.465.789.152	22,0000000	542.473.613	482.929.851	59.543.762
510	OGC	VN000000OGC8	300.000.000	49,0000000	147.000.000	891.116	146.108.884
511	OPC	VN000000OPC9	64.050.892	0,0000000	0	418.617	-418.617
512	ORS	VN000000ORS1	335.999.743	49,0000000	164.639.874	4.255.545	160.384.329
513	PAC	VN000000PAC8	69.707.328	50,0000000	34.853.664	8.550.911	26.302.753
514	PAN	VN000000PAN5	216.294.580	49,0000000	105.984.344	46.506.964	59.477.380
515	PC1	VN000000PC11	357.642.121	50,0000000	178.821.060	53.494.898	125.326.162
516	PDN	VN000000PDN9	55.565.820	0,0000000	0	131.953	-131.953
517	PDR	VN000000PDR0	979.809.379	50,0000000	489.904.689	106.771.564	383.133.125
518	PET	VN000000PET4	107.334.831	0,0000000	0	865.492	-865.492
519	PGC	VN000000PGC5	60.342.638	49,0000000	29.567.892	1.183.290	28.384.602
520	PGD	VN000000PGD3	98.998.266	49,0000000	48.509.150	45.965.685	2.543.465
521	PGI	VN000000PGI2	110.896.796	100,0000000	110.896.796	22.626.158	88.270.638
522	PGV	VN000000PGV5	1.123.468.046	50,0000000	561.734.023	217.526	561.516.497
523	PHC	VN000000PHC3	50.681.927	50,0000000	25.340.963	70.645	25.270.318
524	PHR	VN000000PHR1	135.499.198	49,0000000	66.394.607	18.883.023	47.511.584
525	PIT	VN000000PIT5	15.199.345	0,0000000	0	84.488	-84.488
526	PJT	VN000000PJT3	24.882.785	0,0000000	0	162.247	-162.247
527	PLP	VN000000PLP7	70.000.000	49,0000000	34.300.000	315.392	33.984.608
528	PLX	VN000000PLX1	1.293.878.081	20,0000000	258.775.616	210.613.306	48.162.310
529	PMG	VN000000PMG4	46.336.278	49,0000000	22.704.776	9.345.071	13.359.705
530	PNC	VN000000PNC1	11.040.241	49,0000000	5.409.718	55.985	5.353.733
531	PNJ	VN000000PNJ6	338.074.776	49,0000000	165.656.640	165.653.740	2.900
532	POW	VN000000POW7	2.341.871.600	49,0000000	1.147.517.084	67.671.115	1.079.845.969
533	PPC	VN000000PPC6	326.235.000	49,0000000	159.855.150	14.934.134	144.921.016
534	PTB	VN000000PTB0	66.938.403	25,0000000	16.734.600	8.764.651	7.969.949
535	PTC	VN000000PTC8	32.307.324	50,0000000	16.153.662	142.878	16.010.784

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
536	PTL	VN000000PTL9	100.000.000	0,0000000	0	50.333	-50.333
537	PVD	VN000000PVD2	556.296.006	49,0000000	272.585.042	20.433.501	252.151.541
538	PVP	VN000000PVP6	103.702.452	49,0000000	50.814.201	328.715	50.485.486
539	PVT	VN000000PVT8	469.931.235	49,0000000	230.266.305	37.105.384	193.160.921
540	QCG	VN000000QCG3	275.129.310	49,0000000	134.813.361	5.280.386	129.532.975
541	QNP	VN000000QNP1	40.409.950	0,0000000	0	0	0
542	RAL	VN000000RAL5	23.547.419	50,0000000	11.773.709	372.456	11.401.253
543	REE	VN000000REE2	541.658.139	49,0000000	265.412.488	265.412.488	0
544	RYG	VN000000RYG5	45.000.000	50,0000000	22.500.000	24.700	22.475.300
545	S4A	VN000000S4A5	42.200.000	0,0000000	0	41.710	-41.710
546	SAB	VN000000SAB4	1.282.562.372	100,0000000	1.282.562.372	751.227.517	531.334.855
547	SAM	VN000000SAM1	379.960.971	49,0000000	186.180.875	2.527.225	183.653.650
548	SAV	VN000000SAV2	26.429.240	50,0000000	13.214.620	13.215.059	-439
549	SBA	VN000000SBA4	60.488.261	0,0000000	0	159.967	-159.967
550	SBG	VN000000SBG1	49.999.963	50,0000000	24.999.981	642.851	24.357.130
551	SBT	VN000000SBT4	836.156.371	100,0000000	836.156.371	177.726.683	658.429.688
552	SBV	VN000000SBV0	27.366.476	100,0000000	27.366.476	4.025.956	23.340.520
553	SC5	VN000000SC59	14.984.550	49,0000000	7.342.429	337.066	7.005.363
554	SCR	VN000000SCR6	430.595.036	50,0000000	215.297.518	2.157.114	213.140.404
555	SCS	VN000000SCS4	102.076.982	30,0000000	30.623.094	14.436.089	16.187.005
556	SFC	VN000000SFC1	11.291.459	0,0000000	0	70.735	-70.735
557	SFG	VN000000SFG2	47.897.333	0,0000000	0	97.473	-97.473
558	SFI	VN000000SFI8	26.042.046	49,0000000	12.760.602	1.490.183	11.270.419
559	SGN	VN000000SGN6	33.581.691	30,0000000	10.074.507	9.095.650	978.857
560	SGR	VN000000SGR7	69.875.000	50,0000000	34.937.500	114.435	34.823.065
561	SGT	VN000000SGT3	148.003.518	0,0000000	0	8.195.487	-8.195.487
562	SHA	VN000000SHA1	33.446.675	49,0000000	16.388.870	289.319	16.099.551
563	SHB	VN000000SHB9	4.065.747.002	30,0000000	1.219.724.100	185.329.665	1.034.394.435
564	SHI	VN000000SHI4	170.268.409	49,0000000	83.431.520	504.937	82.926.583
565	SHP	VN000000SHP9	101.206.352	0,0000000	0	122.875	-122.875
566	SIP	VN000000SIP7	242.112.943	49,0000000	118.635.342	9.680.543	108.954.799
567	SJD	VN000000SJD1	68.998.620	50,0000000	34.499.310	5.325.000	29.174.310
568	SJS	VN000000SJS9	297.474.828	50,0000000	148.737.414	1.831.207	146.906.207
569	SKG	VN000000SKG2	66.497.697	49,0000000	32.583.871	27.380.159	5.203.712
570	SMA	VN000000SMA1	20.352.836	49,0000000	9.972.889	10.418	9.962.471
571	SMB	VN000000SMB9	29.846.648	50,0000000	14.923.324	3.988.145	10.935.179
572	SMC	VN000000SMC7	73.678.587	100,0000000	73.678.587	14.890.759	58.787.828
573	SPM	VN000000SPM9	14.000.000	49,0000000	6.860.000	296.780	6.563.220
574	SRC	VN000000SRC6	28.065.765	0,0000000	0	21.557	-21.557
575	SRF	VN000000SRF9	35.566.780	100,0000000	35.566.780	16.328.098	19.238.682
576	SSB	VN000000SSB6	2.845.000.000	5,0000000	142.250.000	9.063.368	133.186.632
577	SSC	VN000000SSC4	14.992.367	49,0000000	7.346.259	122.258	7.224.001
578	SSI	VN000000SSI1	1.973.863.918	100,0000000	1.973.863.918	764.407.223	1.209.456.695

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
579	ST8	VN000000ST84	25.720.902	50,0000000	12.860.451	110.293	12.750.158
580	STB	VN000000STB4	1.885.215.716	30,0000000	565.564.714	363.994.707	201.570.007
581	STG	VN000000STG3	98.253.357	34,0000000	33.406.141	29.516.047	3.890.094
582	STK	VN000000STK5	96.636.924	100,0000000	96.636.924	17.149.156	79.487.768
583	SVC	VN000000SVC8	66.630.564	49,0000000	32.648.976	1.035.542	31.613.434
584	SVD	VN000000SVD6	27.605.908	49,0000000	13.526.894	43.978	13.482.916
585	SVI	VN000000SVI5	12.832.437	100,0000000	12.832.437	12.174.167	658.270
586	SVT	VN000000SVT2	17.310.978	50,0000000	8.655.489	35.465	8.620.024
587	SZC	VN000000SZC9	179.985.863	20,0000000	35.997.172	4.428.693	31.568.479
588	SZL	VN000000SZL0	29.114.840	0,0000000	0	4.730.375	-4.730.375
589	TAL	VN000000TAL1	311.850.000	49,0000000	152.806.500	2.235.450	150.571.050
590	TBC	VN000000TBC8	63.500.000	49,0000000	31.115.000	506.404	30.608.596
591	TCB	VN000000TCB8	7.086.240.414	22,5386000	1.597.139.381	1.594.726.991	2.412.390
592	TCD	VN000000TCD4	335.820.641	49,0000000	164.552.114	2.616.368	161.935.746
593	TCH	VN000000TCH5	668.215.843	51,0000000	340.790.079	72.778.484	268.011.595
594	TCI	VN000000TCI3	115.620.964	100,0000000	115.620.964	6.616.759	109.004.205
595	TCL	VN000000TCL7	30.158.436	49,0000000	14.777.633	1.828.592	12.949.041
596	TCM	VN000000TCM5	112.139.205	50,0000000	56.069.602	55.863.959	205.643
597	TCO	VN000000TCO1	31.320.622	0,0000000	0	193.276	-193.276
598	TCR	VN000000TCR4	10.373.190	49,0000000	5.082.863	4.959.744	123.119
599	TCT	VN000000TCT0	12.788.000	0,0000000	0	1.300.990	-1.300.990
600	TDC	VN000000TDC4	127.228.000	50,0000000	63.614.000	1.611.840	62.002.160
601	TDG	VN000000TDG5	24.211.190	0,0000000	0	1.437	-1.437
602	TDH	VN000000TDH3	112.652.767	50,0000000	56.326.383	1.231.906	55.094.477
603	TDM	VN000000TDM3	111.100.000	50,0000000	55.550.000	2.459.964	53.090.036
604	TDP	VN000000TDP6	88.222.250	51,0000000	44.993.347	85.847	44.907.500
605	TDW	VN000000TDW2	8.500.000	50,0000000	4.250.000	251.320	3.998.680
606	TEG	VN000000TEG3	120.806.562	49,0000000	59.195.215	6.244.342	52.950.873
607	THG	VN000000THG6	31.129.907	49,0000000	15.253.654	456.460	14.797.194
608	TIP	VN000000TIP5	65.007.857	50,0000000	32.503.928	11.206.592	21.297.336
609	TIX	VN000000TIX9	30.000.000	0,0000000	0	139.259	-139.259
610	TLD	VN000000TLD5	77.741.356	49,0000000	38.093.264	37.154	38.056.110
611	TLG	VN000000TLG8	86.453.575	100,0000000	86.453.575	11.967.977	74.485.598
612	TLH	VN000000TLH6	112.320.017	49,0000000	55.036.808	1.393.961	53.642.847
613	TMP	VN000000TMP7	70.000.000	49,0000000	34.300.000	456.704	33.843.296
614	TMS	VN000000TMS1	169.347.954	49,0000000	82.980.497	72.050.297	10.930.200
615	TMT	VN000000TMT9	37.287.680	49,0000000	18.270.963	897.191	17.373.772
616	TN1	VN000000TN14	60.095.480	50,0000000	30.047.740	20.727	30.027.013
617	TNC	VN000000TNC3	19.250.000	50,0000000	9.625.000	106.963	9.518.037
618	TNH	VN000000TNH2	144.181.270	70,0000000	100.926.889	78.958.687	21.968.202
619	TNI	VN000000TNI0	52.500.000	49,0000000	25.725.000	74.289	25.650.711
620	TNT	VN000000TNT7	51.000.000	49,0000000	24.990.000	690.699	24.299.301
621	TPB	VN000000TPB0	2.641.956.196	30,0000000	792.586.858	657.848.300	134.738.558

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
622	TPC	VN000000TPC8	22.516.956	49,0000000	11.033.308	397.102	10.636.206
623	TRA	VN000000TRA8	41.453.673	49,0000000	20.312.299	19.210.252	1.102.047
624	TRC	VN000000TRC4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	986.216	13.713.784
625	TSC	VN000000TSC2	196.858.925	0,0000000	0	363.538	-363.538
626	TTA	VN000000TTA4	170.057.593	49,0000000	83.328.220	1.878.846	81.449.374
627	TTE	VN000000TTE6	28.490.400	50,0000000	14.245.200	13.270	14.231.930
628	TTF	VN000000TTF3	411.198.302	50,0000000	205.599.151	23.138.871	182.460.280
629	TV2	VN000000TV22	67.526.165	15,0000000	10.128.924	5.928.687	4.200.237
630	TVB	VN000000TVB8	112.097.019	30,0000000	33.629.105	1.200.766	32.428.339
631	TVS	VN000000TVS2	166.995.274	49,0000000	81.827.684	30.899.708	50.927.976
632	TVT	VN000000TVT0	21.000.000	0,0000000	0	52.990	-52.990
633	TYA	VN000000TYA4	6.134.773	100,0000000	6.134.773	2.297.470	3.837.303
634	UIC	VN000000UIC1	8.308.000	0,0000000	0	751.180	-751.180
635	VAB	VN000000VAB8	539.960.043	0,5000000	2.699.800	988.856	1.710.944
636	VAF	VN000000VAF9	37.665.348	49,0000000	18.456.020	7.634	18.448.386
637	VCA	VN000000VCA6	15.187.322	0,0000000	0	18.575	-18.575
638	VCB	VN000000VCB4	8.355.675.094	30,0000000	2.506.702.528	1.818.334.620	688.367.908
639	VCF	VN000000VCF5	26.579.135	49,0000000	13.023.776	133.343	12.890.433
640	VCG	VN000000VCG3	646.468.336	49,0000000	316.769.484	54.611.173	262.158.311
641	VCI	VN000000VCI9	722.600.000	100,0000000	722.600.000	205.664.483	516.935.517
642	VDP	VN000000VDP2	22.083.392	100,0000000	22.083.392	49.061	22.034.331
643	VDS	VN000000VDS6	267.300.000	100,0000000	267.300.000	2.858.525	264.441.475
644	VFG	VN000000VFG6	41.714.614	51,0000000	21.274.453	648.506	20.625.947
645	VGC	VN000000VGC3	448.350.000	49,0000000	219.691.500	26.969.051	192.722.449
646	VHC	VN000000VHC1	224.453.159	100,0000000	224.453.159	44.347.656	180.105.503
647	VHM	VN000000VHM0	4.107.412.004	50,0000000	2.053.706.002	412.683.441	1.641.022.561
648	VIB	VN000000VIB1	3.404.005.710	4,9900000	169.859.884	169.859.258	626
649	VIC	VN000000VIC9	3.878.583.306	48,0175960	1.862.402.462	147.924.202	1.714.478.260
650	VID	VN000000VID7	40.836.069	50,0000000	20.418.034	373.793	20.044.241
651	VIP	VN000000VIP1	68.470.941	49,0000000	33.550.761	9.013.180	24.537.581
652	VIX	VN000000VIX5	1.531.429.858	100,0000000	1.531.429.858	190.073.629	1.341.356.229
653	VJC	VN000000VJC7	541.611.334	30,0000000	162.483.400	42.908.242	119.575.158
654	VMD	VN000000VMD9	15.440.268	49,0000000	7.565.731	186.711	7.379.020
655	VND	VN000000VND7	1.522.299.908	100,0000000	1.522.299.908	267.667.518	1.254.632.390
656	VNE	VN000000VNE5	90.432.953	49,0000000	44.312.146	818.584	43.493.562
657	VNG	VN000000VNG0	97.276.608	49,0000000	47.665.537	3.217.677	44.447.860
658	VNL	VN000000VNL0	14.140.487	49,0000000	6.928.838	1.588.293	5.340.545
659	VNM	VN000000VNM8	2.089.955.445	100,0000000	2.089.955.445	1.017.537.956	1.072.417.489
660	VNS	VN000000VNS5	67.859.192	49,0000000	33.251.004	1.716.918	31.534.086
661	VOS	VN000000VOS3	140.000.000	49,0000000	68.600.000	1.123.825	67.476.175
662	VPB	VN000000VPB6	7.933.923.601	30,0000000	2.380.177.080	1.958.812.391	421.364.689
663	VPD	VN000000VPD2	106.589.629	50,0000000	53.294.814	33.187.210	20.107.604
664	VPG	VN000000VPG5	88.415.751	49,0000000	43.323.717	445.031	42.878.686

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
665	VPH	VN000000VPH3	95.357.800	49,0000000	46.725.322	412.894	46.312.428
666	VPI	VN000000VPI1	320.049.577	49,0000000	156.824.292	37.047.143	119.777.149
667	VPL	VN000000VPL5	1.793.300.377	49,0000000	878.717.184	1.776.179	876.941.005
668	VPS	VN000000VPS0	24.460.792	49,0000000	11.985.788	13.015	11.972.773
669	VRC	VN000000VRC0	50.000.000	49,0000000	24.500.000	52.074	24.447.926
670	VRE	VN000000VRE6	2.328.818.410	49,0000000	1.141.121.020	407.728.430	733.392.590
671	VSC	VN000000VSC8	374.370.362	49,0000000	183.441.477	12.283.256	171.158.221
672	VSH	VN000000VSH7	236.241.246	49,0000000	115.758.210	26.117.106	89.641.104
673	VSI	VN000000VSI5	13.200.000	49,0000000	6.468.000	102.771	6.365.229
674	VTB	VN000000VTB8	11.982.050	49,0000000	5.871.204	220.619	5.650.585
675	VTO	VN000000VTO1	79.866.666	49,0000000	39.134.666	5.716.786	33.417.880
676	VTP	VN000000VTP8	121.783.042	49,0000000	59.673.690	5.581.908	54.091.782
677	YBM	VN000000YBM7	14.299.880	0,0000000	0	25.446	-25.446
678	YEG	VN000000YEG3	191.802.035	49,0000000	93.982.997	21.552.436	72.430.561
679		VN0CVPB25130	29.500.000	100,0000000	29.500.000	0	29.500.000
Tổng (STO)			192.212.935.660		81.712.940.991	30.398.413.730	51.314.527.261
V. STX							
1	AAV	VN000000AAV0	68.987.661	49,0000000	33.803.953	139.713	33.664.240
2	ADC	VN000000ADC4	3.977.936	0,0000000	0	327.765	-327.765
3	ALT	VN000000ALT1	6.172.523	0,0000000	0	192.847	-192.847
4	AMC	VN000000AMC5	2.850.000	49,0000000	1.396.500	76.900	1.319.600
5	AME	VN000000AME1	65.200.000	50,0000000	32.600.000	1.485.965	31.114.035
6	AMV	VN000000AMV5	131.105.650	0,0000000	0	374.393	-374.393
7	API	VN000000API5	84.083.976	49,0000000	41.201.148	2.034.250	39.166.898
8	APS	VN000000APS4	83.000.000	100,0000000	83.000.000	716.136	82.283.864
9	ARM	VN000000ARM3	3.111.283	49,0000000	1.524.528	3.532	1.520.996
10	ATS	VN000000ATS6	3.500.000	0,0000000	0	4.200	-4.200
11	BAB	VN000000BAB0	958.021.843	30,0000000	287.406.552	28.973	287.377.579
12	BAX	VN000000BAX4	8.200.000	49,0000000	4.018.000	1.386.788	2.631.212
13	BBS	VN000000BBS2	6.000.000	49,0000000	2.940.000	39.892	2.900.108
14	BCC	VN000000BCC4	123.209.812	49,0000000	60.372.807	826.999	59.545.808
15	BCF	VN000000BCF7	37.964.770	0,0000000	0	0	0
16	BCH	VN000000BCH3	21.500.000	0,0000000	0	0	0
17	BDB	VN000000BDB4	1.126.474	0,0000000	0	100	-100
18	BED	VN000000BED8	3.000.000	0,0000000	0	0	0
19	BKC	VN000000BKC7	11.737.728	0,0000000	0	13.505	-13.505
20	BNA	VN000000BNA5	31.249.394	0,0000000	0	213.232	-213.232
21	BPC	VN000000BPC6	3.800.000	49,0000000	1.862.000	39.660	1.822.340
22	BSC	VN000000BSC0	3.150.747	49,0000000	1.543.866	152.300	1.391.566
23	BST	VN000000BST4	1.100.000	49,0000000	539.000	9.326	529.674
24	BTS	VN000000BTS4	123.559.858	49,0000000	60.544.330	150.547	60.393.783
25	BTW	VN000000BTW6	9.360.000	25,0000000	2.340.000	118.330	2.221.670
26	BVS	VN000000BVS0	72.233.937	100,0000000	72.233.937	1.080.686	71.153.251

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
27	BXH	VN000000BXH9	3.012.040	49,0000000	1.475.899	0	1.475.899
28	C69	VN000000C697	61.799.972	49,0000000	30.281.986	489.460	29.792.526
29	CAG	VN000000CAG7	13.800.000	0,0000000	0	29.600	-29.600
30	CAN	VN000000CAN3	5.000.000	50,0000000	2.500.000	36.120	2.463.880
31	CAP	VN000000CAP8	15.269.965	0,0000000	0	119.632	-119.632
32	CAR	VN000000CAR4	5.565.004	50,0000000	2.782.502	440	2.782.062
33	CCR	VN000000CCR0	24.501.817	49,0000000	12.005.890	13.100	11.992.790
34	CDN	VN000000CDN7	99.000.000	49,0000000	48.510.000	20.249.447	28.260.553
35	CEO	VN000000CEO3	540.406.432	49,0000000	264.799.151	34.123.109	230.676.042
36	CET	VN000000CET2	6.050.000	49,0000000	2.964.500	9.030	2.955.470
37	CIA	VN000000CIA3	18.661.243	30,0000000	5.598.372	208.653	5.389.719
38	CJC	VN000000CJC7	8.000.000	30,0000000	2.400.000	21.600	2.378.400
39	CKV	VN000000CKV5	4.050.000	49,0000000	1.984.500	9.530	1.974.970
40	CLH	VN000000CLH2	12.000.000	49,0000000	5.880.000	631.800	5.248.200
41	CLM	VN000000CLM2	11.000.000	0,0000000	0	0	0
42	CMC	VN000000CMC1	5.108.347	0,0000000	0	23.374	-23.374
43	CMS	VN000000CMS7	25.452.500	0,0000000	0	2.520	-2.520
44	CPC	VN000000CPC4	4.303.050	49,0000000	2.108.494	115.512	1.992.982
45	CSC	VN000000CSC8	41.149.264	0,0000000	0	20.528	-20.528
46	CST	VN000000CST2	42.846.773	0,0000000	0	2.049.924	-2.049.924
47	CTB	VN000000CTB8	13.680.000	49,0000000	6.703.200	59.129	6.644.071
48	CTP	VN000000CTP8	12.099.992	49,0000000	5.928.996	28.733	5.900.263
49	CTT	VN000000CTT0	4.697.351	49,0000000	2.301.701	11.000	2.290.701
50	CX8	VN000000CX86	2.553.771	0,0000000	0	7.653	-7.653
51	D11	VN000000D117	7.338.138	0,0000000	0	2.240	-2.240
52	DAD	VN000000DAD2	5.000.000	0,0000000	0	1.401.404	-1.401.404
53	DAE	VN000000DAE0	1.925.658	0,0000000	0	9.533	-9.533
54	DC2	VN000000DC23	11.304.699	50,0000000	5.652.349	189.909	5.462.440
55	DDG	VN000000DDG9	79.839.886	50,0000000	39.919.943	605.450	39.314.493
56	DHP	VN000000DHP1	9.492.200	49,0000000	4.651.178	68.100	4.583.078
57	DHT	VN000000DHT3	82.341.773	50,0000000	41.170.886	33.757.008	7.413.878
58	DIH	VN000000DIH6	6.894.164	0,0000000	0	3.896	-3.896
59	DL1	VN000000DL14	106.236.094	49,0000000	52.055.686	1.046.843	51.008.843
60	DNC	VN000000DNC7	10.034.681	0,0000000	0	23.932	-23.932
61	DNP	VN000000DNP9	140.974.846	50,0000000	70.487.423	217.575	70.269.848
62	DP3	VN000000DP36	21.499.933	0,0000000	0	193.911	-193.911
63	DS3	VN000000DS33	10.669.730	49,0000000	5.228.167	12.700	5.215.467
64	DST	VN000000DST0	32.300.000	0,0000000	0	18.250	-18.250
65	DTD	VN000000DTD2	66.686.055	49,0000000	32.676.166	1.942.850	30.733.316
66	DTG	VN000000DTG5	9.605.318	50,0000000	4.802.659	11.101	4.791.558
67	DTK	VN000000DTK7	682.767.475	35,0000000	238.968.616	56.450	238.912.166
68	DVM	VN000000DVM9	42.779.916	0,0000000	0	0	0
69	DXP	VN000000DXP8	59.910.133	49,0000000	29.355.965	438.687	28.917.278

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
70	EBS	VN000000EBS6	10.219.484	49,0000000	5.007.547	58.839	4.948.708
71	ECI	VN000000ECI5	1.860.000	0,0000000	0	89.100	-89.100
72	EID	VN000000EID3	15.000.000	0,0000000	0	1.819.802	-1.819.802
73	EVS	VN000000EVS4	164.800.618	100,0000000	164.800.618	537.140	164.263.478
74	FID	VN000000FID0	24.715.958	0,0000000	0	1.132	-1.132
75	GDW	VN000000GDW9	9.500.000	49,0000000	4.655.000	677.904	3.977.096
76	GIC	VN000000GIC0	12.120.000	49,0000000	5.938.800	1.290.800	4.648.000
77	GKM	VN000000GKM5	31.434.237	50,0000000	15.717.118	118.928	15.598.190
78	GLT	VN000000GLT8	10.456.092	0,0000000	0	163.202	-163.202
79	GMA	VN000000GMA6	19.999.999	50,0000000	9.999.999	0	9.999.999
80	GMX	VN000000GMX8	9.040.697	50,0000000	4.520.348	561.910	3.958.438
81	HAD	VN000000HAD3	4.000.000	49,0000000	1.960.000	418.416	1.541.584
82	HAT	VN000000HAT9	3.123.000	49,0000000	1.530.270	159.454	1.370.816
83	HBS	VN000000HBS9	32.999.980	49,0000000	16.169.990	288.489	15.881.501
84	HCC	VN000000HCC1	6.518.586	49,0000000	3.194.107	881.732	2.312.375
85	HCT	VN000000HCT5	2.016.385	49,0000000	988.028	7.700	980.328
86	HDA	VN000000HDA3	27.599.967	0,0000000	0	49.273	-49.273
87	HEV	VN000000HEV7	1.000.000	0,0000000	0	25.867	-25.867
88	HGM	VN000000HGM1	12.600.000	49,0000000	6.174.000	36.100	6.137.900
89	HHC	VN000000HHC0	16.425.000	49,0000000	8.048.250	27.400	8.020.850
90	HJS	VN000000HJS2	20.999.900	49,0000000	10.289.951	41.028	10.248.923
91	HKT	VN000000HKT8	6.135.029	0,0000000	0	13.590	-13.590
92	HLC	VN000000HLC2	25.415.199	49,0000000	12.453.447	2.411.843	10.041.604
93	HLD	VN000000HLD0	54.999.961	49,0000000	26.949.980	2.113.247	24.836.733
94	HMH	VN000000HMH9	13.199.847	0,0000000	0	54.919	-54.919
95	HMR	VN000000HMR8	5.612.444	0,0000000	0	0	0
96	HOM	VN000000HOM5	74.769.131	49,0000000	36.636.874	873.276	35.763.598
97	HTC	VN000000HTC5	16.499.993	0,0000000	0	7.950	-7.950
98	HUT	VN000000HUT7	892.511.965	49,0000000	437.330.862	12.081.756	425.249.106
99	HVT	VN000000HVT5	27.470.046	0,0000000	0	285.649	-285.649
100	ICG	VN000000ICG0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	1.240.504	8.559.496
101	IDC	VN000000IDC7	329.999.929	49,0000000	161.699.965	54.770.303	106.929.662
102	IDJ	VN000000IDJ2	173.490.193	50,0000000	86.745.096	1.550.844	85.194.252
103	IDV	VN000000IDV7	41.236.777	30,0000000	12.371.033	8.232.838	4.138.195
104	INC	VN000000INC6	2.000.000	0,0000000	0	187.900	-187.900
105	INN	VN000000INN3	18.000.000	49,0000000	8.820.000	664.868	8.155.132
106	IPA	VN000000IPA5	213.835.775	50,0000000	106.917.887	1.162.048	105.755.839
107	ITQ	VN000000ITQ3	31.843.305	0,0000000	0	34.700	-34.700
108	IVS	VN000000IVS5	104.923.336	100,0000000	104.923.336	86.542.340	18.380.996
109	KDM	VN000000KDM2	7.596.981	0,0000000	0	70	-70
110	KHS	VN000000KHS0	13.904.571	0,0000000	0	24.860	-24.860
111	KKC	VN000000KKC8	5.200.000	49,0000000	2.548.000	20.559	2.527.441
112	KMT	VN000000KMT8	9.846.562	0,0000000	0	1.717	-1.717

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
113	KSD	VN000000KSD9	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.002.102	2.877.898
114	KSF	VN000000KSF4	300.000.000	50,0000000	150.000.000	3.900	149.996.100
115	KST	VN000000KST5	5.992.020	49,0000000	2.936.089	19.500	2.916.589
116	KSV	VN000000KSV1	200.000.000	0,0000000	0	300	-300
117	KTS	VN000000KTS5	5.070.000	49,0000000	2.484.300	8.250	2.476.050
118	L14	VN000000L144	30.859.515	49,0000000	15.121.162	190.887	14.930.275
119	L18	VN000000L185	45.739.793	0,0000000	0	1.080	-1.080
120	L40	VN000000L409	10.800.000	50,0000000	5.400.000	16.200	5.383.800
121	LAS	VN000000LAS3	112.856.400	49,0000000	55.299.636	190.789	55.108.847
122	LBE	VN000000LBE1	1.999.934	49,0000000	979.967	43.981	935.986
123	LCD	VN000000LCD1	1.500.000	49,0000000	735.000	0	735.000
124	LDP	VN000000LDP3	13.338.167	0,0000000	0	26.332	-26.332
125	LHC	VN000000LHC2	14.400.000	50,0000000	7.200.000	76.980	7.123.020
126	LIG	VN000000LIG1	95.084.569	0,0000000	0	948	-948
127	MAC	VN000000MAC5	22.709.408	49,0000000	11.127.609	15.002	11.112.607
128	MAS	VN000000MAS1	4.267.683	30,0000000	1.280.304	651.967	628.337
129	MBG	VN000000MBG4	120.218.540	49,0000000	58.907.084	2.531.661	56.375.423
130	MBS	VN000000MBS9	572.812.981	49,0000000	280.678.360	33.266.165	247.412.195
131	MCC	VN000000MCC1	5.016.124	49,0000000	2.457.900	4.053	2.453.847
132	MCF	VN000000MCF4	10.777.838	0,0000000	0	158.914	-158.914
133	MCO	VN000000MCO6	4.103.929	49,0000000	2.010.925	29.320	1.981.605
134	MDC	VN000000MDC9	21.418.346	49,0000000	10.494.989	3.820.629	6.674.360
135	MED	VN000000MED5	12.410.000	0,0000000	0	1.900	-1.900
136	MEL	VN000000MEL8	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.500	7.347.500
137	MIC	VN000000MIC8	8.577.770	49,0000000	4.203.107	62.495	4.140.612
138	MIRBAB251	VNMIRBAB2510	95.801.581	100,0000000	95.801.581	3.605	95.797.976
139	MIRHUT251	VNMIRHUT2510	892.511.965	100,0000000	892.511.965	9.846.610	882.665.355
140	MIRSJE251	VNMIRSJE2519	24.168.711	100,0000000	24.168.711	104.250	24.064.461
141	MKV	VN000000MKV4	5.000.038	49,0000000	2.450.018	182.794	2.267.224
142	MST	VN000000MST1	76.004.301	49,0000000	37.242.107	1.395.313	35.846.794
143	MVB	VN000000MVB3	105.000.000	49,0000000	51.450.000	72.424	51.377.576
144	NAG	VN000000NAG4	38.620.235	50,0000000	19.310.117	513.575	18.796.542
145	NAP	VN000000NAP5	21.517.200	49,0000000	10.543.428	400	10.543.028
146	NBC	VN000000NBC1	36.999.124	49,0000000	18.129.570	1.244.844	16.884.726
147	NBP	VN000000NBP3	12.865.500	49,0000000	6.304.095	148.600	6.155.495
148	NBW	VN000000NBW9	10.900.000	25,0000000	2.725.000	621.900	2.103.100
149	NDN	VN000000NDN4	71.657.936	50,0000000	35.828.968	1.108.076	34.720.892
150	NDX	VN000000NDX3	9.987.557	49,0000000	4.893.902	73.701	4.820.201
151	NET	VN000000NET9	22.398.374	49,0000000	10.975.203	186.744	10.788.459
152	NFC	VN000000NFC2	15.731.260	49,0000000	7.708.317	9.600	7.698.717
153	NHC	VN000000NHC8	3.041.542	49,0000000	1.490.355	439.895	1.050.460
154	NRC	VN000000NRC7	92.597.762	50,0000000	46.298.881	4.948.537	41.350.344
155	NSH	VN000000NSH4	20.693.437	49,0000000	10.139.784	183.000	9.956.784

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
156	NST	VN000000NST9	11.202.003	49,0000000	5.488.981	413.310	5.075.671
157	NTH	VN000000NTH2	10.802.053	49,0000000	5.293.005	14.900	5.278.105
158	NTP	VN000000NTP5	171.038.220	50,0000000	85.519.110	30.698.707	54.820.403
159	NVB	VN000000NVB1	1.177.984.751	9,0000000	106.018.627	12.528.514	93.490.113
160	OCH	VN000000OCH6	200.000.000	49,0000000	98.000.000	188.200	97.811.800
161	ONE	VN000000ONE0	7.960.310	49,0000000	3.900.551	429.993	3.470.558
162	PBP	VN000000PBP8	4.799.516	49,0000000	2.351.762	70.605	2.281.157
163	PCE	VN000000PCE0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	41.000	4.859.000
164	PCH	VN000000PCH3	25.409.893	0,0000000	0	0	0
165	PCT	VN000000PCT8	50.035.493	0,0000000	0	720	-720
166	PDB	VN000000PDB4	8.909.981	50,0000000	4.454.990	36.300	4.418.690
167	PEN	VN000000PEN7	5.000.000	0,0000000	0	1.200	-1.200
168	PGN	VN000000PGN2	9.464.859	50,0000000	4.732.429	298.483	4.433.946
169	PGS	VN000000PGS1	50.000.000	49,0000000	24.500.000	372.841	24.127.159
170	PGT	VN000000PGT9	9.241.801	49,0000000	4.528.482	4.528.482	0
171	PHN	VN000000PHN0	7.253.911	50,0000000	3.626.955	3.559.813	67.142
172	PIA	VN000000PIA5	3.900.000	0,0000000	0	454.803	-454.803
173	PIC	VN000000PIC1	33.339.891	0,0000000	0	3.721	-3.721
174	PJC	VN000000PJC9	7.326.928	49,0000000	3.590.194	33.699	3.556.495
175	PLC	VN000000PLC5	80.798.839	49,0000000	39.591.431	654.149	38.937.282
176	PMB	VN000000PMB5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	87.500	5.792.500
177	PMC	VN000000PMC3	9.332.573	49,0000000	4.572.960	350.670	4.222.290
178	PMP	VN000000PMP5	4.200.000	49,0000000	2.058.000	48.000	2.010.000
179	PMS	VN000000PMS9	7.227.662	0,0000000	0	139.236	-139.236
180	POT	VN000000POT3	19.430.006	49,0000000	9.520.702	12.881	9.507.821
181	PPE	VN000000PPE2	2.000.000	0,0000000	0	5.600	-5.600
182	PPP	VN000000PPP8	8.799.991	49,0000000	4.311.995	740.130	3.571.865
183	PPS	VN000000PPS2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.313.650	3.036.350
184	PPT	VN000000PPT0	19.644.923	0,0000000	0	0	0
185	PPY	VN000000PPY0	9.343.974	0,0000000	0	70.978	-70.978
186	PRC	VN000000PRC2	3.099.849	0,0000000	0	22.802	-22.802
187	PRE	VN000000PRE8	104.400.000	100,0000000	104.400.000	1.246.956	103.153.044
188	PSC	VN000000PSC0	7.200.000	49,0000000	3.528.000	12.286	3.515.714
189	PSD	VN000000PSD8	51.827.894	0,0000000	0	37.796	-37.796
190	PSE	VN000000PSE6	12.500.000	49,0000000	6.125.000	13.600	6.111.400
191	PSI	VN000000PSI7	59.841.300	49,0000000	29.322.237	775.550	28.546.687
192	PSW	VN000000PSW8	17.000.000	49,0000000	8.330.000	40.138	8.289.862
193	PTD	VN000000PTD6	4.999.933	50,0000000	2.499.966	932.693	1.567.273
194	PTI	VN000000PTI5	120.592.129	100,0000000	120.592.129	45.176.936	75.415.193
195	PTS	VN000000PTS4	5.568.000	49,0000000	2.728.320	426.730	2.301.590
196	PTX	VN000000PTX4	6.432.453	0,0000000	0	0	0
197	PV2	VN000000PV26	37.350.000	49,0000000	18.301.500	87.100	18.214.400
198	PVB	VN000000PVB6	21.599.998	49,0000000	10.583.999	326.511	10.257.488

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
199	PVC	VN000000PVC4	81.194.463	0,0000000	0	141.536	-141.536
200	PVG	VN000000PVG5	39.998.522	49,0000000	19.599.275	2.608.677	16.990.598
201	PVI	VN000000PVI1	234.241.867	100,0000000	234.241.867	134.971.772	99.270.095
202	PVS	VN000000PVS0	477.966.290	49,0000000	234.203.482	52.587.907	181.615.575
203	PXK	VN000000PXK3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
204	QHD	VN000000QHD9	6.629.489	0,0000000	0	19.894	-19.894
205	QST	VN000000QST2	3.240.000	0,0000000	0	0	0
206	QTC	VN000000QTC6	2.700.000	0,0000000	0	24.600	-24.600
207	RCL	VN000000RCL1	13.858.714	50,0000000	6.929.357	32.292	6.897.065
208	S55	VN000000S552	10.000.000	49,0000000	4.900.000	24.979	4.875.021
209	S99	VN000000S990	99.134.331	0,0000000	0	239.161	-239.161
210	SAF	VN000000SAF5	12.046.590	50,0000000	6.023.295	192.608	5.830.687
211	SCG	VN000000SCG9	85.000.000	49,0000000	41.650.000	402	41.649.598
212	SCI	VN000000SCI5	30.491.409	0,0000000	0	167.865	-167.865
213	SD5	VN000000SD58	25.999.848	49,0000000	12.739.925	730.181	12.009.744
214	SD9	VN000000SD90	34.234.000	49,0000000	16.774.660	835.363	15.939.297
215	SDA	VN000000SDA0	26.206.158	0,0000000	0	11.604	-11.604
216	SDC	VN000000SDC6	2.609.710	49,0000000	1.278.757	77.931	1.200.826
217	SDG	VN000000SDG7	10.139.997	49,0000000	4.968.598	2.193	4.966.405
218	SDN	VN000000SDN3	3.036.436	51,0000000	1.548.582	673.288	875.294
219	SDU	VN000000SDU8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	22.700	9.777.300
220	SEB	VN000000SEB6	31.999.969	0,0000000	0	29.560	-29.560
221	SED	VN000000SED2	10.000.000	0,0000000	0	542.099	-542.099
222	SFN	VN000000SFN8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	25.440	1.444.560
223	SGC	VN000000SGC9	7.147.580	100,0000000	7.147.580	79.296	7.068.284
224	SGD	VN000000SGD7	4.137.000	0,0000000	0	17.900	-17.900
225	SGH	VN000000SGH8	12.364.100	49,0000000	6.058.409	48.864	6.009.545
226	SHE	VN000000SHE3	14.953.156	50,0000000	7.476.578	141.889	7.334.689
227	SHN	VN000000SHN4	129.607.147	49,0000000	63.507.502	21.349	63.486.153
228	SHS	VN000000SHS3	894.462.220	49,0000000	438.286.487	139.828.718	298.457.769
229	SJ1	VN000000SJ11	43.472.716	0,0000000	0	19.122	-19.122
230	SJE	VN000000SJE9	24.168.711	0,0000000	0	104.250	-104.250
231	SLS	VN000000SLS5	9.791.945	49,0000000	4.798.053	106.264	4.691.789
232	SMN	VN000000SMN4	4.405.000	0,0000000	0	4.500	-4.500
233	SMT	VN000000SMT1	5.467.432	0,0000000	0	3.830	-3.830
234	SPC	VN000000SPC0	10.530.000	0,0000000	0	953.730	-953.730
235	SRA	VN000000SRA0	43.199.974	0,0000000	0	165.113	-165.113
236	SSM	VN000000SSM3	5.501.024	49,0000000	2.695.501	37.109	2.658.392
237	STC	VN000000STC2	5.665.530	0,0000000	0	124.290	-124.290
238	STP	VN000000STP4	8.045.744	49,0000000	3.942.414	78.240	3.864.174
239	SVN	VN000000SVN5	21.000.000	49,0000000	10.290.000	26.942	10.263.058
240	SZB	VN000000SZB1	30.000.000	0,0000000	0	2.058.700	-2.058.700
241	TA9	VN000000TA92	12.419.787	0,0000000	0	3.874	-3.874

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
242	TBX	VN000000TBX4	1.510.280	50,0000000	755.140	220	754.920
243	TD6	VN000000TD65	61.935.202	0,0000000	0	154.145	-154.145
244	TDT	VN000000TDT8	23.896.534	49,0000000	11.709.301	11.451	11.697.850
245	TET	VN000000TET6	5.702.940	49,0000000	2.794.440	500	2.793.940
246	TFC	VN000000TFC9	16.829.994	49,0000000	8.246.697	5.707.640	2.539.057
247	THB	VN000000THB7	11.424.570	49,0000000	5.598.039	707.761	4.890.278
248	THD	VN000000THD3	384.999.972	49,0000000	188.649.986	709.291	187.940.695
249	THS	VN000000THS1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.500	1.468.500
250	THT	VN000000THT9	24.569.052	35,0000000	8.599.168	724.024	7.875.144
251	TIG	VN000000TIG4	193.606.205	49,0000000	94.867.040	19.733.238	75.133.802
252	TJC	VN000000TJC1	8.600.000	0,0000000	0	24.180	-24.180
253	TKU	VN000000TKU1	7.255.744	100,0000000	7.255.744	3.817.571	3.438.173
254	TMB	VN000000TMB7	15.000.000	0,0000000	0	0	0
255	TMC	VN000000TMC5	12.400.000	49,0000000	6.076.000	208.660	5.867.340
256	TMX	VN000000TMX1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	173.260	2.766.740
257	TNG	VN000000TNG4	122.601.206	49,0000000	60.074.590	20.174.498	39.900.092
258	TOT	VN000000TOT5	9.207.842	25,0000000	2.301.960	297.236	2.004.724
259	TPP	VN000000TPP0	45.000.000	50,0000000	22.500.000	81.954	22.418.046
260	TSB	VN000000TSB4	6.745.480	70,0000000	4.721.836	338.400	4.383.436
261	TTC	VN000000TTC0	5.992.348	49,0000000	2.936.250	296.362	2.639.888
262	TTH	VN000000TTH9	37.374.846	49,0000000	18.313.674	22.137	18.291.537
263	TTL	VN000000TTL1	41.908.000	49,0000000	20.534.920	6.300	20.528.620
264	TTT	VN000000TTT4	4.570.210	0,0000000	0	111.000	-111.000
265	TV3	VN000000TV30	9.517.303	50,0000000	4.758.651	8.842	4.749.809
266	TV4	VN000000TV48	19.846.016	0,0000000	0	127.059	-127.059
267	TVC	VN000000TVC6	110.610.670	30,0000000	33.183.201	1.116.697	32.066.504
268	TVD	VN000000TVD4	44.962.864	49,0000000	22.031.803	743.206	21.288.597
269	TXM	VN000000TXM1	7.000.000	49,0000000	3.430.000	54.700	3.375.300
270	UNI	VN000000UNI8	42.617.632	0,0000000	0	221.729	-221.729
271	V12	VN000000V127	11.636.000	50,0000000	5.818.000	2.000	5.816.000
272	V21	VN000000V218	11.999.789	0,0000000	0	4.300	-4.300
273	VBC	VN000000VBC4	7.499.972	49,0000000	3.674.986	26.555	3.648.431
274	VC1	VN000000VC13	12.000.000	0,0000000	0	3.042	-3.042
275	VC2	VN000000VC21	68.769.410	50,0000000	34.384.705	533.364	33.851.341
276	VC3	VN000000VC39	125.150.939	49,0000000	61.323.960	1.062.353	60.261.607
277	VC6	VN000000VC62	10.840.877	49,0000000	5.312.029	1.178.866	4.133.163
278	VC7	VN000000VC70	96.090.870	50,0000000	48.045.435	237.539	47.807.896
279	VC9	VN000000VC96	17.000.000	49,0000000	8.330.000	9.650	8.320.350
280	VCC	VN000000VCC2	24.000.000	0,0000000	0	3.300	-3.300
281	VCM	VN000000VCM1	6.000.000	0,0000000	0	0	0
282	VCS	VN000000VCS8	160.000.000	49,0000000	78.400.000	2.149.300	76.250.700
283	VDL	VN000000VDL1	14.657.150	49,0000000	7.182.003	75.854	7.106.149
284	VE1	VN000000VE11	6.000.000	49,0000000	2.940.000	1.430.300	1.509.700

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
285	VE3	VN000000VE37	1.319.710	0,0000000	0	2.700	-2.700
286	VE4	VN000000VE45	1.028.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
287	VFS	VN000000VFS1	129.599.879	100,0000000	129.599.879	1.502.332	128.097.547
288	VGP	VN000000VGP5	8.214.692	0,0000000	0	98.178	-98.178
289	VGS	VN000000VGS9	61.524.155	49,0000000	30.146.835	546.237	29.600.598
290	VHE	VN000000VHE7	33.140.000	0,0000000	0	0	0
291	VHL	VN000000VHL2	25.000.000	49,0000000	12.250.000	258.089	11.991.911
292	VIF	VN000000VIF2	350.000.000	0,0000000	0	0	0
293	VIG	VN000000VIG0	45.133.300	100,0000000	45.133.300	729.923	44.403.377
294	VIT	VN000000VIT3	50.000.000	50,0000000	25.000.000	65.917	24.934.083
295	VLA	VN000000VLA7	3.995.996	0,0000000	0	68.425	-68.425
296	VMC	VN000000VMC1	26.134.132	0,0000000	0	25.725	-25.725
297	VMS	VN000000VMS7	9.000.000	0,0000000	0	800	-800
298	VNC	VN000000VNC9	20.999.511	0,0000000	0	549.310	-549.310
299	VNF	VN000000VNF2	31.715.880	49,0000000	15.540.781	211.651	15.329.130
300	VNR	VN000000VNR7	200.630.248	50,0000000	100.315.124	54.679.636	45.635.488
301	VNT	VN000000VNT3	16.699.497	49,0000000	8.182.753	1.751.579	6.431.174
302	VSA	VN000000VSA2	14.096.486	0,0000000	0	411.887	-411.887
303	VSM	VN000000VSM7	5.032.475	49,0000000	2.465.912	63.060	2.402.852
304	VTC	VN000000VTC6	4.534.696	0,0000000	0	481.888	-481.888
305	VTH	VN000000VTH5	7.899.989	0,0000000	0	16.748	-16.748
306	VTJ	VN000000VTJ1	11.400.000	49,0000000	5.586.000	16.000	5.570.000
307	VTV	VN000000VTV6	31.199.825	49,0000000	15.287.914	55.198	15.232.716
308	VTZ	VN000000VTZ7	76.159.833	51,0000000	38.841.514	866.896	37.974.618
309	WCS	VN000000WCS6	2.500.000	0,0000000	0	701.952	-701.952
310	WSS	VN000000WSS2	50.300.000	49,0000000	24.647.000	1.094.500	23.552.500
311	X20	VN000000X206	17.250.000	49,0000000	8.452.500	23.900	8.428.600
Tổng (STX)			18.061.946.513		7.914.120.507	925.912.622	6.988.207.885
VI. UPX							
1	A32	VN000000A329	6.800.000	0,0000000	0	0	0
2	AAH	VN000000AAH9	117.900.000	0,0000000	0	0	0
3	AAS	VN000000AAS6	229.999.521	100,0000000	229.999.521	23.726	229.975.795
4	ABA	VN000000ABA2	15.248.157	49,0000000	7.471.596	7.343.156	128.440
5	ABB	VN000000ABB0	1.035.036.762	16,5000000	170.781.065	170.174.832	606.233
6	ABC	VN000000ABC8	20.393.000	0,0000000	0	183.968	-183.968
7	ABI	VN000000ABI5	72.391.750	100,0000000	72.391.750	8.878.574	63.513.176
8	ABW	VN000000ABW6	101.150.000	100,0000000	101.150.000	1.430.800	99.719.200
9	ACE	VN000000ACE2	3.050.781	5,0000000	152.539	7.520	145.019
10	ACM	VN000000ACM5	51.000.000	49,0000000	24.990.000	1.429.462	23.560.538
11	ACS	VN000000ACS2	5.400.000	0,0000000	0	6.000	-6.000
12	ACV	VN000000ACV6	3.582.847.523	49,0000000	1.755.595.286	102.394.502	1.653.200.784
13	AFX	VN000000AFX5	35.000.000	0,0000000	0	600	-600
14	AGI	VN000000AGI4	4.863.386	49,0000000	2.383.059	100	2.382.959

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
15	AGF	VN000000AGF0	28.109.743	50,0000000	14.054.871	131.024	13.923.847
16	AGM	VN000000AGM6	18.200.000	0,0000000	0	101.860	-101.860
17	AGP	VN000000AGP9	26.615.268	0,0000000	0	6.103	-6.103
18	AGX	VN000000AGX3	10.800.000	49,0000000	5.292.000	185.800	5.106.200
19	AIC	VN000000AIC3	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.070.401	24.929.599
20	AIG	VN000000AIG4	170.601.298	50,0000000	85.300.649	76.022.361	9.278.288
21	ALV	VN000000ALV7	5.657.936	0,0000000	0	18.073	-18.073
22	AMD	VN000000AMD3	163.504.874	49,0000000	80.117.388	1.171.794	78.945.594
23	AMP	VN000000AMP7	13.000.000	49,0000000	6.370.000	0	6.370.000
24	AMS	VN000000AMS1	60.000.000	49,0000000	29.400.000	21.273.831	8.126.169
25	ANT	VN000000ANT7	20.503.708	0,0000000	0	30.992	-30.992
26	APC	VN000000APC8	20.121.395	49,0000000	9.859.483	2.989.465	6.870.018
27	APF	VN000000APF1	29.770.578	30,0000000	8.931.173	0	8.931.173
28	APL	VN000000APL9	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
29	APP	VN000000APP0	4.724.632	49,0000000	2.315.069	25.994	2.289.075
30	APT	VN000000APT2	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
31	ART	VN000000ART8	96.922.509	100,0000000	96.922.509	638.532	96.283.977
32	ASA	VN000000ASA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	25.300	4.874.700
33	ATA	VN000000ATA4	11.999.998	49,0000000	5.879.999	8.020	5.871.979
34	ATB	VN000000ATB2	13.884.000	49,0000000	6.803.160	8.100	6.795.060
35	ATG	VN000000ATG1	15.220.000	49,0000000	7.457.800	1.330	7.456.470
36	AVC	VN000000AVC6	75.052.052	0,0000000	0	0	0
37	AVF	VN000000AVF9	43.338.000	49,0000000	21.235.620	91.111	21.144.509
38	AVG	VN000000AVG7	17.679.982	50,0000000	8.839.991	26.100	8.813.891
39	B82	VN000000B822	5.000.000	49,0000000	2.450.000	23.135	2.426.865
40	BAL	VN000000BAL9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
41	BAM	VN000000BAM7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	73.200	14.626.800
42	BBH	VN000000BBH5	2.047.932	49,0000000	1.003.486	0	1.003.486
43	BBM	VN000000BBM5	2.000.000	49,0000000	980.000	5.100	974.900
44	BBT	VN000000BBT0	9.800.000	50,0000000	4.900.000	77.560	4.822.440
45	BCA	VN000000BCA8	50.000.000	0,0000000	0	0	0
46	BCB	VN000000BCB6	5.700.000	0,0000000	0	0	0
47	BCP	VN000000BCP6	6.000.000	0,0000000	0	195.700	-195.700
48	BCR	VN000000BCR2	473.799.913	50,0000000	236.899.956	322.395	236.577.561
49	BCV	VN000000BCV4	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
50	BDG	VN000000BDG3	24.799.920	50,0000000	12.399.960	351.764	12.048.196
51	BDT	VN000000BDT6	38.600.000	49,0000000	18.914.000	53.000	18.861.000
52	BDW	VN000000BDW0	12.410.800	49,0000000	6.081.292	6.016	6.075.276
53	BEL	VN000000BEL1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	0	2.940.000
54	BGE	VN000000BGE1	730.000.000	50,0000000	365.000.000	208.400	364.791.600
55	BGM	VN000000BGM4	45.753.840	49,0000000	22.419.381	19.043	22.400.338
56	BGT	VN000000BGT9	7.800.000	49,0000000	3.822.000	0	3.822.000
57	BGW	VN000000BGW3	18.149.446	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
58	BHA	VN000000BHA7	66.000.000	0,0000000	0	16.200	-16.200
59	BHC	VN000000BHC3	4.500.000	49,0000000	2.205.000	9.100	2.195.900
60	BHG	VN000000BHG4	8.935.643	49,0000000	4.378.465	0	4.378.465
61	BHH	VN000000BHH2	6.000.000	0,0000000	0	0	0
62	BHI	VN000000BHI0	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.021.000	24.979.000
63	BHK	VN000000BHK6	3.986.000	100,0000000	3.986.000	200	3.985.800
64	BHP	VN000000BHP5	9.179.290	50,0000000	4.589.645	2.650	4.586.995
65	BIG	VN000000BIG2	15.989.530	49,0000000	7.834.869	112.981	7.721.888
66	BII	VN000000BII8	57.680.000	0,0000000	0	53.600	-53.600
67	BIO	VN000000BIO6	8.562.000	0,0000000	0	100	-100
68	BLF	VN000000BLF8	11.500.000	0,0000000	0	270.375	-270.375
69	BLI	VN000000BLI2	60.000.000	49,0000000	29.400.000	637.338	28.762.662
70	BLN	VN000000BLN2	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
71	BLT	VN000000BLT9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	4.600	1.955.400
72	BLU	VN000000BLU7	1.337.600	100,0000000	1.337.600	0	1.337.600
73	BMD	VN000000BMD1	2.753.280	0,0000000	0	0	0
74	BMF	VN000000BMF6	15.848.063	0,0000000	0	0	0
75	BMG	VN000000BMG4	5.292.000	20,0000000	1.058.400	1.014.300	44.100
76	BMJ	VN000000BMJ8	104.999.978	0,0000000	0	63.100	-63.100
77	BMK	VN000000BMK6	6.800.000	50,0000000	3.400.000	336.303	3.063.697
78	BMS	VN000000BMS9	78.932.652	100,0000000	78.932.652	28.395	78.904.257
79	BMV	VN000000BMV3	24.200.000	49,0000000	11.858.000	700	11.857.300
80	BNW	VN000000BNW9	37.549.391	0,0000000	0	0	0
81	BOT	VN000000BOT3	59.246.800	51,0000000	30.215.868	195.152	30.020.716
82	BQB	VN000000BQB6	5.800.000	100,0000000	5.800.000	1.500	5.798.500
83	BRR	VN000000BRR0	112.500.000	0,0000000	0	100	-100
84	BRS	VN000000BRS8	4.541.950	0,0000000	0	0	0
85	BSA	VN000000BSA4	66.850.975	0,0000000	0	0	0
86	BSD	VN000000BSD8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	12.000	1.458.000
87	BSG	VN000000BSG1	60.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
88	BSH	VN000000BSH9	18.000.000	100,0000000	18.000.000	52.400	17.947.600
89	BSL	VN000000BSL1	45.000.000	50,0000000	22.500.000	73.813	22.426.187
90	BSP	VN000000BSP2	12.500.000	0,0000000	0	3.650	-3.650
91	BSQ	VN000000BSQ0	45.000.000	50,0000000	22.500.000	900	22.499.100
92	BT1	VN000000BT18	5.669.959	0,0000000	0	0	0
93	BT6	VN000000BT67	32.993.550	49,0000000	16.166.839	2.731.130	13.435.709
94	BTB	VN000000BTB0	7.691.226	49,0000000	3.768.700	700	3.768.000
95	BTD	VN000000BTD6	6.414.100	0,0000000	0	23.000	-23.000
96	BTG	VN000000BTG9	1.190.000	49,0000000	583.100	0	583.100
97	BTH	VN000000BTH7	25.000.000	49,0000000	12.250.000	6.883	12.243.117
98	BTN	VN000000BTN5	4.465.570	0,0000000	0	100	-100
99	BTU	VN000000BTU0	3.600.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
100	BTV	VN000000BTV8	25.000.000	0,0000000	0	30	-30

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
101	BVB	VN000000BVB6	640.820.000	5,0000000	32.041.000	1.223.767	30.817.233
102	BVG	VN000000BVG5	9.750.948	49,0000000	4.777.964	8.842	4.769.122
103	BVL	VN000000BVL5	89.411.287	49,0000000	43.811.530	24	43.811.506
104	BVN	VN000000BVN1	5.000.000	49,0000000	2.450.000	3.200	2.446.800
105	BWA	VN000000BWA6	2.700.000	49,0000000	1.323.000	0	1.323.000
106	BWS	VN000000BWS8	100.007.569	49,0000000	49.003.708	596.414	48.407.294
107	C12	VN000000C127	4.850.000	49,0000000	2.376.500	0	2.376.500
108	C21	VN000000C218	19.336.371	49,0000000	9.474.821	15.261	9.459.560
109	C22	VN000000C226	3.550.000	49,0000000	1.739.500	100	1.739.400
110	C4G	VN000000C4G0	357.300.754	0,0000000	0	99.687	-99.687
111	C92	VN000000C929	5.312.920	49,0000000	2.603.330	184.153	2.419.177
112	CAD	VN000000CAD4	8.799.927	49,0000000	4.311.964	718.866	3.593.098
113	CAF	VN000000CAF9	6.600.000	0,0000000	0	3.000	-3.000
114	CAT	VN000000CAT0	9.748.579	49,0000000	4.776.803	59.875	4.716.928
115	CBI	VN000000CBI1	43.006.366	49,0000000	21.073.119	1.000	21.072.119
116	CBS	VN000000CBS0	5.291.868	0,0000000	0	0	0
117	CBV	VN000000CBV4	12.000.000	100,0000000	12.000.000	10.692.040	1.307.960
118	CC1	VN000000CC16	397.906.100	49,0000000	194.973.989	19.730	194.954.259
119	CCA	VN000000CCA6	15.092.326	0,0000000	0	58.354	-58.354
120	CCD	VN000000CCD0	1.300.000	100,0000000	1.300.000	0	1.300.000
121	CCM	VN000000CCM1	6.199.900	0,0000000	0	4.996	-4.996
122	CCP	VN000000CCP4	2.400.000	49,0000000	1.176.000	0	1.176.000
123	CCS	VN000000CCS8	8.029.080	0,0000000	0	114.000	-114.000
124	CCT	VN000000CCT6	28.480.000	49,0000000	13.955.200	9.400	13.945.800
125	CCV	VN000000CCV2	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
126	CDG	VN000000CDG1	3.464.995	49,0000000	1.697.847	0	1.697.847
127	CDH	VN000000CDH9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
128	CDO	VN000000CDO5	31.504.975	49,0000000	15.437.437	90.400	15.347.037
129	CDP	VN000000CDP2	18.270.000	0,0000000	0	0	0
130	CDR	VN000000CDR8	2.133.271	0,0000000	0	0	0
131	CEN	VN000000CEN5	21.712.440	0,0000000	0	0	0
132	CFM	VN000000CFM4	2.000.000	0,0000000	0	10.800	-10.800
133	CFV	VN000000CFV5	12.650.000	0,0000000	0	0	0
134	CGP	VN000000CGP5	10.735.708	49,0000000	5.260.496	65.870	5.194.626
135	CGV	VN000000CGV3	9.499.956	0,0000000	0	4.510	-4.510
136	CH5	VN000000CH52	3.732.450	49,0000000	1.828.900	100	1.828.800
137	CHC	VN000000CHC1	6.731.596	0,0000000	0	0	0
138	CHS	VN000000CHS7	28.400.000	49,0000000	13.916.000	1.048.800	12.867.200
139	CI5	VN000000CI51	2.700.000	49,0000000	1.323.000	0	1.323.000
140	CID	VN000000CID7	1.082.000	49,0000000	530.180	4.400	525.780
141	CIP	VN000000CIP1	4.545.000	0,0000000	0	0	0
142	CK8	VN000000CK81	3.000.000	50,0000000	1.500.000	0	1.500.000
143	CKA	VN000000CKA9	3.286.404	0,0000000	0	6.000	-6.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
144	CKD	VN000000CKD3	31.000.000	49,0000000	15.190.000	9.000	15.181.000
145	CLG	VN000000CLG4	21.150.000	49,0000000	10.363.500	112.730	10.250.770
146	CLX	VN000000CLX9	86.600.000	0,0000000	0	806.200	-806.200
147	CMD	VN000000CMD9	15.000.000	0,0000000	0	3.600	-3.600
148	CMF	VN000000CMF4	8.100.000	49,0000000	3.969.000	1.974.827	1.994.173
149	CMI	VN000000CMI8	16.000.000	49,0000000	7.840.000	59.500	7.780.500
150	CMK	VN000000CMK4	1.432.578	49,0000000	701.963	0	701.963
151	CMM	VN000000CMM0	97.899.998	0,0000000	0	0	0
152	CMN	VN000000CMN8	4.800.000	49,0000000	2.352.000	2.000	2.350.000
153	CMP	VN000000CMP3	32.405.415	49,0000000	15.878.653	0	15.878.653
154	CMT	VN000000CMT5	8.000.000	49,0000000	3.920.000	262.288	3.657.712
155	CMW	VN000000CMW9	15.534.900	49,0000000	7.612.101	600	7.611.501
156	CNA	VN000000CNA3	3.415.555	0,0000000	0	0	0
157	CNC	VN000000CNC9	11.364.325	49,0000000	5.568.519	857.820	4.710.699
158	CNN	VN000000CNN6	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
159	CNT	VN000000CNT3	65.480.283	0,0000000	0	99.531	-99.531
160	CPA	VN000000CPA8	23.627.990	0,0000000	0	0	0
161	CPH	VN000000CPH3	4.400.000	49,0000000	2.156.000	0	2.156.000
162	CPI	VN000000CPI1	36.505.000	49,0000000	17.887.450	0	17.887.450
163	CQN	VN000000CQN9	75.049.936	0,0000000	0	200	-200
164	CQT	VN000000CQT6	25.000.000	49,0000000	12.250.000	1.100	12.248.900
165	CSI	VN000000CSI5	16.800.000	100,0000000	16.800.000	5.670.708	11.129.292
166	CT3	VN000000CT33	8.799.849	0,0000000	0	0	0
167	CT6	VN000000CT66	6.108.078	49,0000000	2.992.958	2.100	2.990.858
168	CTA	VN000000CTA0	9.654.381	49,0000000	4.730.646	24.350	4.706.296
169	CTC	VN000000CTC6	15.799.926	49,0000000	7.741.963	76.471	7.665.492
170	CTN	VN000000CTN3	6.958.345	49,0000000	3.409.589	106.115	3.303.474
171	CTW	VN000000CTW4	28.000.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
172	CTX	VN000000CTX2	78.907.276	49,0000000	38.664.565	25.399	38.639.166
173	CVN	VN000000CVN9	29.699.991	0,0000000	0	540	-540
174	CYC	VN000000CYC6	1.990.530	49,0000000	975.359	967.320	8.039
175	DAC	VN000000DAC4	1.004.974	49,0000000	492.437	64.934	427.503
176	DAG	VN000000DAG5	60.314.112	49,0000000	29.553.914	521.143	29.032.771
177	DAN	VN000000DAN1	20.938.000	50,0000000	10.469.000	19.347	10.449.653
178	DAS	VN000000DAS0	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
179	DBM	VN000000DBM1	1.941.588	0,0000000	0	20.720	-20.720
180	DCI	VN000000DCI5	4.504.337	49,0000000	2.207.125	30.988	2.176.137
181	DCF	VN000000DCF3	42.998.891	0,0000000	0	3.601	-3.601
182	DCG	VN000000DCG1	6.825.000	100,0000000	6.825.000	359.232	6.465.768
183	DCH	VN000000DCH9	2.880.000	49,0000000	1.411.200	0	1.411.200
184	DCR	VN000000DCR8	6.500.000	49,0000000	3.185.000	0	3.185.000
185	DCS	VN000000DCS6	60.310.988	49,0000000	29.552.384	344.761	29.207.623
186	DCT	VN000000DCT4	27.223.647	49,0000000	13.339.587	106.962	13.232.625

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
187	DDB	VN000000DDB0	12.000.000	0,0000000	0	0	0
188	DDH	VN000000DDH7	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
189	DDM	VN000000DDM7	12.244.495	49,0000000	5.999.802	13.072	5.986.730
190	DDN	VN000000DDN5	16.116.383	0,0000000	0	48.085	-48.085
191	DDV	VN000000DDV8	146.109.900	49,0000000	71.593.851	7.375.500	64.218.351
192	DFC	VN000000DFC3	11.400.000	0,0000000	0	0	0
193	DFF	VN000000DFF6	80.000.000	49,0000000	39.200.000	264.600	38.935.400
194	DGT	VN000000DGT5	79.000.000	49,0000000	38.710.000	639.900	38.070.100
195	DHB	VN000000DHB1	272.200.000	49,0000000	133.378.000	100	133.377.900
196	DHD	VN000000DHD7	35.995.929	0,0000000	0	24.927	-24.927
197	DHN	VN000000DHN6	6.290.900	0,0000000	0	0	0
198	DHQ	VN000000DHQ9	1.950.000	0,0000000	0	0	0
199	DIC	VN000000DIC7	26.585.840	49,0000000	13.027.061	48.738	12.978.323
200	DID	VN000000DID5	15.622.552	50,0000000	7.811.276	200	7.811.076
201	DKC	VN000000DKC3	2.288.540	0,0000000	0	0	0
202	DKG	VN000000DKG4	14.375.000	49,0000000	7.043.750	100	7.043.650
203	DKH	VN000000DKH2	212.036	100,0000000	212.036	0	212.036
204	DKW	VN000000DKW1	4.378.120	100,0000000	4.378.120	0	4.378.120
205	DLD	VN000000DLD9	9.307.415	49,0000000	4.560.633	0	4.560.633
206	DLR	VN000000DLR9	4.500.000	49,0000000	2.205.000	212.000	1.993.000
207	DLT	VN000000DLT5	2.500.056	49,0000000	1.225.027	1.000	1.224.027
208	DM7	VN000000DM70	15.411.100	49,0000000	7.551.439	0	7.551.439
209	DMH	VN000000DMH8	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
210	DMN	VN000000DMN6	12.500.000	0,0000000	0	0	0
211	DMS	VN000000DMS5	4.000.000	0,0000000	0	0	0
212	DNA	VN000000DNA1	56.329.567	0,0000000	0	576	-576
213	DND	VN000000DND5	12.834.000	0,0000000	0	40.100	-40.100
214	DNE	VN000000DNE3	5.773.600	0,0000000	0	66.900	-66.900
215	DNH	VN000000DNH6	422.400.000	0,0000000	0	2.800	-2.800
216	DNL	VN000000DNL8	4.310.000	0,0000000	0	16.680	-16.680
217	DNM	VN000000DNM6	5.253.070	50,0000000	2.626.535	183.627	2.442.908
218	DNN	VN000000DNN4	57.964.061	49,0000000	28.402.389	0	28.402.389
219	DNT	VN000000DNT1	7.459.675	0,0000000	0	0	0
220	DNW	VN000000DNW5	120.000.000	9,5000000	11.400.000	65.437	11.334.563
221	DO3	VN000000DO37	2.100.000	0,0000000	0	0	0
222	DOC	VN000000DOC5	10.000.000	0,0000000	0	0	0
223	DOP	VN000000DOP7	4.719.950	0,0000000	0	7.200	-7.200
224	DP1	VN000000DP10	20.979.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
225	DP2	VN000000DP28	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
226	DPC	VN000000DPC2	2.237.280	49,0000000	1.096.267	27.580	1.068.687
227	DPH	VN000000DPH1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.900	1.468.100
228	DPP	VN000000DPP4	3.000.010	49,0000000	1.470.004	200	1.469.804
229	DPS	VN000000DPS8	31.085.257	49,0000000	15.231.775	105.161	15.126.614

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
230	DRG	VN000000DRG9	155.800.000	0,0000000	0	5.500	-5.500
231	DRI	VN000000DRI5	73.200.000	50,0000000	36.600.000	553.178	36.046.822
232	DSD	VN000000DSD4	47.100.000	0,0000000	0	0	0
233	DSG	VN000000DSG7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	50.100	14.649.900
234	DSH	VN000000DSH5	10.000.000	0,0000000	0	0	0
235	DSP	VN000000DSP8	118.684.000	49,0000000	58.155.160	0	58.155.160
236	DTC	VN000000DTC4	10.000.000	0,0000000	0	144.789	-144.789
237	DTE	VN000000DTE0	50.725.887	0,0000000	0	6.000	-6.000
238	DTH	VN000000DTH3	7.471.614	0,0000000	0	0	0
239	DTI	VN000000DTI1	13.488.800	49,0000000	6.609.512	3.600	6.605.912
240	DTP	VN000000DTP6	32.458.084	0,0000000	0	0	0
241	DUS	VN000000DUS8	5.614.300	0,0000000	0	0	0
242	DVC	VN000000DVC0	10.793.670	0,0000000	0	0	0
243	DVG	VN000000DVG1	28.000.000	0,0000000	0	29.600	-29.600
244	DVN	VN000000DVN7	237.000.000	0,0000000	0	70.000	-70.000
245	DVT	VN000000DVT4	279.300	100,0000000	279.300	0	279.300
246	DVW	VN000000DVW8	2.345.000	9,5000000	222.775	0	222.775
247	DWC	VN000000DWC8	31.520.000	50,0000000	15.760.000	1.200	15.758.800
248	DWS	VN000000DWS4	25.918.130	0,0000000	0	0	0
249	DXL	VN000000DXL7	3.957.900	49,0000000	1.939.371	73.760	1.865.611
250	DZM	VN000000DZM0	5.395.985	49,0000000	2.644.032	524.138	2.119.894
251	E12	VN000000E123	1.200.000	100,0000000	1.200.000	0	1.200.000
252	E29	VN000000E297	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
253	ECO	VN000000ECO3	20.000.000	50,0000000	10.000.000	8.730	9.991.270
254	EFI	VN000000EFI8	10.880.000	49,0000000	5.331.200	2.800	5.328.400
255	EGL	VN000000EGL0	7.600.000	0,0000000	0	0	0
256	EIC	VN000000EIC5	36.677.145	0,0000000	0	14.328	-14.328
257	EIN	VN000000EIN2	45.407.161	0,0000000	0	15.720	-15.720
258	EME	VN000000EME3	3.780.298	0,0000000	0	116.979	-116.979
259	EMG	VN000000EMG8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
260	EMS	VN000000EMS3	20.999.440	0,0000000	0	408.707	-408.707
261	EPC	VN000000EPC0	9.388.500	49,0000000	4.600.365	100	4.600.265
262	ESL	VN000000ESL5	65.200.000	49,0000000	31.948.000	0	31.948.000
263	F88	VN000000F880	8.264.612	100,0000000	8.264.612	4.791.618	3.472.994
264	FBA	VN000000FBA1	3.414.900	49,0000000	1.673.301	33.000	1.640.301
265	FBC	VN000000FBC7	3.700.000	0,0000000	0	0	0
266	FCC	VN000000FCC5	5.997.040	49,0000000	2.938.549	0	2.938.549
267	FCS	VN000000FCS1	29.450.000	49,0000000	14.430.500	0	14.430.500
268	FDG	VN000000FDG4	13.200.000	49,0000000	6.468.000	4.620	6.463.380
269	FGL	VN000000FGL7	14.676.300	49,0000000	7.191.387	0	7.191.387
270	FHH	VN000000FHH3	416.000.000	30,0000000	124.800.000	7.500	124.792.500
271	FHN	VN000000FHN1	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
272	FHS	VN000000FHS0	12.751.462	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
273	FIC	VN000000FIC2	127.000.000	0,0000000	0	6.000	-6.000
274	FLC	VN000000FLC6	709.997.807	30,0000000	212.999.342	15.318.265	197.681.077
275	FOC	VN000000FOC0	18.471.275	49,0000000	9.050.924	184.101	8.866.823
276	FOX	VN000000FOX6	738.763.463	0,0000000	0	11.957	-11.957
277	FRC	VN000000FRC3	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
278	FRM	VN000000FRM2	11.700.000	49,0000000	5.733.000	0	5.733.000
279	FSO	VN000000FSO6	5.624.966	49,0000000	2.756.233	0	2.756.233
280	FT1	VN000000FT14	7.079.853	49,0000000	3.469.127	19.300	3.449.827
281	FTI	VN000000FTI6	3.943.710	49,0000000	1.932.417	0	1.932.417
282	FTM	VN000000FTM8	50.000.000	49,0000000	24.500.000	303.930	24.196.070
283	FVN	VN000000FVN2	282.200	49,0000000	138.278	0	138.278
284	G20	VN000000G201	14.400.000	49,0000000	7.056.000	3.800	7.052.200
285	G30	VN000000G300	1.509.750	100,0000000	1.509.750	0	1.509.750
286	G36	VN000000G367	103.745.067	0,0000000	0	0	0
287	GAB	VN000000GAB9	14.903.987	30,0000000	4.471.196	45.502	4.425.694
288	GCB	VN000000GCB5	4.039.147	0,0000000	0	20	-20
289	GCF	VN000000GCF6	39.314.999	100,0000000	39.314.999	126.500	39.188.499
290	GDA	VN000000GDA5	114.691.510	49,0000000	56.198.839	20.744.535	35.454.304
291	GE2	VN000000GE28	1.186.644.367	49,0000000	581.455.739	85.300	581.370.439
292	GER	VN000000GER7	2.200.000	49,0000000	1.078.000	200	1.077.800
293	GFS	VN000000GFS2	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
294	GGG	VN000000GGG5	29.388.589	49,0000000	14.400.408	615.330	13.785.078
295	GH3	VN000000GH33	11.500.000	0,0000000	0	0	0
296	GHC	VN000000GHC2	47.662.500	49,0000000	23.354.625	1.945.283	21.409.342
297	GLC	VN000000GLC4	10.500.000	49,0000000	5.145.000	0	5.145.000
298	GLW	VN000000GLW2	18.000.000	49,0000000	8.820.000	300	8.819.700
299	GMC	VN000000GMC2	33.000.259	0,0000000	0	1.560.841	-1.560.841
300	GND	VN000000GND8	9.000.000	49,0000000	4.410.000	22.200	4.387.800
301	GPC	VN000000GPC5	54.072.143	0,0000000	0	0	0
302	GSM	VN000000GSM8	28.562.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
303	GTC	VN000000GTC7	1.032.243	49,0000000	505.799	0	505.799
304	GTD	VN000000GTD5	9.300.000	0,0000000	0	0	0
305	GTS	VN000000GTS3	28.499.764	0,0000000	0	0	0
306	GTT	VN000000GTT1	43.503.000	49,0000000	21.316.470	51.075	21.265.395
307	GVT	VN000000GVT7	11.605.100	49,0000000	5.686.499	2.812	5.683.687
308	H11	VN000000H118	1.060.000	49,0000000	519.400	0	519.400
309	HAC	VN000000HAC5	29.181.096	100,0000000	29.181.096	269.147	28.911.949
310	HAF	VN000000HAF8	14.500.000	49,0000000	7.105.000	100	7.104.900
311	HAI	VN000000HAI2	182.682.799	49,0000000	89.514.571	2.151.215	87.363.356
312	HAM	VN000000HAM4	9.638.061	0,0000000	0	0	0
313	HAN	VN000000HAN2	141.048.000	49,0000000	69.113.520	2.100	69.111.420
314	HAV	VN000000HAV5	3.297.860	100,0000000	3.297.860	100	3.297.760
315	HBC	VN000000HBC3	347.213.270	50,0000000	173.606.635	37.108.056	136.498.579

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
316	HBD	VN000000HBD1	2.011.100	49,0000000	985.439	4.940	980.499
317	HBH	VN000000HBH2	16.000.000	30,0000000	4.800.000	134.510	4.665.490
318	HC1	VN000000HC11	8.000.000	49,0000000	3.920.000	0	3.920.000
319	HC3	VN000000HC37	20.685.717	49,0000000	10.136.001	40.192	10.095.809
320	HCI	VN000000HCI8	5.232.000	49,0000000	2.563.680	0	2.563.680
321	HCO	VN000000HCO6	12.229.534	0,0000000	0	0	0
322	HD2	VN000000HD28	8.962.353	49,0000000	4.391.552	15.600	4.375.952
323	HD6	VN000000HD69	15.120.000	0,0000000	0	0	0
324	HD8	VN000000HD85	10.000.000	49,0000000	4.900.000	2.400	4.897.600
325	HDM	VN000000HDM8	20.096.259	5,0000000	1.004.812	16.427	988.385
326	HDO	VN000000HDO4	16.959.879	49,0000000	8.310.340	74.132	8.236.208
327	HDP	VN000000HDP1	9.934.418	0,0000000	0	14.506	-14.506
328	HDS	VN000000HDS5	5.162.924	49,0000000	2.529.832	0	2.529.832
329	HDW	VN000000HDW7	31.882.470	49,0000000	15.622.410	12.300	15.610.110
330	HEC	VN000000HEC7	6.000.000	0,0000000	0	0	0
331	HEJ	VN000000HEJ2	4.400.000	0,0000000	0	0	0
332	HEP	VN000000HEP9	6.000.000	49,0000000	2.940.000	44.600	2.895.400
333	HES	VN000000HES3	9.297.450	0,0000000	0	0	0
334	HFB	VN000000HFB6	9.100.000	0,0000000	0	0	0
335	HFC	VN000000HFC4	10.198.105	0,0000000	0	0	0
336	HFX	VN000000HFX0	1.270.000	49,0000000	622.300	0	622.300
337	HGT	VN000000HGT6	20.000.000	100,0000000	20.000.000	9.800.000	10.200.000
338	HHG	VN000000HHG1	34.896.354	49,0000000	17.099.213	73.455	17.025.758
339	HHI	VN000000HHI7	8.805.631	0,0000000	0	11.968	-11.968
340	HHN	VN000000HHN7	1.440.000	49,0000000	705.600	0	705.600
341	HIO	VN000000HIO3	21.000.000	50,0000000	10.500.000	1.000	10.499.000
342	HJC	VN000000HJC6	12.853.052	49,0000000	6.297.995	0	6.297.995
343	HKB	VN000000HKB6	51.599.999	49,0000000	25.283.999	410.845	24.873.154
344	HLA	VN000000HLA6	34.459.293	49,0000000	16.885.053	41.230	16.843.823
345	HLB	VN000000HLB4	3.090.000	51,0000000	1.575.900	951.900	624.000
346	HLO	VN000000HLO7	10.000.000	100,0000000	10.000.000	3.934.150	6.065.850
347	HLS	VN000000HLS8	11.169.125	0,0000000	0	0	0
348	HLT	VN000000HLT6	5.500.000	0,0000000	0	0	0
349	HLY	VN000000HLY6	1.000.000	49,0000000	490.000	15.626	474.374
350	HMD	VN000000HMD8	4.974.450	0,0000000	0	0	0
351	HMG	VN000000HMG1	9.000.000	49,0000000	4.410.000	0	4.410.000
352	HMS	VN000000HMS6	10.919.846	0,0000000	0	2.908	-2.908
353	HNB	VN000000HNB0	9.500.000	49,0000000	4.655.000	31.500	4.623.500
354	HNC	VN000000HNC8	68.800.000	49,0000000	33.712.000	0	33.712.000
355	HND	VN000000HND6	500.000.000	49,0000000	245.000.000	84.300	244.915.700
356	HNF	VN000000HNF1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	31.000	14.669.000
357	HNG	VN000000HNG9	1.108.553.895	50,0000000	554.276.947	6.075.240	548.201.707
358	HNI	VN000000HNI5	23.778.900	0,0000000	0	174.200	-174.200

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
359	HNM	VN000000HNM7	44.400.000	0,0000000	0	68.050	-68.050
360	HNP	VN000000HNP0	5.000.000	49,0000000	2.450.000	133.300	2.316.700
361	HNR	VN000000HNR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.113.513	686.487
362	HNS	VN000000HNS4	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
363	HOT	VN000000HOT0	8.000.000	0,0000000	0	1.320	-1.320
364	HPB	VN000000HPB5	3.880.000	49,0000000	1.901.200	3.210	1.897.990
365	HPD	VN000000HPD1	8.306.590	49,0000000	4.070.229	20.400	4.049.829
366	HPH	VN000000HPH2	8.400.000	50,0000000	4.200.000	0	4.200.000
367	HPI	VN000000HPI0	60.000.000	0,0000000	0	0	0
368	HPM	VN000000HPM2	3.800.000	49,0000000	1.862.000	48.500	1.813.500
369	HPP	VN000000HPP5	8.007.177	49,0000000	3.923.516	1.898.736	2.024.780
370	HPT	VN000000HPT7	10.507.382	49,0000000	5.148.617	349.831	4.798.786
371	HPW	VN000000HPW1	74.206.940	49,0000000	36.361.400	104.100	36.257.300
372	HRB	VN000000HRB1	6.338.400	0,0000000	0	5.600	-5.600
373	HSA	VN000000HSA1	7.872.727	49,0000000	3.857.636	100	3.857.536
374	HSI	VN000000HSI4	10.000.000	0,0000000	0	321.315	-321.315
375	HSM	VN000000HSM6	20.500.000	49,0000000	10.045.000	300	10.044.700
376	HSP	VN000000HSP9	12.027.086	49,0000000	5.893.272	354.060	5.539.212
377	HSV	VN000000HSV7	15.749.994	50,0000000	7.874.997	7.070	7.867.927
378	HT9	VN000000HT95	5.000.000	51,0000000	2.550.000	0	2.550.000
379	HTE	VN000000HTE1	23.608.165	0,0000000	0	4.800	-4.800
380	HTM	VN000000HTM4	220.000.000	0,0000000	0	1.525	-1.525
381	HTP	VN000000HTP7	91.804.980	0,0000000	0	2.700	-2.700
382	HTS	VN000000HTS1	14.000.000	49,0000000	6.860.000	0	6.860.000
383	HTT	VN000000HTT9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	140.780	9.659.220
384	HU3	VN000000HU35	9.999.944	49,0000000	4.899.972	8.680	4.891.292
385	HU4	VN000000HU43	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.800	7.347.200
386	HU6	VN000000HU68	7.500.000	49,0000000	3.675.000	9.750	3.665.250
387	HUG	VN000000HUG4	19.511.389	0,0000000	0	600	-600
388	HVA	VN000000HVA5	13.650.000	49,0000000	6.688.500	3.315.600	3.372.900
389	HVG	VN000000HVG2	227.038.291	40,4900000	91.927.804	1.243.314	90.684.490
390	HWI	VN000000HWI6	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
391	HWS	VN000000HWS5	87.600.000	100,0000000	87.600.000	935.600	86.664.400
392	IBC	VN000000IBC1	83.150.661	31,0000000	25.776.704	1.104.160	24.672.544
393	IBD	VN000000IBD9	9.000.000	0,0000000	0	0	0
394	IBN	VN000000IBN8	1.776.800	0,0000000	0	0	0
395	ICC	VN000000ICC9	3.800.000	49,0000000	1.862.000	5.141	1.856.859
396	ICF	VN000000ICF2	12.807.000	49,0000000	6.275.430	338.560	5.936.870
397	ICI	VN000000ICI6	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
398	ICN	VN000000ICN6	30.599.923	0,0000000	0	1.978	-1.978
399	IDP	VN000000IDP9	61.804.472	100,0000000	61.804.472	8.222.010	53.582.462
400	IFS	VN000000IFS8	87.140.984	100,0000000	87.140.984	85.124.889	2.016.095
401	IHK	VN000000IHK1	2.141.928	49,0000000	1.049.544	720	1.048.824

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
402	ILA	VN000000ILA4	19.641.431	0,0000000	0	1.000	-1.000
403	ILC	VN000000ILC0	6.100.391	0,0000000	0	14.600	-14.600
404	ILS	VN000000ILS6	36.000.000	0,0000000	0	0	0
405	IME	VN000000IME4	3.599.948	49,0000000	1.763.974	0	1.763.974
406	IN4	VN000000IN41	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
407	ING	VN000000ING7	20.809.702	0,0000000	0	78.403	-78.403
408	IRC	VN000000IRC7	17.500.000	0,0000000	0	0	0
409	ISG	VN000000ISG6	8.800.000	0,0000000	0	0	0
410	ISH	VN000000ISH4	45.000.000	0,0000000	0	69.200	-69.200
411	IST	VN000000IST9	15.008.492	49,0000000	7.354.161	27.445	7.326.716
412	ITA	VN000000ITA7	938.463.607	49,0000000	459.847.167	3.712.222	456.134.945
413	ITS	VN000000ITS9	26.459.924	0,0000000	0	25.090	-25.090
414	JOS	VN000000JOS8	15.322.723	49,0000000	7.508.134	40.920	7.467.214
415	KAC	VN000000KAC9	23.999.999	49,0000000	11.759.999	7.968	11.752.031
416	KCB	VN000000KCB7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	43.247	3.876.753
417	KGM	VN000000KGM5	25.430.000	0,0000000	0	300	-300
418	KHD	VN000000KHD2	3.262.818	50,0000000	1.631.409	0	1.631.409
419	KHL	VN000000KHL5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	70.800	5.809.200
420	KHW	VN000000KHW2	28.599.996	0,0000000	0	0	0
421	KIP	VN000000KIP4	9.800.000	49,0000000	4.802.000	0	4.802.000
422	KLB	VN000000KLB8	365.281.878	30,0000000	109.584.563	5.040.326	104.544.237
423	KLF	VN000000KLF9	165.352.561	49,0000000	81.022.754	873.546	80.149.208
424	KNA	VN000000KNA6	4.281.600	49,0000000	2.097.984	0	2.097.984
425	KPF	VN000000KPF0	60.867.241	49,0000000	29.824.948	86.224	29.738.724
426	KSH	VN000000KSH0	57.509.675	49,0000000	28.179.740	126.135	28.053.605
427	KSQ	VN000000KSQ1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	178.400	14.521.600
428	KSS	VN000000KSS7	49.432.500	49,0000000	24.221.925	634.539	23.587.386
429	KTB	VN000000KTB1	40.200.000	49,0000000	19.698.000	334.420	19.363.580
430	KTC	VN000000KTC9	36.473.833	0,0000000	0	0	0
431	KTL	VN000000KTL0	19.200.000	49,0000000	9.408.000	20.000	9.388.000
432	KTT	VN000000KTT3	2.955.000	0,0000000	0	18.405	-18.405
433	KVC	VN000000KVC5	49.500.000	49,0000000	24.255.000	501.734	23.753.266
434	KWA	VN000000KWA7	3.800.000	49,0000000	1.862.000	0	1.862.000
435	L12	VN000000L128	7.000.000	49,0000000	3.430.000	2.400	3.427.600
436	L35	VN000000L359	3.265.155	49,0000000	1.599.925	200	1.599.725
437	L43	VN000000L433	3.500.000	49,0000000	1.715.000	2.200	1.712.800
438	L44	VN000000L441	4.000.000	49,0000000	1.960.000	43.300	1.916.700
439	L45	VN000000L458	4.800.000	49,0000000	2.352.000	10.000	2.342.000
440	L61	VN000000L615	7.576.200	0,0000000	0	108	-108
441	L62	VN000000L623	8.298.243	0,0000000	0	0	0
442	L63	VN000000L631	8.279.361	49,0000000	4.056.886	0	4.056.886
443	LAI	VN000000LAI4	27.359.969	0,0000000	0	0	0
444	LAW	VN000000LAW5	12.200.000	50,0000000	6.100.000	0	6.100.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
445	LCC	VN000000LCC3	5.838.999	49,0000000	2.861.109	0	2.861.109
446	LCM	VN000000LCM2	24.633.000	49,0000000	12.070.170	1.095.545	10.974.625
447	LCS	VN000000LCS9	7.600.000	49,0000000	3.724.000	800	3.723.200
448	LDW	VN000000LDW9	78.800.000	50,0000000	39.400.000	200	39.399.800
449	LEC	VN000000LEC9	26.100.000	49,0000000	12.789.000	732	12.788.268
450	LG9	VN000000LG94	5.026.600	49,0000000	2.463.034	0	2.463.034
451	LGM	VN000000LGM3	11.840.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
452	LIC	VN000000LIC0	90.000.000	0,0000000	0	0	0
453	LKW	VN000000LKW4	2.500.000	9,5000000	237.500	67.826	169.674
454	LLM	VN000000LLM3	79.726.104	49,0000000	39.065.790	15.010	39.050.780
455	LM3	VN000000LM39	5.150.000	0,0000000	0	33.800	-33.800
456	LM7	VN000000LM70	5.000.000	49,0000000	2.450.000	16.401	2.433.599
457	LMC	VN000000LMC2	1.500.000	0,0000000	0	0	0
458	LMH	VN000000LMH1	25.629.995	100,0000000	25.629.995	1.310	25.628.685
459	LMI	VN000000LMI9	5.500.000	0,0000000	0	65.900	-65.900
460	LNC	VN000000LNC0	8.230.067	51,0000000	4.197.334	0	4.197.334
461	LO5	VN000000LO52	5.149.791	49,0000000	2.523.397	40.898	2.482.499
462	LPT	VN000000LPT9	12.000.000	0,0000000	0	0	0
463	LQN	VN000000LQN0	1.893.540	49,0000000	927.834	0	927.834
464	LSG	VN000000LSG0	90.000.000	0,0000000	0	30.000	-30.000
465	LTC	VN000000LTC7	4.586.000	49,0000000	2.247.140	88.786	2.158.354
466	LTG	VN000000LTG8	100.741.465	49,0000000	49.363.317	33.745.237	15.618.080
467	LTQ	VN000000LTQ7	1.781.200	52,9700000	943.501	0	943.501
468	LUT	VN000000LUT9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	80.285	7.269.715
469	M10	VN000000M100	31.751.000	0,0000000	0	0	0
470	MA1	VN000000MA16	10.050.392	50,0000000	5.025.196	84.400	4.940.796
471	MBN	VN000000MBN0	5.750.000	49,0000000	2.817.500	0	2.817.500
472	MBT	VN000000MBT7	3.800.000	0,0000000	0	0	0
473	MCG	VN000000MCG2	57.510.000	49,0000000	28.179.900	122.640	28.057.260
474	MCH	VN000000MCH0	1.067.620.746	50,0000000	533.810.373	168.016.488	365.793.885
475	MDA	VN000000MDA3	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
476	MDD	VN000000MDD7	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
477	MDF	VN000000MDF2	55.113.595	49,0000000	27.005.661	0	27.005.661
478	MEC	VN000000MEC7	8.353.620	49,0000000	4.093.273	26.399	4.066.874
479	MEF	VN000000MEF0	4.135.097	49,0000000	2.026.197	260.265	1.765.932
480	MES	VN000000MES3	18.600.000	49,0000000	9.114.000	0	9.114.000
481	MFS	VN000000MFS0	7.062.979	49,0000000	3.460.859	624.000	2.836.859
482	MGC	VN000000MGC2	10.800.000	49,0000000	5.292.000	0	5.292.000
483	MGG	VN000000MGG3	8.999.622	49,0000000	4.409.814	100	4.409.714
484	MGR	VN000000MGR0	20.000.000	0,0000000	0	0	0
485	MH3	VN000000MH35	24.000.000	0,0000000	0	643.700	-643.700
486	MHL	VN000000MHL1	5.430.923	49,0000000	2.661.152	21.370	2.639.782
487	MIE	VN000000MIE4	141.991.500	49,0000000	69.575.835	0	69.575.835

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
488	MIM	VN000000MIM7	3.409.860	49,0000000	1.670.831	13.273	1.657.558
489	MIRCCA251	VNMIRCCA2518	15.092.326	100,0000000	15.092.326	58.354	15.033.972
490	MIRVTR251	VNMIRVTR2517	28.658.247	100,0000000	28.658.247	0	28.658.247
491	MKP	VN000000MKP6	25.545.867	49,0000000	12.517.474	3.976.497	8.540.977
492	MLC	VN000000MLC2	4.171.175	49,0000000	2.043.875	500	2.043.375
493	MLS	VN000000MLS8	4.000.000	49,0000000	1.960.000	61.400	1.898.600
494	MMC	VN000000MMC0	3.160.000	49,0000000	1.548.400	23.905	1.524.495
495	MML	VN000000MML1	329.052.593	100,0000000	329.052.593	3.775.760	325.276.833
496	MNB	VN000000MNB0	20.000.000	0,0000000	0	48.222	-48.222
497	MND	VN000000MND6	2.194.475	49,0000000	1.075.292	0	1.075.292
498	MPC	VN000000MPC3	400.938.300	50,0000000	200.469.150	156.252.740	44.216.410
499	MPT	VN000000MPT7	17.107.164	49,0000000	8.382.510	54.708	8.327.802
500	MPY	VN000000MPY7	6.143.000	49,0000000	3.010.070	0	3.010.070
501	MQB	VN000000MQB3	3.675.675	0,0000000	0	0	0
502	MQN	VN000000MQN8	7.018.925	0,0000000	0	0	0
503	MRF	VN000000MRF2	6.796.172	50,0000000	3.398.086	43.546	3.354.540
504	MSR	VN000000MSR5	1.099.155.420	100,0000000	1.099.155.420	394.159	1.098.761.261
505	MT9	VN000000MT98	4.600.000	51,0000000	2.346.000	0	2.346.000
506	MTA	VN000000MTA9	110.113.591	49,0000000	53.955.659	11.890	53.943.769
507	MTB	VN000000MTB7	6.278.259	0,0000000	0	0	0
508	MTG	VN000000MTG6	10.450.000	0,0000000	0	89.235	-89.235
509	MTH	VN000000MTH4	4.787.910	49,0000000	2.346.075	650.304	1.695.771
510	MTL	VN000000MTL6	6.000.000	49,0000000	2.940.000	100	2.939.900
511	MTM	VN000000MTM4	31.000.000	49,0000000	15.190.000	0	15.190.000
512	MTP	VN000000MTP7	7.455.406	0,0000000	0	6.026	-6.026
513	MTS	VN000000MTS1	15.000.000	0,0000000	0	0	0
514	MTV	VN000000MTV5	5.400.000	0,0000000	0	100	-100
515	MTX	VN000000MTX1	645.000	0,0000000	0	0	0
516	MVC	VN000000MVC1	100.000.000	49,0000000	49.000.000	1.800	48.998.200
517	MVN	VN000000MVN8	1.200.588.000	0,0000000	0	5.200	-5.200
518	MXC	VN000000MXC7	700.938	100,0000000	700.938	0	700.938
519	MZG	VN000000MZG3	105.915.068	50,0000000	52.957.534	758.500	52.199.034
520	NAC	VN000000NAC3	2.835.000	49,0000000	1.389.150	0	1.389.150
521	NAS	VN000000NAS9	8.315.764	0,0000000	0	68.400	-68.400
522	NAU	VN000000NAU5	3.669.999	49,0000000	1.798.299	300	1.797.999
523	NAW	VN000000NAW1	37.385.983	49,0000000	18.319.131	300	18.318.831
524	NBE	VN000000NBE7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	67.300	2.382.700
525	NBT	VN000000NBT5	29.400.000	50,0000000	14.700.000	144.700	14.555.300
526	NCG	VN000000NCG0	119.784.325	50,0000000	59.892.162	66.200	59.825.962
527	NCS	VN000000NCS5	17.949.098	49,0000000	8.795.058	769.295	8.025.763
528	ND2	VN000000ND20	49.993.960	49,0000000	24.497.040	17.528.486	6.968.554
529	NDC	VN000000NDC7	5.964.000	49,0000000	2.922.360	85.500	2.836.860
530	NDF	VN000000NDF0	7.853.800	49,0000000	3.848.362	146.700	3.701.662

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
531	NDP	VN000000NDP9	11.100.000	0,0000000	0	3.700	-3.700
532	NDT	VN000000NDT1	15.639.976	49,0000000	7.663.588	15	7.663.573
533	NDW	VN000000NDW5	34.311.748	49,0000000	16.812.756	0	16.812.756
534	NED	VN000000NED3	40.500.000	0,0000000	0	34.300	-34.300
535	NEM	VN000000NEM4	8.848.500	0,0000000	0	0	0
536	NGC	VN000000NGC0	2.299.854	49,0000000	1.126.928	308.708	818.220
537	NHP	VN000000NHP0	27.576.490	49,0000000	13.512.480	56.300	13.456.180
538	NHV	VN000000NHV8	5.480.112	49,0000000	2.685.254	25.000	2.660.254
539	NJC	VN000000NJC4	4.750.000	50,0000000	2.375.000	2.200	2.372.800
540	NLS	VN000000NLS6	5.009.800	49,0000000	2.454.802	0	2.454.802
541	NNT	VN000000NNT0	9.490.841	49,0000000	4.650.512	13.400	4.637.112
542	NOS	VN000000NOS0	20.056.000	49,0000000	9.827.440	0	9.827.440
543	NQB	VN000000NQB1	17.230.204	49,0000000	8.442.799	0	8.442.799
544	NQN	VN000000NQN6	50.831.593	49,0000000	24.907.480	0	24.907.480
545	NS2	VN000000NS23	56.800.000	49,0000000	27.832.000	0	27.832.000
546	NSG	VN000000NSG6	8.639.208	49,0000000	4.233.211	0	4.233.211
547	NSL	VN000000NSL6	12.499.872	49,0000000	6.124.937	73.950	6.050.987
548	NSS	VN000000NSS1	10.263.942	0,0000000	0	0	0
549	NTB	VN000000NTB5	39.779.577	49,0000000	19.491.992	120.064	19.371.928
550	NTC	VN000000NTC3	23.999.980	0,0000000	0	11.237	-11.237
551	NTF	VN000000NTF6	6.000.000	0,0000000	0	0	0
552	NTT	VN000000NTT7	23.500.000	0,0000000	0	0	0
553	NTW	VN000000NTW1	10.000.000	14,9900000	1.499.000	6.687	1.492.313
554	NUE	VN000000NUE7	6.000.000	0,0000000	0	500	-500
555	NVP	VN000000NVP1	10.963.000	3,6000000	394.668	0	394.668
556	NWT	VN000000NWT1	8.500.000	49,0000000	4.165.000	0	4.165.000
557	NXT	VN000000NXT9	6.600.000	50,0000000	3.300.000	6.000	3.294.000
558	ODE	VN000000ODE1	10.000.000	0,0000000	0	0	0
559	OIL	VN000000OIL5	1.034.229.500	6,6210000	68.476.335	17.951.991	50.524.344
560	ONW	VN000000ONW2	2.000.000	49,0000000	980.000	293.800	686.200
561	PAI	VN000000PAI5	4.235.290	49,0000000	2.075.292	7.200	2.068.092
562	PAP	VN000000PAP0	232.000.000	0,0000000	0	0	0
563	PAS	VN000000PAS4	28.049.968	49,0000000	13.744.484	303.690	13.440.794
564	PAT	VN000000PAT2	25.000.000	50,0000000	12.500.000	174.300	12.325.700
565	PBC	VN000000PBC6	113.299.902	0,0000000	0	1.339	-1.339
566	PBT	VN000000PBT0	17.522.284	49,0000000	8.585.919	0	8.585.919
567	PCC	VN000000PCC4	11.500.000	0,0000000	0	0	0
568	PCF	VN000000PCF7	3.000.000	49,0000000	1.470.000	16.300	1.453.700
569	PCG	VN000000PCG5	18.870.000	49,0000000	9.246.300	7.930.893	1.315.407
570	PCM	VN000000PCM3	4.000.000	0,0000000	0	0	0
571	PDC	VN000000PDC2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	12.700	7.337.300
572	PDV	VN000000PDV2	66.095.966	49,0000000	32.387.023	31.265	32.355.758
573	PEC	VN000000PEC0	3.115.409	49,0000000	1.526.550	0	1.526.550

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
574	PEG	VN000000PEG1	248.877.470	0,0000000	0	0	0
575	PEQ	VN000000PEQ0	4.965.514	0,0000000	0	13	-13
576	PFL	VN000000PFL8	50.000.000	0,0000000	0	94.600	-94.600
577	PGB	VN000000PGB7	500.000.000	30,0000000	150.000.000	31.651	149.968.349
578	PHH	VN000000PHH2	20.000.000	49,0000000	9.800.000	87.919	9.712.081
579	PHP	VN000000PHP5	326.960.000	49,0000000	160.210.400	454.043	159.756.357
580	PHS	VN000000PHS9	200.009.819	100,0000000	200.009.819	174.932.342	25.077.477
581	PID	VN000000PID9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
582	PIS	VN000000PIS7	27.500.000	0,0000000	0	0	0
583	PIV	VN000000PIV1	17.324.942	49,0000000	8.489.221	130.890	8.358.331
584	PJS	VN000000PJS5	9.000.000	25,0000000	2.250.000	638.498	1.611.502
585	PLA	VN000000PLA9	10.000.000	0,0000000	0	0	0
586	PLE	VN000000PLE1	1.215.000	0,0000000	0	0	0
587	PLO	VN000000PLO0	7.192.550	0,0000000	0	0	0
588	PMJ	VN000000PMJ8	1.800.000	49,0000000	882.000	500	881.500
589	PMT	VN000000PMT7	5.000.000	0,0000000	0	5.000	-5.000
590	PMW	VN000000PMW1	49.999.832	50,0000000	24.999.916	100	24.999.816
591	PND	VN000000PND9	6.666.666	49,0000000	3.266.666	2.251	3.264.415
592	PNG	VN000000PNG2	9.000.000	49,0000000	4.410.000	0	4.410.000
593	PNP	VN000000PNP3	16.100.000	0,0000000	0	0	0
594	PNT	VN000000PNT5	9.282.802	49,0000000	4.548.572	10.100	4.538.472
595	POB	VN000000POB1	10.900.000	49,0000000	5.341.000	0	5.341.000
596	POM	VN000000POM8	279.676.336	50,0000000	139.838.168	10.684.323	129.153.845
597	POS	VN000000POS5	40.000.000	49,0000000	19.600.000	122.600	19.477.400
598	POV	VN000000POV9	12.499.612	49,0000000	6.124.809	625	6.124.184
599	PPH	VN000000PPH5	74.670.891	0,0000000	0	14.250	-14.250
600	PPI	VN000000PPI3	48.290.629	49,0000000	23.662.408	243.536	23.418.872
601	PQN	VN000000PQN1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
602	PRO	VN000000PRO7	3.000.000	49,0000000	1.470.000	300	1.469.700
603	PRT	VN000000PRT6	300.000.000	49,0000000	147.000.000	1.200	146.998.800
604	PSB	VN000000PSB2	50.000.000	0,0000000	0	7.230	-7.230
605	PSG	VN000000PSG1	35.000.000	49,0000000	17.150.000	21.000	17.129.000
606	PSH	VN000000PSH9	126.196.780	0,0000000	0	100	-100
607	PSL	VN000000PSL1	11.812.500	0,0000000	0	11.926	-11.926
608	PSN	VN000000PSN7	40.000.000	49,0000000	19.600.000	0	19.600.000
609	PSP	VN000000PSP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	400	19.599.600
610	PTE	VN000000PTE4	12.500.000	49,0000000	6.125.000	0	6.125.000
611	PTG	VN000000PTG9	4.996.185	49,0000000	2.448.130	0	2.448.130
612	PTH	VN000000PTH7	3.503.164	49,0000000	1.716.550	0	1.716.550
613	PTK	VN000000PTK1	21.600.000	49,0000000	10.584.000	79.630	10.504.370
614	PTM	VN000000PTM7	32.000.000	49,0000000	15.680.000	1.000	15.679.000
615	PTO	VN000000PTO3	1.200.000	0,0000000	0	0	0
616	PTP	VN000000PTP0	6.800.000	49,0000000	3.332.000	3.600	3.328.400

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
617	PTT	VN000000PTT2	16.493.172	0,0000000	0	0	0
618	PTV	VN000000PTV8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	4.600	9.795.400
619	PVA	VN000000PVA8	21.846.000	49,0000000	10.704.540	37.644	10.666.896
620	PVE	VN000000PVE0	25.000.000	0,0000000	0	188.038	-188.038
621	PVH	VN000000PVH3	21.000.000	49,0000000	10.290.000	50.000	10.240.000
622	PVL	VN000000PVL5	50.000.000	49,0000000	24.500.000	236.891	24.263.109
623	PVM	VN000000PVM3	38.638.600	49,0000000	18.932.914	8.081	18.924.833
624	PVO	VN000000PVO9	8.900.000	0,0000000	0	13.215	-13.215
625	PVR	VN000000PVR2	53.100.913	49,0000000	26.019.447	50.580	25.968.867
626	PVV	VN000000PVV4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	29.700	14.670.300
627	PVX	VN000000PVX0	400.000.000	0,0000000	0	527.726	-527.726
628	PVY	VN000000PVY8	59.489.787	49,0000000	29.149.995	488.865	28.661.130
629	PWA	VN000000PWA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	1.100	4.898.900
630	PWS	VN000000PWS8	38.363.579	49,0000000	18.798.153	13.300	18.784.853
631	PX1	VN000000PX16	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
632	PXA	VN000000PXA4	15.000.000	49,0000000	7.350.000	400	7.349.600
633	PXC	VN000000PXC0	28.068.900	49,0000000	13.753.761	0	13.753.761
634	PXI	VN000000PXI7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	49.660	14.650.340
635	PXL	VN000000PXL1	176.145.500	49,0000000	86.311.295	570.280	85.741.015
636	PXM	VN000000PXM9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	24.830	7.325.170
637	PXS	VN000000PXS6	60.000.000	49,0000000	29.400.000	6.320.556	23.079.444
638	PXT	VN000000PXT4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	587.259	9.212.741
639	QBS	VN000000QBS0	69.329.928	0,0000000	0	70	-70
640	QCC	VN000000QCC2	1.500.000	0,0000000	0	11.500	-11.500
641	QHW	VN000000QHW9	8.000.000	49,0000000	3.920.000	22.700	3.897.300
642	QNC	VN000000QNC9	60.000.000	49,0000000	29.400.000	9.261.350	20.138.650
643	QNS	VN000000QNS5	367.648.153	50,0000000	183.824.076	35.227.948	148.596.128
644	QNT	VN000000QNT3	3.222.000	0,0000000	0	0	0
645	QNU	VN000000QNU1	6.800.000	0,0000000	0	0	0
646	QNW	VN000000QNW7	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
647	QPH	VN000000QPH3	18.583.100	49,0000000	9.105.719	6.200	9.099.519
648	QSP	VN000000QSP0	10.792.275	49,0000000	5.288.214	137.300	5.150.914
649	QTP	VN000000QTP8	450.000.000	49,0000000	220.500.000	4.417.060	216.082.940
650	RAT	VN000000RAT8	5.921.841	49,0000000	2.901.702	31.401	2.870.301
651	RBC	VN000000RBC2	10.030.308	49,0000000	4.914.850	100	4.914.750
652	RCC	VN000000RCC0	32.064.749	49,0000000	15.711.727	16.104	15.695.623
653	RCD	VN000000RCD8	5.300.062	49,0000000	2.597.030	7.010	2.590.020
654	RDP	VN000000RDP0	49.069.803	50,0000000	24.534.901	174.237	24.360.664
655	REN	VN000000REN3	2.818.032	49,0000000	1.380.835	0	1.380.835
656	RIC	VN000000RIC7	28.708.169	49,0000000	14.067.002	8.007.134	6.059.868
657	ROS	VN000000ROS1	567.598.121	49,0000000	278.123.079	10.665.686	267.457.393
658	RTB	VN000000RTB6	87.945.000	0,0000000	0	800	-800
659	S12	VN000000S123	5.000.000	49,0000000	2.450.000	610.400	1.839.600

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
660	S27	VN000000S271	1.572.833	49,0000000	770.688	15.000	755.688
661	S72	VN000000S727	12.000.000	49,0000000	5.880.000	4.000	5.876.000
662	S74	VN000000S743	6.480.000	49,0000000	3.175.200	64.516	3.110.684
663	S96	VN000000S966	11.155.532	49,0000000	5.466.210	159.162	5.307.048
664	SAC	VN000000SAC2	4.050.000	0,0000000	0	1.150	-1.150
665	SAL	VN000000SAL3	8.310.000	49,0000000	4.071.900	0	4.071.900
666	SAP	VN000000SAP4	1.286.984	0,0000000	0	1.022	-1.022
667	SAS	VN000000SAS8	133.481.310	49,0000000	65.405.841	1.175.093	64.230.748
668	SB1	VN000000SB19	10.500.000	49,0000000	5.145.000	10.441	5.134.559
669	SBB	VN000000SBB2	87.524.536	100,0000000	87.524.536	20.100	87.504.436
670	SBD	VN000000SBD8	13.916.480	49,0000000	6.819.075	134.880	6.684.195
671	SBH	VN000000SBH9	124.225.000	0,0000000	0	0	0
672	SBL	VN000000SBL1	12.012.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
673	SBM	VN000000SBM9	45.044.953	49,0000000	22.072.026	200	22.071.826
674	SBR	VN000000SBR8	81.396.192	0,0000000	0	2.000	-2.000
675	SBS	VN000000SBS6	146.607.600	100,0000000	146.607.600	611.821	145.995.779
676	SCA	VN000000SCA2	2.076.000	100,0000000	2.076.000	0	2.076.000
677	SCC	VN000000SCC8	4.884.900	0,0000000	0	23.000	-23.000
678	SCD	VN000000SCD6	8.500.000	49,0000000	4.165.000	518.460	3.646.540
679	SCJ	VN000000SCJ3	57.839.000	0,0000000	0	67.806	-67.806
680	SCL	VN000000SCL9	22.392.839	49,0000000	10.972.491	1.298	10.971.193
681	SCO	VN000000SCO3	4.200.000	0,0000000	0	0	0
682	SD1	VN000000SD17	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
683	SD2	VN000000SD25	14.423.536	49,0000000	7.067.532	861.988	6.205.544
684	SD3	VN000000SD33	15.999.356	49,0000000	7.839.684	9.083	7.830.601
685	SD4	VN000000SD41	10.300.000	49,0000000	5.047.000	43.833	5.003.167
686	SD6	VN000000SD66	34.771.611	49,0000000	17.038.089	99.259	16.938.830
687	SD7	VN000000SD74	10.600.000	49,0000000	5.194.000	43.983	5.150.017
688	SD8	VN000000SD82	2.800.000	49,0000000	1.372.000	307.300	1.064.700
689	SDB	VN000000SDB8	11.000.000	49,0000000	5.390.000	27.000	5.363.000
690	SDD	VN000000SDD4	16.007.685	49,0000000	7.843.765	41.780	7.801.985
691	SDE	VN000000SDE2	1.751.092	49,0000000	858.035	2.949	855.086
692	SDH	VN000000SDH5	20.950.000	49,0000000	10.265.500	9.461.300	804.200
693	SDK	VN000000SDK9	2.600.000	49,0000000	1.274.000	26.648	1.247.352
694	SDP	VN000000SDP8	11.114.472	49,0000000	5.446.091	1.060	5.445.031
695	SDT	VN000000SDT0	42.732.311	49,0000000	20.938.832	797.094	20.141.738
696	SDV	VN000000SDV6	5.000.000	0,0000000	0	7.100	-7.100
697	SDX	VN000000SDX2	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
698	SDY	VN000000SDY0	4.500.000	49,0000000	2.205.000	18.200	2.186.800
699	SEA	VN000000SEA8	125.000.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
700	SEP	VN000000SEP6	8.400.000	0,0000000	0	0	0
701	SGB	VN000000SGB1	338.799.141	30,0000000	101.639.742	38.598.470	63.041.272
702	SGI	VN000000SGI6	75.464.700	100,0000000	75.464.700	800	75.463.900

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
703	SGO	VN000000SGO4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	19.900	9.780.100
704	SGP	VN000000SGP1	216.294.961	49,0000000	105.984.530	1.084.243	104.900.287
705	SGS	VN000000SGS5	14.420.000	49,0000000	7.065.800	64.650	7.001.150
706	SGV	VN000000SGV9	6.101.493	49,0000000	2.989.731	0	2.989.731
707	SHC	VN000000SHC7	4.309.550	0,0000000	0	43.080	-43.080
708	SHG	VN000000SHG8	27.000.000	0,0000000	0	0	0
709	SID	VN000000SID3	100.000.000	49,0000000	49.000.000	88.393	48.911.607
710	SIG	VN000000SIG6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
711	SIH	VN000000SIH2	64.522.104	50,0000000	32.261.052	31.553.837	707.215
712	SIV	VN000000SIV5	3.012.374	50,0000000	1.506.187	185.000	1.321.187
713	SJC	VN000000SJC3	7.226.082	49,0000000	3.540.780	20.382	3.520.398
714	SJF	VN000000SJF6	79.200.000	49,0000000	38.808.000	263.373	38.544.627
715	SJG	VN000000SJG4	449.537.112	0,0000000	0	0	0
716	SJM	VN000000SJM2	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
717	SKH	VN000000SKH0	33.000.000	20,0000000	6.600.000	15.200	6.584.800
718	SKN	VN000000SKN8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
719	SKV	VN000000SKV1	23.000.000	49,0000000	11.270.000	5.000	11.265.000
720	SLD	VN000000SLD7	78.573.095	0,0000000	0	0	0
721	SNC	VN000000SNC5	5.000.000	0,0000000	0	3.100	-3.100
722	SNZ	VN000000SNZ6	376.500.000	0,0000000	0	14.100	-14.100
723	SP2	VN000000SP21	20.746.000	0,0000000	0	40.000	-40.000
724	SPB	VN000000SPB2	13.300.087	49,0000000	6.517.042	157	6.516.885
725	SPD	VN000000SPD8	12.000.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
726	SPH	VN000000SPH9	10.000.000	0,0000000	0	600	-600
727	SPI	VN000000SPI7	16.815.000	49,0000000	8.239.350	147.098	8.092.252
728	SPP	VN000000SPP2	25.120.000	100,0000000	25.120.000	437.756	24.682.244
729	SPV	VN000000SPV0	10.800.000	0,0000000	0	213.350	-213.350
730	SQC	VN000000SQC8	110.000.000	49,0000000	53.900.000	7.600.370	46.299.630
731	SRB	VN000000SRB8	8.500.000	49,0000000	4.165.000	53.816	4.111.184
732	SSF	VN000000SSF7	3.200.000	49,0000000	1.568.000	0	1.568.000
733	SSG	VN000000SSG5	5.000.000	0,0000000	0	3.500	-3.500
734	SSH	VN000000SSH3	375.000.000	50,0000000	187.500.000	7.600	187.492.400
735	SSN	VN000000SSN1	39.600.000	49,0000000	19.404.000	19.029	19.384.971
736	SST	VN000000SST8	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
737	STD	VN000000STD0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	2.316.250	7.483.750
738	STH	VN000000STH1	19.500.000	0,0000000	0	0	0
739	STL	VN000000STL3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.778.300	2.571.700
740	STS	VN000000STS8	2.768.221	49,0000000	1.356.428	100	1.356.328
741	STT	VN000000STT6	8.000.000	49,0000000	3.920.000	753.142	3.166.858
742	STW	VN000000STW0	15.863.133	0,0000000	0	0	0
743	SVG	VN000000SVG9	29.350.000	49,0000000	14.381.500	0	14.381.500
744	SVH	VN000000SVH7	14.820.662	49,0000000	7.262.124	0	7.262.124
745	SWC	VN000000SWC6	67.100.000	49,0000000	32.879.000	18.910	32.860.090

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
746	SZE	VN000000SZE5	30.000.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
747	SZG	VN000000SZG0	54.898.000	0,0000000	0	0	0
748	TA6	VN000000TA68	3.000.000	49,0000000	1.470.000	2.400	1.467.600
749	TAB	VN000000TAB2	6.500.000	0,0000000	0	0	0
750	TAN	VN000000TAN7	1.613.690	100,0000000	1.613.690	0	1.613.690
751	TAR	VN000000TAR8	78.319.777	0,0000000	0	20.995	-20.995
752	TAW	VN000000TAW8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
753	TB8	VN000000TB83	1.250.000	49,0000000	612.500	0	612.500
754	TBD	VN000000TBD6	32.486.392	51,0000000	16.568.059	1.473.435	15.094.624
755	TBH	VN000000TBH7	93.117.800	0,0000000	0	0	0
756	TBR	VN000000TBR6	8.060.000	0,0000000	0	0	0
757	TBT	VN000000TBT2	1.656.470	49,0000000	811.670	0	811.670
758	TBW	VN000000TBW6	9.850.000	50,0000000	4.925.000	0	4.925.000
759	TCJ	VN000000TCJ1	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
760	TCK	VN000000TCK9	23.850.000	49,0000000	11.686.500	0	11.686.500
761	TCP	VN000000TCP8	5.881.356	49,0000000	2.881.864	0	2.881.864
762	TCW	VN000000TCW4	19.991.020	5,0000000	999.551	994.551	5.000
763	TDB	VN000000TDB6	8.230.000	0,0000000	0	7.900	-7.900
764	TDF	VN000000TDF7	30.000.000	0,0000000	0	0	0
765	TDS	VN000000TDS0	12.225.393	0,0000000	0	41.710	-41.710
766	TED	VN000000TED0	12.500.000	49,0000000	6.125.000	4.405.710	1.719.290
767	TEL	VN000000TEL3	5.000.000	49,0000000	2.450.000	6.000	2.444.000
768	TGG	VN000000TGG8	27.299.990	0,0000000	0	19.050	-19.050
769	TGP	VN000000TGP9	11.698.575	49,0000000	5.732.301	517	5.731.784
770	TH1	VN000000TH12	13.539.267	49,0000000	6.634.240	2.015	6.632.225
771	THM	VN000000THM4	12.152.800	0,0000000	0	0	0
772	THN	VN000000THN2	32.995.411	49,0000000	16.167.751	0	16.167.751
773	THO	VN000000THO0	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
774	THP	VN000000THP7	21.611.185	50,0000000	10.805.592	500	10.805.092
775	THU	VN000000THU7	3.297.790	49,0000000	1.615.917	0	1.615.917
776	THW	VN000000THW3	5.000.000	49,0000000	2.450.000	120.900	2.329.100
777	TID	VN000000TID1	200.000.000	0,0000000	0	0	0
778	TIE	VN000000TIE9	9.569.900	49,0000000	4.689.251	85.960	4.603.291
779	TIN	VN000000TIN0	91.178.331	50,0000000	45.589.165	17.710	45.571.455
780	TIS	VN000000TIS9	184.000.000	49,0000000	90.160.000	33.920	90.126.080
781	TKA	VN000000TKA3	3.800.000	0,0000000	0	0	0
782	TKC	VN000000TKC9	15.674.712	0,0000000	0	53.350	-53.350
783	TKD	VN000000TKD7	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
784	TKG	VN000000TKG0	6.315.312	0,0000000	0	0	0
785	TL4	VN000000TL40	16.008.338	49,0000000	7.844.085	800	7.843.285
786	TLI	VN000000TLI4	3.000.000	0,0000000	0	0	0
787	TLL	VN000000TLL8	76.500.000	0,0000000	0	0	0
788	TLP	VN000000TLP9	236.600.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
789	TLT	VN000000TLT1	6.989.800	49,0000000	3.425.002	12.110	3.412.892
790	TMG	VN000000TMG6	18.000.000	49,0000000	8.820.000	3.704	8.816.296
791	TMW	VN000000TMW3	4.662.350	0,0000000	0	0	0
792	TNA	VN000000TNA7	49.576.264	0,0000000	0	1.057.957	-1.057.957
793	TNB	VN000000TNB5	29.429.000	0,0000000	0	57.814	-57.814
794	TNM	VN000000TNM2	5.800.000	49,0000000	2.842.000	0	2.842.000
795	TNP	VN000000TNP5	7.100.000	0,0000000	0	0	0
796	TNS	VN000000TNS9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	15.500	9.784.500
797	TNV	VN000000TNV3	23.700.000	0,0000000	0	0	0
798	TNW	VN000000TNW1	16.000.000	49,0000000	7.840.000	200	7.839.800
799	TOP	VN000000TOP3	25.350.000	49,0000000	12.421.500	311.600	12.109.900
800	TOS	VN000000TOS7	30.999.886	0,0000000	0	0	0
801	TOW	VN000000TOW9	7.978.150	50,0000000	3.989.075	797.900	3.191.175
802	TPS	VN000000TPS4	5.000.000	0,0000000	0	83.500	-83.500
803	TQN	VN000000TQN3	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
804	TQW	VN000000TQW4	8.933.200	49,0000000	4.377.268	0	4.377.268
805	TR1	VN000000TR10	4.592.490	0,0000000	0	0	0
806	TRS	VN000000TRS0	6.544.268	0,0000000	0	1.291	-1.291
807	TRT	VN000000TRT8	11.000.000	0,0000000	0	0	0
808	TRV	VN000000TRV4	130.368.970	0,0000000	0	43.625	-43.625
809	TS3	VN000000TS35	3.851.880	49,0000000	1.887.421	0	1.887.421
810	TS4	VN000000TS43	16.160.646	0,0000000	0	121.889	-121.889
811	TSA	VN000000TSA6	40.424.994	49,0000000	19.808.247	0	19.808.247
812	TSD	VN000000TSD0	1.300.000	49,0000000	637.000	300	636.700
813	TSG	VN000000TSG3	3.074.100	49,0000000	1.506.309	11.000	1.495.309
814	TSJ	VN000000TSJ7	74.800.000	49,0000000	36.652.000	0	36.652.000
815	TST	VN000000TST6	4.800.000	49,0000000	2.352.000	45.000	2.307.000
816	TT6	VN000000TT67	20.545.800	100,0000000	20.545.800	6.000	20.539.800
817	TTB	VN000000TTB2	101.509.583	0,0000000	0	17.811	-17.811
818	TTD	VN000000TTD8	15.552.000	49,0000000	7.620.480	63.000	7.557.480
819	TTG	VN000000TTG1	3.400.000	0,0000000	0	131.600	-131.600
820	TTN	VN000000TTN7	36.727.500	49,0000000	17.996.475	113.930	17.882.545
821	TTS	VN000000TTS6	50.800.000	49,0000000	24.892.000	2.700	24.889.300
822	TTZ	VN000000TTZ1	7.570.444	49,0000000	3.709.517	978.701	2.730.816
823	TUG	VN000000TUG9	5.375.079	49,0000000	2.633.788	317.700	2.316.088
824	TV1	VN000000TV14	26.691.319	49,0000000	13.078.746	266.823	12.811.923
825	TV6	VN000000TV63	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
826	TVA	VN000000TVA0	6.300.000	49,0000000	3.087.000	30	3.086.970
827	TVG	VN000000TVG7	2.029.589	0,0000000	0	0	0
828	TVH	VN000000TVH5	4.004.000	49,0000000	1.961.960	0	1.961.960
829	TVM	VN000000TVM5	2.400.000	49,0000000	1.176.000	0	1.176.000
830	TVN	VN000000TVN3	678.000.000	49,0000000	332.220.000	579.910	331.640.090
831	TW3	VN000000TW39	1.750.000	49,0000000	857.500	600	856.900

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
832	UCT	VN000000UCT8	5.344.345	0,0000000	0	0	0
833	UDC	VN000000UDC2	35.000.000	49,0000000	17.150.000	4.177.930	12.972.070
834	UDJ	VN000000UDJ7	16.500.000	50,0000000	8.250.000	787.300	7.462.700
835	UDL	VN000000UDL3	6.620.000	0,0000000	0	0	0
836	UEM	VN000000UEM9	2.438.100	49,0000000	1.194.669	516	1.194.153
837	UMC	VN000000UMC3	1.841.617	49,0000000	902.392	0	902.392
838	UPC	VN000000UPC6	3.400.000	49,0000000	1.666.000	400	1.665.600
839	UPH	VN000000UPH5	13.294.641	0,0000000	0	0	0
840	USC	VN000000USC0	5.500.000	49,0000000	2.695.000	0	2.695.000
841	USD	VN000000USD8	5.600.000	0,0000000	0	0	0
842	UTT	VN000000UTT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
843	UXC	VN000000UXC0	35.400.000	0,0000000	0	0	0
844	V15	VN000000V150	10.000.000	49,0000000	4.900.000	33.200	4.866.800
845	V45	VN000000V457	7.970.000	49,0000000	3.905.300	5.000	3.900.300
846	VAT	VN000000VAT0	4.612.953	49,0000000	2.260.346	263.266	1.997.080
847	VAV	VN000000VAV6	47.999.995	50,0000000	23.999.997	1.243.900	22.756.097
848	VBB	VN000000VBB6	821.031.970	30,0000000	246.309.591	119.206	246.190.385
849	VBG	VN000000VBG5	8.600.000	49,0000000	4.214.000	0	4.214.000
850	VBH	VN000000VBH3	2.900.000	49,0000000	1.421.000	10.300	1.410.700
851	VC5	VN000000VC54	5.000.000	49,0000000	2.450.000	63.540	2.386.460
852	VCE	VN000000VCE8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
853	VCP	VN000000VCP4	83.789.658	50,0000000	41.894.829	27.002	41.867.827
854	VCR	VN000000VCR0	210.000.000	49,0000000	102.900.000	11.500	102.888.500
855	VCT	VN000000VCT6	1.100.000	49,0000000	539.000	0	539.000
856	VCW	VN000000VCW0	75.000.000	49,0000000	36.750.000	75.490	36.674.510
857	VCX	VN000000VCX8	26.530.000	49,0000000	12.999.700	10.710	12.988.990
858	VDB	VN000000VDB2	8.678.238	0,0000000	0	0	0
859	VDG	VN000000VDG1	5.774.992	50,0000000	2.887.496	430.963	2.456.533
860	VDN	VN000000VDN7	3.298.910	50,0000000	1.649.455	300	1.649.155
861	VDT	VN000000VDT4	1.965.440	0,0000000	0	0	0
862	VE2	VN000000VE29	2.158.880	49,0000000	1.057.851	15.520	1.042.331
863	VE8	VN000000VE86	1.800.000	49,0000000	882.000	5.300	876.700
864	VE9	VN000000VE94	12.523.613	49,0000000	6.136.570	2.054	6.134.516
865	VEA	VN000000VEA2	1.328.800.000	49,0000000	651.112.000	19.736.571	631.375.429
866	VEC	VN000000VEC8	43.800.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
867	VEF	VN000000VEF1	166.604.050	49,0000000	81.635.984	46.119	81.589.865
868	VES	VN000000VES4	9.007.500	49,0000000	4.413.675	5.000	4.408.675
869	VET	VN000000VET2	16.000.000	0,0000000	0	0	0
870	VFC	VN000000VFC5	34.000.000	49,0000000	16.660.000	15.194.548	1.465.452
871	VFR	VN000000VFR3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	27.001	7.322.999
872	VGG	VN000000VGG4	44.100.000	49,0000000	21.609.000	6.648.648	14.960.352
873	VGI	VN000000VGI0	3.043.811.200	0,0000000	0	611.097	-611.097
874	VGL	VN000000VGL4	9.325.155	49,0000000	4.569.325	0	4.569.325

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
875	VGR	VN000000VGR1	82.224.959	49,0000000	40.290.229	17.909.969	22.380.260
876	VGТ	VN000000VGТ7	500.000.000	49,0000000	245.000.000	70.219.470	174.780.530
877	VGⅤ	VN000000VGⅤ3	35.774.448	49,0000000	17.529.479	2.476.700	15.052.779
878	VHD	VN000000VHD9	38.000.000	0,0000000	0	0	0
879	VHF	VN000000VHF4	21.500.000	49,0000000	10.535.000	0	10.535.000
880	VHG	VN000000VHG2	150.000.000	49,0000000	73.500.000	191.275	73.308.725
881	VHH	VN000000VHH0	7.500.000	49,0000000	3.675.000	0	3.675.000
882	VIE	VN000000VIE5	5.061.244	49,0000000	2.480.009	5.424	2.474.585
883	VIH	VN000000VIH8	5.600.000	49,0000000	2.744.000	30	2.743.970
884	VIM	VN000000VIM8	1.250.000	49,0000000	612.500	10.310	602.190
885	VIN	VN000000VIN6	25.500.000	49,0000000	12.495.000	33.600	12.461.400
886	VIR	VN000000VIR7	8.240.000	49,0000000	4.037.600	1.100	4.036.500
887	VIW	VN000000VIW7	58.018.600	0,0000000	0	200	-200
888	VKC	VN000000VKC5	20.000.000	50,0000000	10.000.000	143.914	9.856.086
889	VKP	VN000000VKP7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	2.130	3.917.870
890	VLB	VN000000VLB5	46.921.600	0,0000000	0	6.900	-6.900
891	VLC	VN000000VLC3	212.491.611	100,0000000	212.491.611	265.971	212.225.640
892	VLⅤ	VN000000VLⅤ6	11.959.982	49,0000000	5.860.391	5.259	5.855.132
893	VLG	VN000000VLG4	14.212.130	49,0000000	6.963.943	54.400	6.909.543
894	VLP	VN000000VLP5	3.536.222	0,0000000	0	0	0
895	VLW	VN000000VLW1	28.900.000	50,0000000	14.450.000	53.700	14.396.300
896	VMA	VN000000VMA5	2.700.000	49,0000000	1.323.000	1.016.300	306.700
897	VMG	VN000000VMG2	9.600.000	51,0000000	4.896.000	67.500	4.828.500
898	VMI	VN000000VMI8	10.949.999	49,0000000	5.365.499	728.400	4.637.099
899	VMK	VN000000VMK4	7.000.000	0,0000000	0	0	0
900	VMT	VN000000VMT5	6.142.500	0,0000000	0	0	0
901	VNA	VN000000VNA3	33.999.960	0,0000000	0	598.626	-598.626
902	VNB	VN000000VNB1	67.909.960	49,0000000	33.275.880	772.500	32.503.380
903	VNH	VN000000VNH8	8.023.071	49,0000000	3.931.304	141.211	3.790.093
904	VNI	VN000000VNI6	10.559.996	49,0000000	5.174.398	4.113	5.170.285
905	VNP	VN000000VNP1	19.428.913	0,0000000	0	163.000	-163.000
906	VNX	VN000000VNX5	1.898.669	0,0000000	0	0	0
907	VNY	VN000000VNY3	16.249.969	49,0000000	7.962.484	1.000	7.961.484
908	VNZ	VN000000VNZ0	29.376.974	47,9300000	14.080.383	14.080.640	-257
909	VOC	VN000000VOC7	121.800.000	0,0000000	0	360.450	-360.450
910	VPA	VN000000VPA8	15.076.177	49,0000000	7.387.326	4.700	7.382.626
911	VPC	VN000000VPC4	5.625.000	49,0000000	2.756.250	20.000	2.736.250
912	VPR	VN000000VPR2	5.033.539	49,0000000	2.466.434	698.126	1.768.308
913	VPW	VN000000VPW2	11.168.676	3,2500000	362.981	0	362.981
914	VQC	VN000000VQC2	3.599.580	49,0000000	1.763.794	140.098	1.623.696
915	VRG	VN000000VRG1	25.894.868	49,0000000	12.688.485	79.490	12.608.995
916	VSE	VN000000VSE4	8.937.250	49,0000000	4.379.252	79.313	4.299.939
917	VSF	VN000000VSF1	500.000.000	0,0000000	0	1.984	-1.984

STT/ NO	Mã trong nước/Securi- ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
918	VSG	VN000000VSG9	11.044.000	49,0000000	5.411.560	46.230	5.365.330
919	VSN	VN000000VSN5	80.905.100	0,0000000	0	3.323.320	-3.323.320
920	VSP	VN000000VSP0	38.084.489	49,0000000	18.661.399	283.674	18.377.725
921	VST	VN000000VST2	68.999.337	0,0000000	0	3.215	-3.215
922	VT A	VN000000VTA0	8.000.000	49,0000000	3.920.000	13.990	3.906.010
923	VT D	VN000000VTD4	24.000.000	0,0000000	0	0	0
924	VTE	VN000000VTE2	15.600.000	0,0000000	0	0	0
925	VTG	VN000000VTG7	18.644.500	0,0000000	0	0	0
926	VTI	VN000000VTI3	3.500.000	49,0000000	1.715.000	0	1.715.000
927	VT K	VN000000VTK9	9.383.230	49,0000000	4.597.782	33.510	4.564.272
928	VTL	VN000000VTL7	10.119.984	0,0000000	0	12.780	-12.780
929	VT M	VN000000VTM5	3.279.797	49,0000000	1.607.100	0	1.607.100
930	VT Q	VN000000VTQ6	17.081.791	100,0000000	17.081.791	0	17.081.791
931	VTR	VN000000VTR4	29.239.090	0,0000000	0	0	0
932	VT S	VN000000VTS2	2.000.205	0,0000000	0	37.764	-37.764
933	VT X	VN000000VTX2	20.972.321	49,0000000	10.276.437	2.010	10.274.427
934	VUA	VN000000VUA8	33.900.000	100,0000000	33.900.000	0	33.900.000
935	VUG	VN000000VUG5	134.483.869	50,0000000	67.241.934	59.079.709	8.162.225
936	VVN	VN000000VVN9	55.000.000	0,0000000	0	0	0
937	VVS	VN000000VVS8	21.525.000	49,0000000	10.547.250	42.000	10.505.250
938	VW1	VN000000VW19	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
939	VW3	VN000000VW35	2.000.000	49,0000000	980.000	4.500	975.500
940	VWS	VN000000VWS6	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
941	VXB	VN000000VXB0	4.049.006	49,0000000	1.984.012	700	1.983.312
942	VXP	VN000000VXP0	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
943	VXT	VN000000VXT2	6.011.932	0,0000000	0	0	0
944	WSB	VN000000WSB8	14.500.000	50,0000000	7.250.000	296.621	6.953.379
945	WTC	VN000000WTC4	10.000.000	0,0000000	0	7.300	-7.300
946	X26	VN000000X263	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
947	X77	VN000000X776	1.340.877	49,0000000	657.029	0	657.029
948	XDH	VN000000XDH5	27.026.907	49,0000000	13.243.184	0	13.243.184
949	XHC	VN000000XHC7	21.096.500	49,0000000	10.337.285	1.200	10.336.085
950	XLV	VN000000XLV9	3.000.000	0,0000000	0	0	0
951	XMC	VN000000XMC7	71.405.689	0,0000000	0	16.973	-16.973
952	XMD	VN000000XMD5	4.000.000	49,0000000	1.960.000	1.200	1.958.800
953	XMP	VN000000XMP9	15.000.000	50,0000000	7.500.000	28.500	7.471.500
954	XP H	VN000000XPH9	12.972.475	49,0000000	6.356.512	16.400	6.340.112
955	YBC	VN000000YBC8	11.800.000	49,0000000	5.782.000	2.800	5.779.200
956	YTC	VN000000YTC0	9.548.000	0,0000000	0	47.030	-47.030
Tổng (UPX)			55.002.228.073		19.155.418.161	1.844.151.855	17.311.266.306

Chọn trong các tiêu chí sau

- một mã chứng khoán/tất cả các mã chứng khoán;
- thị trường/ từng thị trường/tất cả các thị trường

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8

Chỉ số: tăng, giảm, bất biến
(HOSE/HNX/UPCOM/ĐCCNY/BOND/BONDTP)